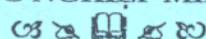


UBND TỈNH TRÀ VINH
SỞ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ
VÀ MÔI TRƯỜNG



BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
VIỆN KHOA HỌC KỸ THUẬT
NÔNG NGHIỆP MIỀN NAM



**BÁO CÁO KẾT QUẢ DỰ ÁN
XÂY DỰNG CÁC MÔ HÌNH ỨNG DỤNG
TIẾN BỘ KỸ THUẬT ĐỂ ĐA DẠNG HÓA SẢN XUẤT
NÔNG NGHIỆP NÂNG CAO ĐỜI SỐNG
VÙNG DÂN TỘC KHMER XÃ LONG HIỆP
HUYỆN TRÀ CÚ - TỈNH TRÀ VINH**

Chủ nhiệm dự án: KS. Lê Văn Quang

Chức vụ: **Phó** Giám đốc

Đơn vị: Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường Tỉnh Trà Vinh

Cơ quan chuyển giao công nghệ

Viện Khoa học Kỹ thuật nông nghiệp miền Nam

Chủ trì dự án: PGS. TS. Lê Thanh Hải

Cơ quan phối hợp thực hiện

- Ủy ban Nhân dân Huyện Trà Cú
- Ủy ban Nhân dân Xã Long Hiệp

Tháng 01 năm 2003

UBND TỈNH TRÀ VINH
SỞ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ
VÀ MÔI TRƯỜNG



BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
VIỆN KHOA HỌC KỸ THUẬT
NÔNG NGHIỆP MIỀN NAM



**BÁO CÁO KẾT QUẢ DỰ ÁN
XÂY DỰNG CÁC MÔ HÌNH ỨNG DỤNG
TIẾN BỘ KỸ THUẬT ĐỂ ĐA DẠNG HÓA SẢN XUẤT
NÔNG NGHIỆP NÂNG CAO ĐỜI SỐNG
VÙNG DÂN TỘC KHMER XÃ LONG HIỆP
HUYỆN TRÀ CÚ – TỈNH TRÀ VINH**

Chủ nhiệm dự án: KS. Lê Văn Quang

Chức vụ: Giám đốc

Đơn vị: Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường Tỉnh Trà Vinh

Cơ quan chuyển giao công nghệ

Viện Khoa học Kỹ thuật nông nghiệp miền Nam

Chủ trì dự án: PGS. TS. Lê Thanh Hải

Cơ quan phối hợp thực hiện

- Ủy ban Nhân dân Huyện Trà Cú
- Ủy ban Nhân dân Xã Long Hiệp

Tháng 01 năm 2003

UBND TỈNH TRÀ VINH
SỞ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ
VÀ MÔI TRƯỜNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
VIỆN KHOA HỌC KỸ THUẬT
NÔNG NGHIỆP MIỀN NAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ DỰ ÁN
XÂY DỰNG CÁC MÔ HÌNH
ỨNG DỤNG TIẾN BỘ KỸ THUẬT
ĐỂ ĐA DẠNG HÓA SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP
NÂNG CAO ĐỜI SỐNG VÙNG DÂN TỘC KHMER
XÃ LONG HIỆP HUYỆN TRÀ CÚ - TỈNH TRÀ VINH

Cơ quan chủ quản: Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh
Cơ quan chủ trì: Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường Trà Vinh
Địa chỉ: Số 36A, Nguyễn Thái Học, phường I, thị xã Trà vinh
Điện thoại: 074.862369 Fax: 074.862359

Chủ nhiệm dự án

Nguyễn Văn Krugien

Nguyễn Văn Krugien

Trà Vinh, ngày 25 tháng 3 năm 2003

Cơ quan chủ trì dự án



Lê Văn Quang

Tháng 01 năm 2003

DANH SÁCH CÁC CÁN BỘ KHOA HỌC KỸ THUẬT THAM GIA THỰC HIỆN DỰ ÁN

I. BAN QUẢN LÝ VÀ ĐIỀU HÀNH DỰ ÁN

1. SỞ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH

- ❖ Ô. Bùi Công Minh – Giám đốc
- ❖ Ô. Lê Văn Quang – Phó Giám đốc
- ❖ Ô. Nguyễn Văn Truyền – Phó Giám đốc
- ❖ Ô. Lê Văn Hồng Anh – Thư ký
- ❖ Ô. Đỗ Văn Quang – Kế toán trưởng

2. VIỆN KHOA HỌC KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP MIỀN NAM

- ❖ GS. TS. Lê Thanh Hải – Phó Viện Trưởng
- ❖ TS. Lã Văn Kính – Phó Viện Trưởng
- ❖ TS. Nguyễn Tăng Tôn – Trưởng Phòng Quản lý Khoa học

II. CÁN BỘ THAM GIA THỰC HIỆN DỰ ÁN

1. XÃ LONG HIỆP

- ❖ Ô. Trần Văn Hội – Chủ tịch
- ❖ Ô. Kim Ram – Phó Chủ tịch
- ❖ Ô. Lư Hồng Thái – Chánh Văn Phòng

2. VIỆN KHOA HỌC KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP MIỀN NAM

2.1. MÔ HÌNH CÂY LÚA

(Phòng Nghiên cứu Cây lương thực – Viện KHKT NN miền Nam)

- ❖ KS. Nguyễn Ngọc Quỳnh
- ❖ KS. Nguyễn Huy Việt

2.2. MÔ HÌNH NẠC HÓA ĐÀN HEO

(Phòng Nghiên cứu Dinh dưỡng Thức ăn Gia súc – Viện KHKT NN miền Nam)

- ❖ KS. Phạm Tất Thắng
- ❖ KS. Đoàn Vĩnh
- ❖ KS. Nguyễn Văn Phú
- ❖ KS. Vương Nam Trung
- ❖ KS. Huỳnh Thanh Hoài

2.3. MÔ HÌNH CẢI TẠO ĐÀN BÒ

(Trung tâm Nghiên cứu và huấn luyện chăn nuôi gia súc lớn – Viện KHKT NN miền Nam)

- ❖ ThS. Phạm Văn Quyến
- ❖ ThS. Đậu Văn Hải
- ❖ KS. Phí Như Liễu
- ❖ KS. Bùi Như Mác
- ❖ KS. Nguyễn Văn Bôn

Số 429/QĐ-BKHCNMT

Hà Nội ngày 11 tháng 8 năm 2000

QUYẾT ĐỊNH CỦA BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
Về việc phê duyệt các dự án đợt I năm 2000 thuộc chương trình
"Xây dựng mô hình ứng dụng khoa học và công nghệ phục vụ phát triển
kinh tế- xã hội nông thôn và miền núi giai đoạn 1998-2002"

BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

- Căn cứ Nghị định 22-CP ngày 22 tháng 5 năm 1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường;
- Căn cứ quyết định số 132/1998/QĐ-Ttg ngày 21 tháng 07 năm 1998 của Thủ tướng Chính Phủ về việc giao nhiệm vụ xây dựng mô hình ứng dụng KHCN phục vụ phát triển kinh tế- xã hội nông thôn và miền núi giai đoạn 1998 - 2002;
- Căn cứ Quyết định số 354/QĐ-BKHCNMT ngày 13/4/2000 của Bộ trưởng Bộ KHCNMT phê duyệt danh mục Dự án đợt I năm 2000 thuộc chương trình "Xây dựng các mô hình ứng dụng khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế- xã hội nông thôn và miền núi giai đoạn 1998-2002";
- Theo đề nghị của các ông/bà: Phó Ban thường trực Ban chỉ đạo Chương trình, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch, Vụ trưởng Vụ Quản lý KHCN Nông nghiệp.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Phê duyệt 42 Dự án trong danh mục Dự án đợt I năm 2000 thuộc Chương trình "Xây dựng các mô hình ứng dụng khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế- xã hội nông thôn và miền núi giai đoạn 1998-2002" gồm 35 Dự án xây dựng mô hình ứng dụng khoa học công nghệ (Phụ lục 1) và 7 Dự án Xây dựng phòng nuôi cấy mô thực vật (Phụ lục 2).

- Tổng kinh phí hỗ trợ từ Ngân sách Sự nghiệp Khoa học Trung ương là 22.570 triệu đồng (hai mươi hai nghìn năm trăm bảy mươi triệu đồng)

- Thu hồi kinh phí từ các dự án về ngân sách sự nghiệp khoa học Trung ương là 1.546 triệu đồng (một nghìn năm trăm bốn mươi sáu triệu đồng)

- Thời gian thực hiện, kinh phí hỗ trợ và thu hồi của từng Dự án trong danh mục kèm theo Quyết định này.

Điều 2: Ủy quyền cho Vụ trưởng Vụ Kế hoạch ký hợp đồng với các Giám đốc Sở KH-CN-MT chủ trì thực hiện Dự án.

Điều 3: Các ông/bà Phó ban thường trực Ban chỉ đạo Chương trình, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch, Vụ trưởng Vụ Quản lý KH-CN Nông nghiệp, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ KH-CN-MT và Giám đốc các Sở KH-CN-MT Tỉnh/Thành phố có Dự án trong danh mục kèm theo chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG**

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Các uỷ viên BCD chương trình
- Bộ Tài chính;
- Lưu VT, Vụ KH.



Chu Tuấn Nha

BỘ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
DANH MỤC 35 DỰ ÁN XÂY DỰNG MÔ HÌNH ỨNG DỤNG KIHCN (ĐỢT I NĂM 2000)
thuộc Chương trình Xây dựng mô hình ứng dụng KIHCN phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn và miền núi giai đoạn 1998-2002.

(Kèm theo Quyết định số 1429/QĐ-BKHCNMT ngày 11 tháng 8 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường)

Số TT	Tỉnh/Thành phố	Tên Dự án	Mục tiêu	Nội dung chủ yếu (tên các mô hình)	Quy mô Địa bàn	Thời gian thực hiện		Kinh phí hỗ trợ từ ngân sách SNKKT 'TƯ' (Triệu đồng)	Kinh phí hỗ trợ về ngân sách SNKKT 'TƯ' (Triệu đồng)	Cơ quan chuyển giao công nghệ
						Bắt đầu	Kết thúc			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1.	Trà Vinh	Xây dựng mô hình ứng dụng KTTB để đa dạng hoá sản xuất nông nghiệp, nâng cao đời sống vùng đồng bào dân tộc Khơ me xã Long Hiệp, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh.	Xây dựng được mô hình sản xuất có hiệu quả trong các lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, tạo ra việc làm, các ngành nghề mới cho đồng bào dân tộc.	1. Xây dựng mô hình sản xuất lúa giống và lúa hàng hoá. 2. Mô hình nuôi hoai dầm heo. 3. Mô hình cải tạo đàn bò địa phương	- 60 ha lúa cao sản; 5ha giống lúa xác nhận. - 6 heo nọc, 70 heo nái. - 3 bò đực giống và 100 bò cái.	8/2000	8/2002	500	0	Viện KHT - KT Nông nghiệp miền Nam Bộ NN-PTNT

cmw

Số: 71/UBT-KTKT

Trà Vinh, ngày 17 tháng 01 năm 2000

V/v đề nghị hỗ trợ thực hiện dự án
nông thôn và miền núi năm 2000

Kính gửi: Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường

- Căn cứ Quyết định số 132/1998/QĐ-TTg ngày 21/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao nhiệm vụ cho Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường tổ chức thực hiện chương trình xây dựng mô hình ứng dụng khoa học công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn và miền núi giai đoạn 1998 - 2002.

- Căn cứ Quyết định số 1075/QĐ-KH ngày 14/8/1997 của Bộ trưởng Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường về việc ban hành quy chế tổ chức quản lý và chỉ đạo thực hiện chương trình xây dựng mô hình ứng dụng khoa học công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn và miền núi và Quyết định số 1156/QĐ-BKHCMNT ngày 05/8/1998 của Bộ trưởng Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường về việc ban hành bổ sung tiêu chuẩn lựa chọn dự án thuộc phạm vi chương trình.

Xét điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội, nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Trà Vinh, khả năng tổ chức và các điều kiện về vật chất kỹ thuật của địa phương, Chủ tịch UBND tỉnh Trà Vinh đề nghị Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường hỗ trợ để thực hiện dự án "*Xây dựng các mô hình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật để đa dạng hóa sản xuất nông nghiệp nâng cao đời sống vùng dân tộc Khmer xã Long Hiệp, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh*" (thuyết minh dự án kèm theo) trong khuôn khổ chương trình xây dựng mô hình ứng dụng khoa học công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn và miền núi.

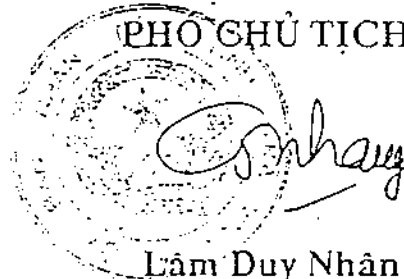
Chủ tịch UBND tỉnh Trà Vinh cam kết sẽ chỉ đạo thực hiện đúng các quy định của Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường để thực hiện dự án có hiệu quả./.

Nội nhân:

- Như trên
- Ban chỉ đạo chương trình
- Vụ KH, vụ QLKHNN (BKHCN-MT)
- Lưu VT.

K/T CHỦ TỊCH UBND TỈNH

PHÓ CHỦ TỊCH



Lâm Duy Nhân

Số: 07 /QĐ-SKHCNMT

Trà Vinh, Ngày 15 tháng 01 năm 2000

QUYẾT ĐỊNH CỦA GIÁM ĐỐC SỞ KHCN&MT

V/v thành lập Hội đồng xét duyệt dự án thuộc Chương trình " Xây dựng các mô hình ứng dụng KHCN phục vụ phát triển kinh tế-xã hội nông thôn miền núi giai đoạn 1998 -2002"

- Căn cứ Nghị định số:35/HĐBT ngày 28/01/1992 của Hội đồng Bộ trưởng(nay là Chính phủ) V/v tăng cường công tác quản lý các hoạt động KHCN.

- Căn cứ Quyết định số:590/QĐ-UBT ngày 17/05/1996 của UBND tỉnh Trà Vinh V/v Ban hành qui định tạm thời về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý Nhà nước của Sở KHCN&MT.

- Căn cứ Quyết định số:553/QĐ.UBT ngày 07/12/1992 của UBND tỉnh Trà Vinh V/v thành lập Hội đồng KHCN tỉnh.

Xét đề nghị của các ông trưởng phòng hành chính tổ chức, phòng quản lý KHCN thuộc Sở KHCN&MT.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Nay thành lập Hội đồng xét duyệt dự án " Xây dựng các mô hình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật để đa dạng hóa sản xuất nông nghiệp nâng cao đời sống vùng dân tộc Khmer xã Long hiệp, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh" do Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Miền nam là đơn vị chuyển giao công nghệ; gồm các ông (bà) có tên sau đây:

- Ông Bùi công Minh- Giám đốc Sở KHCN&MT (Chủ tịch Hội đồng)
- Ông Lê văn Quang- Phó Giám đốc Sở KHCN&MT (Ủy viên)
- Ông Nguyễn Ngọc Lữ- Phó giám đốc Sở Kế hoạch& Đầu tư (Ủy viên)
- Ông Lâm Ngọc Triết- Phó giám đốc Sở NN&PTNT (Ủy viên)
- Ông La Vọng- Trưởng phòng Kế hoạch Sở NN&PPTNT (Ủy viên)
- Ông Huỳnh Văn Tảo - Chủ tịch UBND huyện Trà Cú (Ủy viên)
- Ông Nguyễn Tâm Quốc - Trưởng ban kinh tế Tỉnh ủy (Ủy viên)
- Bà Nhan Thị Minh Uyên - CB Sở KHCN&MT (Ủy viên)

Ban Thư ký :

- Ông Đặng Văn Điền - CB Sở KH&CN&MT
- Ông Lê Văn Hồng Anh - CB Sở KH&CN&MT

Điều 2 : Hội đồng có nhiệm vụ giúp Giám đốc Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường trong việc xem xét, đánh giá thuyết minh dự án nêu trong điều 1.

Điều 3: Các Ông Chủ tịch và các thành viên Hội đồng , Trưởng phòng hành chính tổ chức, Trưởng phòng quản lý KH&CN có trách nhiệm thi hành quyết định này .

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký .

GIÁM ĐỐC SỞ KH&CN&MT TRÀ VINH

Nơi nhận:

- Như điều 3
- Bộ KH&CN&MT
- Lưu HC+QLKH&CN



Chức vụ: Giám đốc

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Trà Vinh, ngày 30 tháng 8 năm 2002.

BIÊN BẢN NGHIỆM THU

- Mô hình: Sản xuất lúa hàng hóa, lúa xác nhận đạt năng suất và chất lượng cao.....

- Thuộc dự án: "Xây dựng các mô hình ứng dụng TOKI để đa dạng hóa sản xuất nông nghiệp năng cao đời sống vùng dân tộc khmer xã Long Hiệp, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh".

1- Thành phần tham dự:

- Đ/c. Nguyễn Văn Tuyên - ĐGD. Sở. KH&MT. (Trưởng đoàn)
- Đ/c. Đỗ Văn Quang - P.T.P. Hành Chánh. Tổ Chức (Kế toán dự án)
- Đ/c. Lê Văn Hồng. Anh P.T.P. Quản lý KCN... (Thư ký dự án)
- Đ/c. Phan Văn Cường. T.P. TCHCSN. Sở. Tài Chánh - Vật giá.
- Đ/c. La Văn - T.P. Kế. hoạch - Sở. Nông. nghiệp & PTNT.
- Đ/c. Trần Văn Hùng - Chủ tịch UBND xã Long Hiệp
- Đ/c. Nguyễn Công Tôn - TP. Khoa học Viện. KHKT. Nông. nghiệp
- Đ/c. Nguyễn Ngọc Dũng - Viện. KHKT. Nông. nghiệp Miền Nam
- Đ/c. Phạm Tấn. Cường - Viện. KHKT. Nông. nghiệp Miền Nam
- Đ/c. Phê. Nhul. Hiên - Viện. KHKT. Nông. nghiệp Miền Nam
- và đồng. đ. b. con nông dân. tham gia các mô hình Sản. xuất. nông. nghiệp.....
- (Sở. KH&MT. M. cá. nước. đại. diện. Văn phòng UBND tỉnh, UBND huyện Trà Cú. hưởng. do. bản. họp. nên không. tham. dự).....

2- Nội dung:

a- Kết quả đạt được: Qua 3 vụ sản xuất (tức thu hoạch 2001, Thu. Đông. và vụ. mùa. 2001 và vụ. hè. thu. năm 2002) đã. tốt. Chứ. trình. diễn. tại. 113. điểm, với. tổng. diện. tích. lúa. trên. 78,8. ha, thu. được. 13. bộ. giống. lúa. tại. địa. phương. Nồng. độ. Chứa. ra. 5. bộ. giống. Cho. năng. suất. cao, phẩm. chất. gạo. tốt, thích. nghi. với. điều. kiện. thổ. nhưỡng. tại. địa. phương. Đến. nay, các. giống. đã

biên tuyên truyền, hát, đã phủ kín các ấp, trong xã, tăng năng suất lúa lên từ 1.8-3.0%. Số hộ các giống lúa cũ tại địa phương.

b- Đánh giá kết quả đạt được so với kế hoạch đề ra:

- Diện tích sản xuất lúa hàng hóa: 78,8 ha. (kế hoạch 50 ha)
- Vượt kế hoạch đề ra.....
- Diện tích sản xuất lúa giống xác nhận: 1 ha (kế hoạch 5 ha)
- Vượt kế hoạch.....
- Đào tạo 02 kỹ thuật viên, 1 nhóm nông hộ chuyển sản xuất lúa giống
- Tập huấn kỹ thuật trên 100 lượt nông dân.....
- Đạt và vượt kế hoạch đã đề ra.....

c- Tình hình đầu tư kinh phí:

- Tổng kinh phí đầu tư mô hình: 2.425.53.000đ :..... Trong đó:

- + Chiếu khoán chuyển vốn 25.000.000đ
- + Nguyên vật liệu 192.310.000đ
- + Đào tạo, tập huấn, chi khác 30.108.000đ

d- Các khuyến nghị:

- Cần biên tuyên truyền, phục tráng 1 số bộ giống lúa mùa ở địa phương
- Nông dân nên thành lập các tổ, nhóm sản xuất công tác sản xuất lúa giống xác nhận nhằm đáp ứng kịp thời về giống lúa cho sản xuất.....

e- Bàn giao kết quả cụ thể và tài sản:

*** Bàn giao kết quả:**

Phòng NNPTNT huyện Trà Lũ, UBND xã Long Hưng, các KTV tiếp nhận các qui trình về sản xuất lúa đặc sản, sản xuất lúa cao sản, lúa giống xác nhận; duy trì và nhân rộng các bộ giống đã chọn lựa tuyên truyền hướng dẫn nông dân phổ biến các diện tích sản xuất lúa trong tỉnh. Các bộ giống tốt đã khảo nghiệm được nông dân đồng ý gieo cấy và nhân đại trà phục vụ cho nhu cầu sản xuất

*** Bàn giao tài sản (nếu có)**

* Ý kiến của các thành viên tham dự:

Dựa trên kiến tra, khảo hình, trình diễn, giống, lúa các thành
viên trong đoàn kiến nghị:.....
Giúp tục hướng dẫn cho dân qui trình kỹ thuật chọn
loại, nhân giống, xác nhận, kỹ thuật.....
Lên đầu, năng dân phải thành lập các tổ sản xuất lúa giống
Giúp tục tuyển chọn, phục tráng, 1 số bộ giống lúa đang gây tại
địa phương

* Kết luận của Đ/c chủ trì:

Cả ban khảo hình sản xuất lúa đã bàn, lát mục tiêu
đề ra, 1 số nội dung qui mô, đặt và viết kế hoạch đi
ra (Diện tích trình diễn, lúa hàng hóa, lúa giống xác
nhận, ... v.v.).....
Đồng ý, nghiệm thu, khảo hình.....

Biên bản đã được thông qua các thành viên tham dự và thống nhất
thông qua./.

* Đại diện cơ quan chủ trì



(Trà Vinh)

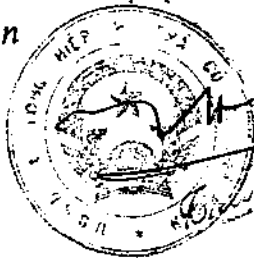
Nguyễn Văn Trường

* Đại diện cơ quan chuyển giao công nghệ (Viện Khoa học KT nông nghiệp miền Nam)

Quang

M.T. T.M

* Đại diện địa phương thực hiện dự án



* Đại diện các cơ quan liên quan

- Sở Tài chính - vật giá

* Đại diện các hộ dân

Phan

- Sở Nông nghiệp & PTNT

L.M.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Trà Vinh, ngày 15 tháng 01 năm 2003.

BIÊN BẢN NGHIỆM THU

- Mô hình: Nạc, thối, đàn, heo

- Thuộc dự án: "Xây dựng các mô hình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật để đa dạng hóa sản xuất nông nghiệp nâng cao đời sống vùng dân tộc Khmer xã Long Tuy Trà Cú tỉnh Trà Vinh"

1- Thành phần tham dự:

- Đ/c Nguyễn Văn Quyền - PGD, Sở KH-CN-NL... (Trưởng đoàn)
- Đ/c Đỗ Văn Quang - PTP, Hsinh Chánh Tế Chức (Kế toán dự án)
- Đ/c Lê Văn Hùng Anh - P.TB. Đoàn Lý KH-CN... (Thư ký dự án)
- Đ/c Phan Văn Quỳnh - TP, TCHS-Sở Tài Chánh Nhat gia
- Đ/c La Văn - TP, Kế hoạch, Sở Nông nghiệp P.T.NT.....
- Đ/c Trần Văn Hân - Chủ tịch UBND xã Long Tuy
- Đ/c Nguyễn Tăng Cẩn - TP, Khoa Học Viện KHKT Nông nghiệp Miền Nam
- Đ/c Nguyễn Ngọc Quỳnh - Viện KHKT Nông nghiệp Miền Nam
- Đ/c Phạm Tấn Thắng - Viện KHKT Nông nghiệp Miền Nam
- Đ/c Phil. Ntui. Hui - Viện KHKT Nông nghiệp Miền Nam
- và đồng, đ.đ. bà. con, ông, dân, thanh gia, các mô hình, sản, xuất, nông, nghiệp.....
- (Sở KH-CN-NL, có mặt đại diện Văn phòng UBND tỉnh, UBND huyện, Cơ quan, hướng, do, ban, họp, nên không tham dự... được).....

2- Nội dung:

a- Kết quả đạt được: Từ việc điều tra, đánh giá tình hình kinh tế xã hội, vùng dự án, trên cơ sở đó chọn thể xây dựng mô hình nạc, thối, đàn, heo, đã đầu tư, heo, nạc, heo, nái, giống tốt cho, từ, nạc, cao, từ, chức, tập, huấn, hướng, dẫn, kỹ thuật chăn, sóc, nuôi, dưỡng, heo, con, heo, nái, heo, nạc, cũng như cách, phòng, ngừa, trị, bệnh; Đào, tạo, kỹ, thuật, gieo, trồng, sản, tạo, cho, căn, bộ, cơ, sở, .. vv. .

b- Đánh giá kết quả đạt được so với kế hoạch đề ra:

	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ (%)
- Theo mức giống	06	08	133,3
- Theo cái trâu bị	70	90	128,6
- Đào tạo kỹ. gieo. trồng	01	02	200
- Tập huấn kỹ. thuật	200 lượt	200	100
... Nhìn chung, các chỉ tiêu trên đều đạt và vượt kế. hoạch			

c- Tình hình đầu tư kinh phí:

- Tổng kinh phí đầu tư mô hình: 148.290.000 đ. Trong đó:

+ Theo mức giống	14.546.000 đ
+ Theo cái trâu bị	88.840.000 đ
+ Chi phí khác	44.904.000 đ

d- Các khuyến nghị:

... Tiếp tục duy trì phát. huy. đàn. heo. giống. nên. đã. đầu. tư. để. tạo. ra. đàn. heo. con. trâu. bị. phục. vụ. tốt. Cho. người. chăn. nuôi. ở. địa. phương. theo. hướng. Sản. xuất. hàng. hóa.

e- Bàn giao kết quả cụ thể và tài sản:

* Bàn giao kết quả:

... Phòng. Nông. nghiệp. và. lâm. nghiệp. Trà. Cú. và. xã. Long. Hiệp. tiếp. nhận. đàn. heo. giống. đã. đầu. tư. để. phân. phối. cho. các. hộ. nông. dân. địa. phương. chăn. nuôi. và. đàn. heo. theo. hướng. sản. xuất. hàng. hóa. để. tăng. thu. nhập. cho. người. dân. địa. phương.

* Bàn giao tài sản (nếu có)

* Ý kiến của các thành viên tham dự:

Qua kiểm tra mô hình nạc thối dần theo ý kiến các thành viên trao đổi xoay quanh 1 số vấn đề sau:

- Về tập quán chăn nuôi; chế độ dinh dưỡng, chăm sóc heo.
- Qui trình kỹ thuật chăn nuôi theo nái, mẹ, heo con.
- Qui trình tiêm phòng dịch bệnh ... vv

* Kết luận của Đ/c chủ trì:

Nhìn chung, mô hình nạc thối dần theo cơ bản đã bám sát mục tiêu, nội dung dự án đề ra; các chỉ tiêu đề ra đạt và vượt kế hoạch. Quy trình, thời gian đầu dự án khâu chăm sóc, chế độ dinh dưỡng cung cấp cho heo con, ảnh hưởng đến chất lượng và tỷ lệ sống giai đoạn sau dự án có khắc phục dần theo phát triển khá tốt. Đồng ý, triển khai mô hình

Biên bản đã được thông qua các thành viên tham dự và thống nhất thông qua./.

* Đại diện cơ quan chủ trì



(Giám đốc môi trường)

Nguyễn Văn Truyền

* Đại diện cơ quan chuyển giao công nghệ (Viện KHXH Nông nghiệp Miền nam)

Phạm Tấn Thành

* Đại diện địa phương thực hiện dự án



Trần Văn Giàu

* Đại diện các cơ quan liên quan

- Sở Tài chính - vật giá: Uuuu

* Đại diện các hộ dân

Suuu
Thầy Sầm

- Sở Nông nghiệp & PTNT: L. Lm.

Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

BIÊN BẢN NGHIỆM THU

- Thuộc dự án: "Xây dựng các mô hình ứng dụng T.BKT. để đa dạng hóa sản xuất nông nghiệp nâng cao đời sống vùng dân tộc Khamu, xã Long Hiệp, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh"

... (Sở KHCHNT. cả nước đại diện văn phòng UBND. tỉnh, UBND
... huyện. Các chủ. những. do. bạn. họp. nên. không. tham
... dự. được).

a- Kết quả đạt được: Đầu... từ... ở... bỏ... đực... giống (ở... đực sinh,
... ở... bỏ... đực... siêu... thối), tập... huấn... huấn... dân qui
trình... Cẩn... Sợ... nuôi... dưỡng... nhân khai thác thực phẩm
đúng... phường... pháp; ... hổ... trổ... giống... cái? đẻ?... trứng 3 tạo
m²... cái... dung... cấp... ... bỏ... sung... người... thức ăn cho
bò, phân... bón... Cho... cái... đá... liêu... để... phục vụ như
câu trước mắt cho các bò đực giống Trang 1

góp phần cải tạo năng cao sản vốn đàn bò lai cho năng suất thịt cao.....

b- Đánh giá kết quả đạt được so với kế hoạch đề ra:

.....	kế hoạch	thực hiện	tỷ lệ (%)
- Bò đực giống.....	03.....	03.....	100
- Giống cò.....		0,3 ha.....	Đạt
- Đạc tạo, tập huấn.....	200.....	135.....	67,5
- Số bê lai.....	100.....	165.....	165

... Nhìn chung là đạt so với kế hoạch đề ra, riêng phần tập huấn chưa đạt là do năng dân bán việc đông ăn không

c- Tình hình đầu tư kinh phí:

thần dự đầy đủ.

- Tổng kinh phí đầu tư mô hình:	44.800.000đ		Trong đó:
... +. Chi thuê khoán.....	25.472.000đ		
... +. Nguyên vật liệu.....	17.328.000đ		
... +. Máy nước thiết bị.....	2.000.000đ		

d- Các khuyến nghị:

- Khuyến nghị lưu giữ số bò giống đực tại địa phương để tiếp tục cải tạo đàn bò lai vàng thuần có ở xã và các vùng lân cận.....
- Mô hình cần nhân ra diện rộng ở quy mô trang trại.....

e- Bàn giao kết quả cụ thể và tài sản:

*** Bàn giao kết quả:**

Phòng NUSPTT huyện Cầu Cú phối hợp cùng Trung tâm Khuyến nông, UBND xã hàng tiếp tiếp nhận các kết quả chuyển giao TBKT trong chăn nuôi bò (đặc biệt là bò đực giống) để tập huấn hướng dẫn kỹ thuật cho vùng dân tiếp thu, áp dụng.....

*** Bàn giao tài sản (nếu có)**

* Ý kiến của các thành viên tham dự:

Các thành viên, kiểm tra mức hình thức, bố trí, có có ý kiến, trao đổi, xoay quanh 1 số vấn đề sau: Tiếp tục làm giữ, bố trí, giữ, để, phát, giữ, số, bố trí, tại, địa phương, mức hình thức, bố trí, phát, huy nhân rộng, để nghị, thành lập, các tổ, chức, nuôi, trồng, trọt, để đảm bảo an toàn về thú y, tiêu phòng, ngăn ngừa dịch bệnh...

* Kết luận của Đ/c chủ trì:

Nhìn chung, mức hình thức, tạo, dân, bố trí, địa phương, có bán lại mức tiêu, nội dung, quy, mức, dự, án, để, ra, số, bố, trí, ở, bố, trí, giữ, đến, khi, dự, án, kết, thúc, đạt, 165 con (viết, kế, hoạch, để, ra), góp, phần, nâng, cao, dân, về, dân, bố, trí, nên theo, hướng, thịt, sữa, mức hình thức, số, bố, trí, phát, huy, hiệu, quả, và, tiếp, tục, nhân, rộng, trong, dân, đồng, ý, nghị, thu, mức, hình

Biên bản đã được thông qua các thành viên tham dự và thống nhất

thông qua./.

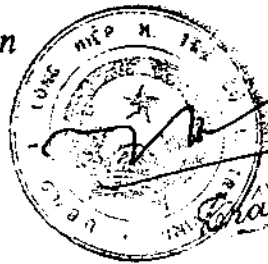
* Đại diện cơ quan chủ trì (Mn trưởng)



* Đại diện cơ quan chuyển giao công nghệ (Viện KHKT Nông nghiệp Miền Nam)

Nguyễn Văn Trường
Phạm Văn Khoa

* Đại diện địa phương thực hiện dự án



* Đại diện các cơ quan liên quan

- Số Tài chính - vật giá: 10000

* Đại diện các hộ dân

- Số NN & PTNT: 10000

Tham

Tham

UBND TỈNH TRÀ VINH
HỘI ĐỒNG KHCN

BIÊN BẢN HỌP HỘI ĐỒNG KHOA HỌC
CÔNG NGHỆ NGHIỆM THU DỰ ÁN

1- Tên đề tài/dự án: ... Xây dựng các mô hình ứng dụng Tủa bộ kỹ thuật để đa
... dụng hoá Sản xuất Nang Nghép Nang Cao đời sống vùng Đông Nam dân tộc
... Khamer. Xã Long Hiệp ... H: Trà Cú ... Tỉnh Trà Vinh ...

2- Quyết định thành lập HĐ số: 265/QĐ CT ngày 24 tháng 02 năm 2003

3- Hội đồng họp: ngày 07 tháng 3 năm 2003. Tại VP. Số KHCN & Môi trường

4- Số thành viên Hội đồng có mặt: 08, gồm:

- Ông Lâm Ngọc Truật ... GĐ. Số NV-PTNT ... Chủ tịch

- Ông Lê Văn Quang ... GĐ. Số KHCN & MT ... Thành viên

- Ông Nguyễn Ngọc Lũ ... Phó. Số KH-ĐT ... "

- Ông Phan Huệ Tài ... P. Chủ Văn phòng HĐND UBND Tỉnh ... "

- Bà Lê Truật Hồng ... Phó. Số NV-PTNT ... "

- Ông Nguyễn Văn Đạt ... Q. GĐ. Tổng Giám đốc Khu vực ... "

- Ông Phan Văn Tài ... TP. Số TCVN ... "

- Bà Mai Thị Thu Thảo ... P. Chủ tịch Tỉnh Chi cục BVTV ... "

* Số vắng mặt: ... 01 ... ; Họ tên:

- Ông Trần Văn Tuấn ... Tỉnh. Phó NV-PTNT

- ... Huyện Trà Cú ...

5- Khách mời tham dự:

- Về phía cơ quan quản lý: ... Viên KHCN Miền Nam (Cơ quan chuyên gia)

- Ông Bùi Công Hải ... Nguyên GĐ. Số KHCN-MT

- Phó TS. Lê Thanh Hải ... Nguyên Viện phó Viện KHCN Miền Nam

- Về phía các cơ quan sản xuất, tiêu thụ, sử dụng:

- Đại. Diên. ASố Ng. dân Xã Long Hiệp, H. Trà Cú

- Đại. Diên. UBND Xã Long Hiệp, H. Trà Cú

[illegible]

... Lưu. số 10. Sx. Tỷ lệ.
... ..
... ..
... ..
... ..
... ..
... ..
... ..
... ..
... ..

1. Lưu. Ngai. 7C. Lưu. Cỗ. quan. Chưng. giỗ. Công. Nghi. (Viên. KH. VN. Miền. nam), và. Nguyễn.
 Thu. Mộ. huyệt. Thủ. Tề',... Hò. Thủ. Luân. và. di. đàn'. 1. Số'. Kê. huyệt. Sau.
 2. Thủ. Ngai. Nguyễn. Thu. cấp. Trĩ'. Huyệt. Cỗ. kê. quẻ. dự. an'. "Xây. dự. Cỗ. mộ.
 huyệt. xây. dự. TH. K. Tề'. đã. dạy. học. SX. N. V. Nặng. Cỗ. di. Sg'. Vượt. đầu. Tề'. Khó. me.
 Xa'. Long. Hiếp. H. Trĩ. củ. T. Trĩ. vệt". do. Viên. KH. K. N. V. Miền. nam. là. Cỗ. quan.
 Chưng. giỗ. Công. Nghi. Kê. quẻ. dự. an'. đã. mang. lại. huyệt. quẻ. Kĩ. Tề'. Kê. Cỗ, Thủ.
 huyệt. đã. di. Cỗ. mộ. dạy. di. ra. Phụng. Pháp. N. C. Kê. huyệt. bôn. Sốt. Thủ. Tề', Kê.
 quẻ. Thủ. Trĩ. di. di. và. huyệt. Kê. hoạt. di. ra.
 3. Cỗ. nhĩn. Trĩ. quẻ. Tề'. Trĩ. Kê. Cỗ. Quan. Chưng. giỗ. Cỗ. Xên. lại. Cỗ. Thủ. Chỗ. huyệt,
 Cỗ. cấp. giỗ. Cỗ. dân. (học, huyệt). huyệt. nhĩn. Rút. ra. Kĩ. giỗ. Thủ. di. dự. an'.
 di. Cỗ. Cỗ. Thủ. Trĩ. Thủ. nhĩn. N. C. mộ. huyệt. di. di. Thủ. di. dự. an'. Thủ. di. lại. 1. Số'.
 Trĩ. giỗ, Kĩ. Kĩ. Tề', di. Cỗ. huyệt. Chũ. Trĩ. Trĩ. Kĩ. giỗ. Kĩ. Sốt. KH. K. VN. Thủ. Cỗ. di.
 Cỗ. vào. phân. Kê. quẻ. và. Thủ. Luân. Huyệt. Chũ. lại. Cỗ. di. Trĩ. Cỗ. mộ. Thủ. y'... Vì. Kĩ. Sốt.
 di. Trĩ. Sốt. KH. K. VN. Kĩ. Trĩ. di. huyệt. Cỗ. Trĩ. Trà. Vinh, ngày 07 tháng 3 năm 2003



lagb

LÂM NGỌC TRIẾT

MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	TRANG
I	ĐẶT VẤN ĐỀ	1
II	MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP	1
1	MỤC TIÊU CỦA DỰ ÁN	1
2	NỘI DUNG VÀ KẾT QUẢ CẦN ĐẠT ĐƯỢC	2
2.1	Điều tra nhanh hiện trạng sản xuất nông nghiệp Xã Long Hiệp	2
2.2	Xây dựng mô hình sản xuất lúa đạt năng suất, chất lượng cao	2
2.3	Xây dựng mô hình nạc hóa đàn heo	3
2.4	Xây dựng mô hình cải tạo đàn bò địa phương	4
3	PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN	4
3.1	Phương pháp điều tra	4
3.2	Phương pháp triển khai thực hiện dự án	5
III	KẾT QUẢ THỰC HIỆN	5
1	ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ – XÃ HỘI VÙNG DỰ ÁN	5
1.1	Điều kiện tự nhiên, kinh tế – xã hội Huyện Trà Cú	6
1.1.1	Điều kiện tự nhiên	6
1.1.2	Điều kiện kinh tế – xã hội	6
1.2	Điều kiện tự nhiên, kinh tế – xã hội Xã Long Hiệp	7
1.2.1	Đặc điểm tự nhiên	7
1.2.2	Đặc điểm kinh tế – xã hội	7
1.2.2.1	Trồng trọt	8
1.2.2.2	Chăn nuôi	8
1.2.2.3	Tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ	9
1.2.2.4	Giao thông, thủy lợi	9
1.2.2.5	Đời sống, văn hóa, xã hội	9
2	KẾT QUẢ ĐIỀU TRA	9
2.1	Tình hình sản xuất lúa	9
2.1.1	Điều tra hiện trạng và xác định giống lúa thích hợp	9
2.1.2	Nhận xét	12
2.2	Tình hình chăn nuôi heo	13
2.2.1	Quy mô chăn nuôi	13
2.2.2	Tình hình đàn giống	14
2.2.3	Tình hình chuồng trại	15
2.2.4	Thức ăn và phương thức nuôi dưỡng	15
2.2.5	Hiệu quả chăn nuôi	16
2.2.6	Nhận xét	17
2.3	Tình hình chăn nuôi bò	18

2.3.1	Số lượng đàn bò qua các năm	18
2.3.2	Mục đích chăn nuôi bò	18
2.3.3	Con giống và nuôi dưỡng	18
2.3.4	Nhận xét	19
3	ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT CỦA XÃ LONG HIỆP	19
4	XÂY DỰNG CÁC MÔ HÌNH ÁP DỤNG TIẾN BỘ KỸ THUẬT	20
4.1	Mô hình cây lúa	20
4.1.1	Xây dựng mô hình sản xuất lúa đạt năng suất và chất lượng cao	20
4.1.2	Tập huấn kỹ thuật và hội thảo	25
4.1.3	Một số điểm bổ sung trong qui trình sản xuất lúa đặc sản	26
4.1.4	Một số điểm bổ sung trong qui trình sản xuất lúa cao sản	28
4.1.5	Hiệu quả kinh tế của mô hình	29
4.1.6	Nhận xét	32
4.1.7	Đề nghị	32
4.2	Mô hình nạc hóa đàn heo	32
4.2.1	Đào tạo, tập huấn	33
4.2.2	Mô hình chăn nuôi heo nọc giống	34
4.2.3	Mô hình chăn nuôi heo nái	36
4.2.4	Hiệu quả của mô hình	41
4.2.5	Nhận xét	42
4.2.6	Đề nghị	42
4.3	Mô hình cải tạo đàn bò	42
4.3.1	Huấn luyện kỹ thuật	42
4.3.2	Xây dựng mô hình chăn nuôi bò thịt	43
4.3.3	Khả năng phối giống	43
4.3.4	Khả năng sinh trưởng, phát triển của bê lai	45
4.3.5	Mô hình trồng cỏ kết hợp chăn nuôi	45
4.3.6	Hiệu quả của mô hình	46
4.3.7	Nhận xét	47
4.3.8	Đề nghị	47
5	ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ VÀ TÁC ĐỘNG CỦA DỰ ÁN	47
5.1	Kết quả của dự án	47
5.2	Tác động của dự án	49
5.3	Bài học kinh nghiệm	51
IV	KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ	51
1	Kết luận	51
2	Đề nghị	52

DANH SÁCH CÁC BẢNG

STT	NỘI DUNG	TRANG
<i>Bảng 1</i>	Diện tích lúa của Xã phân bố tại các ấp	10
<i>Bảng 2</i>	Quy mô hộ chăn nuôi heo thịt	13
<i>Bảng 3</i>	Quy mô hộ chăn nuôi heo nái và nọc	13
<i>Bảng 4</i>	Tình hình giống heo hiện nuôi	14
<i>Bảng 5</i>	Tình trạng chuồng trại	15
<i>Bảng 6</i>	Các chỉ tiêu về sinh sản của heo nái	16
<i>Bảng 7</i>	Thời gian nuôi thịt và trọng lượng lợn xuất chuồng và hiệu quả kinh tế	17
<i>Bảng 8</i>	Kết quả năng suất lúa tại các hộ thực hiện mô hình lúa vụ Hè Thu 2001	21
<i>Bảng 9</i>	Kết quả thực hiện mô hình vụ lúa Mùa 2001	22
<i>Bảng 10</i>	Kết quả năng suất lúa tại các hộ thực hiện mô hình lúa vụ Hè Thu 2002	24
<i>Bảng 11</i>	Các thời kỳ bốn phân	27
<i>Bảng 12</i>	Hiệu quả kinh tế của mô hình sản xuất lúa – tính theo 1 ha	30
<i>Bảng 13</i>	Mức đầu tư chi phí và lợi nhuận cho 1 ha lúa đặc sản của Dự án so với Tài Nguyên địa phương	31
<i>Bảng 14</i>	Danh sách hộ nuôi heo nọc	34
<i>Bảng 15</i>	Hiệu quả kinh tế trong chăn nuôi heo nọc	35
<i>Bảng 16</i>	Ước tính tiền lời thu được từ chăn nuôi heo nọc	35
<i>Bảng 17</i>	Số lượng heo giao – nhận qua các đợt	36
<i>Bảng 18</i>	Tỷ lệ hao hụt heo qua các đợt	37
<i>Bảng 19</i>	Danh sách các hộ nuôi heo nái	38
<i>Bảng 20</i>	Kết quả phối giống và tỷ lệ thụ thai của heo	39
<i>Bảng 21</i>	Các chỉ tiêu sinh sản của heo	40
<i>Bảng 22</i>	So sánh hiệu quả kinh tế giữa heo địa phương và heo dự án	40
<i>Bảng 23</i>	Khả năng sản xuất của 3 bò đực giống	44
<i>Bảng 24</i>	Trọng lượng bò qua các tháng tuổi	45
<i>Bảng 25</i>	Năng suất cỏ qua các lứa cắt	46
<i>Bảng 26</i>	Kết quả hoạt động xây dựng các mô hình	48

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Thực hiện Nghị quyết 22/TW của Bộ Chính trị và các Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ năm về phát triển kinh tế xã hội nông thôn, các quyết định của Chính phủ về công tác phát triển kinh tế xã hội nông thôn.

Thực hiện chương trình xây dựng các mô hình ứng dụng khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế xã hội nông thôn và miền núi của Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường. Việc chuyển giao công nghệ cho các vùng nông thôn nhằm thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế dựa trên cơ sở xây dựng các mô hình trình diễn về phát triển kinh tế xã hội nông thôn và miền núi để nhân rộng cho các vùng có điều kiện tự nhiên và xã hội tương tự.

Dự án “*Xây dựng các mô hình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật để đa dạng hóa sản xuất nông nghiệp nâng cao đời sống vùng dân tộc Khmer xã Long Hiệp, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh*” đã được Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Trà Vinh và Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp miền Nam xây dựng dựa trên mục tiêu chung của chương trình phát triển nông thôn và miền núi do Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường chỉ đạo.

Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Trà Vinh đã chọn xã Long Hiệp, huyện Trà Cú – một xã còn nhiều yếu kém về cơ sở hạ tầng, đời sống của người dân còn thấp, chưa có sự hỗ trợ trực tiếp của khoa học kỹ thuật cho sản xuất để khai thác tiềm năng nông nghiệp. Long Hiệp còn là nơi có điều kiện tự nhiên thuận lợi cho việc phát triển một nền nông nghiệp đa dạng: cây lương thực, cây ăn quả, chăn nuôi gia súc, gia cầm, đội ngũ cán bộ địa phương và người dân cần cù, hăng say lao động và sẵn sàng tiếp thu các tiến bộ kỹ thuật để áp dụng vào sản xuất. Việc triển khai dự án Xây dựng các mô hình tiến bộ kỹ thuật tại xã Long Hiệp hoàn toàn phù hợp với các điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội tại địa phương, định hướng phát triển kinh tế xã hội của Tỉnh Trà Vinh và có tính điển hình, có khả năng nhân rộng.

Dự án đã được Hội đồng Khoa học của Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường xét duyệt và thông qua ngày 15 tháng 5 năm 2000, được triển khai thực hiện trong hai năm (2001 và 2002)

II. MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

1. MỤC TIÊU DỰ ÁN

Nhằm xây dựng các mô hình trồng trọt, chăn nuôi dựa trên cơ sở luận cứ khoa học, công nghệ phù hợp đã được khẳng định để có thể hình thành việc tổ chức sản xuất có hiệu quả kinh tế trong các lĩnh vực trồng trọt và chăn nuôi

Mục tiêu trực tiếp của dự án

Xây dựng mô hình trình diễn ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật thích hợp nhằm phát triển nông nghiệp, bảo vệ tài nguyên môi trường,

ổn định đời sống ở nông thôn, từng bước phát triển công nghiệp chế biến và dịch vụ nông nghiệp.

Mục tiêu nhân rộng kết quả của các mô hình

Phối hợp với các chương trình khác ở địa phương để xây dựng mô hình phát triển nông thôn về kinh tế, văn hóa xã hội, đào tạo ngành nghề mới, tạo công ăn việc làm nhằm cải thiện đời sống và bộ mặt nông thôn.

Mục tiêu đào tạo cán bộ, kỹ thuật viên cho địa bàn

Góp phần nâng cao trình độ khoa học kỹ thuật của cán bộ nông nghiệp tại địa bàn nhằm tiếp nhận và áp dụng công nghệ thích hợp vào sản xuất tại địa phương.

2. NỘI DUNG VÀ KẾT QUẢ CẦN ĐẠT ĐƯỢC CỦA DỰ ÁN

2.1. Điều tra nhanh hiện trạng sản xuất nông nghiệp xã Long Hiệp

- *Mục tiêu*

- Xác định hiện trạng sản xuất nông nghiệp (chủ yếu trong lĩnh vực chăn nuôi và trồng trọt) nhằm tìm các biện pháp tác động thích hợp.
- Làm cơ sở để đánh giá hiệu quả hoạt động của Dự án.

- *Nội dung và kết quả cần đạt được*

- Điều tra hiện trạng sử dụng giống lúa, mức độ đầu tư và kỹ thuật thâm canh của nông dân, phương thức gieo cấy, làm cỏ, thu hoạch, tình hình sâu bệnh hại thường niên, hiện trạng đất trồng, nguồn nước tưới, điều kiện mùa vụ canh tác. Từ đó tìm ra những nguyên nhân chủ yếu hạn chế trong sản xuất lúa để tìm giải pháp khắc phục. Xác định 2 – 3 giống lúa có năng suất và chất lượng cao, đồng thời xác định qui trình canh tác lúa phù hợp tại địa phương.
- Điều tra hiện trạng chăn nuôi heo, bò, về con giống, thức ăn, thú y, chuồng trại, qui mô, tập quán và hiệu quả kinh tế trong chăn nuôi, mức độ đầu tư thâm canh và việc áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật của các nông hộ. Xác định được những điểm hạn chế trong chăn nuôi heo, bò để có biện pháp tác động.
- Xác định điểm (nông hộ) tham gia xây dựng mô hình trồng lúa, mô hình nạc hóa đàn heo và mô hình cải tạo đàn bò.

2.2. Xây dựng mô hình sản xuất lúa đạt năng suất, chất lượng cao

- *Mục tiêu*

- Nâng cao trình độ ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật về giống và canh tác lúa, nhằm đưa năng suất lúa hiện tại từ 3.5 – 3.8 tấn/ha/vụ lên 4.0 – 4.5 tấn/ha/vụ.

- Đào tạo tổ, nhóm chuyên sản xuất giống lúa xác nhận, cung cấp tại chỗ cho nông dân toàn xã, giúp người dân chủ động sản xuất, giảm chi phí sản xuất lúa hàng hóa, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất và đời sống cho người trồng lúa.

- *Nội dung và kết quả cần đạt được*

- Xây dựng mô hình sản xuất lúa hàng hóa: 60 ha
- Xây dựng nhóm nông dân chuyên trách sản xuất giống lúa xác nhận cung cấp cho xã, qui mô 5 ha.
- Đầu tư 3 giống lúa thích hợp cho nông dân sản xuất lúa hàng hóa
- Đầu tư giống lúa nguyên chủng, hướng dẫn kỹ thuật cho nông dân sản xuất giống lúa xác nhận.
- Nhân rộng mô hình sản xuất lúa xác nhận trên diện tích 20 – 30 ha và nhân rộng mô hình sản xuất giống xác nhận tới các cấp
- Các hộ tham gia trực tiếp được huấn luyện về nội dung và các phương pháp triển khai các mô hình
- 100 lượt hộ nông dân được huấn luyện về sản xuất lúa
- Đào tạo 3 kỹ thuật viên về trồng lúa
- Tổ chức 4 buổi hội thảo đầu bờ và tham quan

2.3. Xây dựng mô hình nạc hóa đàn heo

- *Mục tiêu*

- Phát triển đàn heo, nâng cao năng suất và chất lượng (tăng tỷ lệ nạc) của đàn heo hiện có

- *Nội dung và kết quả cần đạt được*

- Chuyển giao 6 heo đực giống ngoại cao sản, tỷ lệ nạc cao đã qua kiểm tra năng suất và chất lượng để cải thiện đàn giống địa phương, nâng dần năng suất và chất lượng heo địa phương. Thực hiện gieo tinh nhân tạo cho heo. Xây dựng ở 6 hộ dân mô hình chăm sóc và nuôi dưỡng heo nọc (Dự án hỗ trợ heo nọc giống, thức ăn bổ sung và kỹ thuật chăm sóc nuôi dưỡng)
- Xây dựng 35 mô hình hộ gia đình chăn nuôi heo nái, 2 nái/hộ
- Chuyển giao qui trình chăm sóc nuôi dưỡng heo
- Đào tạo một kỹ thuật viên phụ trách gieo tinh nhân tạo và thú y cho heo, huấn luyện kỹ thuật chăm sóc nuôi dưỡng heo cho 200 lượt người.
- Xây dựng được mô hình phát triển đàn heo nạc, nâng cao chất lượng đàn heo địa phương
- Triển khai thực hiện mô hình chăn nuôi heo nọc ở 6 hộ dân, mô hình chăn nuôi heo nái ở 35 hộ dân
- Các hộ tham gia trực tiếp được huấn luyện về nội dung và các phương pháp triển khai các mô hình

2.4. Xây dựng mô hình cải tạo đàn bò địa phương

- *Mục tiêu*

- Cải tạo đàn bò vàng địa phương theo hướng sản xuất thịt. Trọng lượng bê sơ sinh tăng 20 – 25%, tăng trọng hàng tháng tăng 15 – 20%, trọng lượng xuất chuồng tăng 30 – 35%, tỷ lệ thịt xẻ tăng trên 5%

- Xây dựng mô hình chăn nuôi bò thịt kết hợp trồng cỏ để từng bước phát triển chăn nuôi theo hướng sản xuất lớn, góp phần cải tạo chất lượng đàn bò hiện có của địa phương, từng bước cải tạo, phát triển đàn bò lai cho năng suất thịt cao.

- *Nội dung và kết quả cần đạt được*

- Cung cấp 3 bò đực giống Sindhi loại tốt đã qua kiểm tra, đảm bảo chất lượng tốt để nhân trực tiếp

- Đào tạo 1 kỹ thuật viên gieo tinh nhân tạo cho bò và huấn luyện 200 lượt nông dân chăm sóc nuôi dưỡng bò và bê lai

- Hướng dẫn chế biến một số nguồn thức ăn sẵn có tại địa phương, tận dụng phế phụ phẩm ngành trồng trọt (rơm, dây đậu...), sử dụng đá liếm để bổ sung muối vi lượng.

- Xây dựng mô hình trồng cỏ hòa thảo và cỏ bộ đậu ở các nông hộ có chăn nuôi theo hướng bò thịt.

- Xây dựng mô hình chế biến, dự trữ, cung cấp thức ăn cho bò và tạo đàn bò nền thịt, sữa

- Thụ tinh nhân tạo và chăm sóc, nuôi dưỡng cho 100 bò cái, xây dựng mô hình ủ rơm và trồng cỏ

- Các hộ tham gia trực tiếp được huấn luyện về nội dung và các phương pháp triển khai các mô hình

3. PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

3.1. Phương pháp điều tra

Việc triển khai thực hiện điều tra có sự tham gia của cán bộ chính quyền địa phương. Nông hộ là đối tượng chính để điều tra. Việc điều tra tiến hành theo các bước sau

- *Giai đoạn 1*

Thu thập thông tin thứ cấp, tài liệu kỹ thuật (báo cáo kinh tế xã hội hàng năm, số liệu thống kê, bản đồ, tài liệu quy hoạch kinh tế – xã hội), số liệu khí tượng thủy văn,...

- *Giai đoạn 2*

- Thu thập thông tin cấp xã, tổ chức nhóm điều tra bán chính thức (gồm cán bộ của Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp miền Nam, cán bộ xã Long Hiệp) nhằm thu thập các thông tin:

- * Điều kiện tự nhiên (đất, nước, thảm thực vật) của địa phương
 - * Lịch sử phát triển và diễn tiến của các hệ thống sản xuất nông nghiệp (cây trồng, vật nuôi, lịch canh tác,...), kỹ thuật sản xuất nông nghiệp của nông dân
 - * Phân chia các vùng sản xuất chính của xã dựa trên các thông tin do địa phương cung cấp và qua các cuộc khảo sát thực địa của nhóm nghiên cứu
 - * Phỏng vấn một số hộ nông dân, hộ dịch vụ nông nghiệp để thu thập các thông tin liên quan đến trình độ và hiện trạng sản xuất, những khó khăn, trở ngại và cơ hội phát triển
 - * Xác định các hệ thống sản xuất chính của xã, lập danh sách nông hộ đại diện, chuẩn bị cho cuộc điều tra chính thức bằng phiếu câu hỏi soạn sẵn
 - * Tổ chức báo cáo phản hồi các kết quả thu thập
 - * Chuẩn bị phiếu câu hỏi cho điều tra chính thức
- *Giai đoạn 3*
 - * Tổ chức điều tra chính thức bằng phiếu câu hỏi soạn sẵn.
 - * Những thông tin cần thu thập: Số nhân khẩu, lao động, học vấn, diện tích đất sở hữu, công cụ sản xuất, hệ thống sản xuất (Diện tích canh tác cây trồng, loại và lượng vật nuôi)
 - * Hoạt động sản xuất và hiệu quả đầu tư của nông hộ: thông tin đầu vào, đầu ra của các hoạt động trồng trọt, chăn nuôi và các hoạt động phụ
 - * Tổng hợp các số liệu thứ cấp, phân tích, đánh giá kết quả điều tra và đề xuất các biện pháp can thiệp cần thiết

3.2. Phương pháp triển khai thực hiện dự án

- * Xây dựng các mô hình sản xuất tiến bộ qua hệ thống cộng tác của các nhóm nông hộ, tổ chức huấn luyện, đào tạo chuyên môn kỹ thuật, tổ chức tham quan các mô hình sản xuất và các cơ sở nghiên cứu cho cán bộ địa phương và nông dân
- * Tổ chức sơ, tổng kết sau mỗi vụ và hàng năm để rút kinh nghiệm
- * Tập huấn qui trình kỹ thuật tổng hợp về cây lúa, con heo, con bò theo từng mô hình
- * Đánh giá hiệu quả kinh tế của mô hình sau khi thu hoạch, làm cơ sở cho sự nhân rộng trong sản xuất tại địa phương và các vùng lân cận

III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ – XÃ HỘI, SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP CỦA VÙNG DỰ ÁN

1.1. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ – XÃ HỘI, SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP CỦA HUYỆN TRÀ CÚ

1.1.1. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

Huyện Trà Cú nằm ở phía Tây – Nam của Tỉnh Trà Vinh, phía Bắc giáp với huyện Tiểu Cần và huyện Châu Thành, phía Tây giáp với tỉnh Sóc Trăng, phía Đông giáp với huyện Cầu Ngang, phía Nam giáp với huyện Duyên Hải. Địa bàn huyện nằm bên bờ sông Hậu.

1.1.2 ĐIỀU KIỆN KINH TẾ – XÃ HỘI

Quá trình chuyển dịch cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp trong những năm qua ở huyện Trà Cú diễn ra nhanh nhưng không đều giữa các vùng và các ngành. Cơ cấu cây trồng, vật nuôi chưa hợp lý, chưa khai thác hết tiềm năng sẵn có của địa phương.

Ngành trồng trọt chủ yếu tập trung phát triển cây lúa, Tổng diện tích gieo trồng năm 2000 là 45.960,9 ha, tăng 983,6 ha so cùng kỳ 1999. Tổng sản lượng lương thực (quy thóc) đạt 157.000 tấn, tăng 10,78% so với năm 1999, trong đó sản lượng lúa đạt 149.747 tấn, tăng 9,4% so năm 1999.

- Lúa đông xuân: 6.111,8 ha, năng suất 4,33 tấn/ha, sản lượng 26.464 tấn
- Lúa hè thu: 16.041,2 ha, năng suất 4,25 tấn/ha, sản lượng 68.174 tấn
- Lúa mùa: 7.834,3 ha, năng suất 3,8 tấn/ha, sản lượng 29.770 tấn
- Lúa thu đông: 6.858 ha, năng suất 3,7 tấn/ha, sản lượng 25.374 tấn

Diện tích cây màu năm 2000 là 4659,6 ha, tăng 1.657,6 ha so với năm 1999.

Cây công nghiệp ngắn ngày, diện tích 4.457 ha, chủ yếu là mía chiếm 4093 ha, năng suất 70 tấn mía cây/ha, sản lượng 286.500 tấn, 337 ha cây ăn trái.

Ngành chăn nuôi trong thời gian qua mặc dù được sự quan tâm đầu tư phát triển [huyện có 914 con trâu, 11.059 con bò (tăng 1.601 con so năm 1999), 47.225 con heo (tăng 1.107 con so năm 1999) và đàn gia cầm 713.100 con], nhưng chất lượng con giống kém, các phương pháp chăn nuôi tiến tiến chưa được áp dụng phổ biến. Hiệu quả kinh tế trong chăn nuôi ở toàn tỉnh Trà Vinh nói chung và ở huyện Trà Cú nói riêng còn thấp lại gặp nhiều rủi ro, ngành chăn nuôi chưa phát triển cân đối với ngành trồng trọt. Năm 2000 toàn huyện đã sử dụng 32.700 liều vaccin lở mồm long móng, 15.000 liều vaccin dịch tả, 13.000 liều vaccin tụ huyết trùng, 13.000 liều vaccin bệnh phó thương hàn nhưng vẫn xảy ra một số dịch bệnh như: lở mồm long móng, dịch tả, tụ huyết trùng.

Tính đến hết năm 2000, toàn huyện có 864 tổ liên doanh vay vốn, 386 tổ hợp tác sản xuất, 09 tổ hợp tác tiểu thủ công nghiệp, 59 tổ hợp tác nuôi trồng thủy hải sản, 01 hợp tác xã vận tải, 01 hợp tác xã xây dựng, 01 hợp tác xã xây dựng điện nông thôn và 02 hợp tác xã tín dụng.

Nhìn chung nền kinh tế của huyện Trà Cú có phát triển nhưng chưa đồng bộ, hiệu quả sản xuất chưa cao, cơ cấu kinh tế chuyển dịch còn chậm, chưa cải tạo được các loại giống cây trồng, vật nuôi để nâng cao năng suất và chất lượng, việc áp dụng

công nghệ mới trong sản xuất giống, công nghệ thu hoạch, bảo quản và chế biến sản phẩm... còn rất hạn chế, phong trào hợp tác hóa được tổ chức nhưng hoạt động chưa mang lại hiệu quả cao, sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp không ổn định do thiết bị, công nghệ lạc hậu. Nền sản xuất nông nghiệp của huyện phụ thuộc phần lớn vào thời tiết, khí hậu đồng thời giá cả một số mặt hàng biến động bất lợi cho sản xuất.

Mặc dù về vị trí địa lý, huyện Trà Cú cách các trung tâm khoa học lớn ở phía Nam không xa nhưng những tiến bộ khoa học kỹ thuật trong lĩnh vực nông nghiệp (sản xuất và chế biến nông sản thực phẩm) vẫn chưa đến được với nông dân. Trồng trọt chủ yếu dựa vào khai thác độ phì nhiêu của tự nhiên. Quan hệ sản xuất trong nông nghiệp còn giản đơn, mang tính gia đình và sản xuất nhỏ. Số hộ nghèo và cực nghèo còn cao (7.388 hộ, trong đó có 2.030 hộ cực nghèo – theo báo cáo tổng kết năm 2000 của UBND Huyện – Tiêu chí hộ nghèo là có thu nhập dưới 75.000 đồng/tháng và hộ cực nghèo có thu nhập dưới 50.000 đồng/tháng)

1.2. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ – XÃ HỘI, SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP CỦA XÃ LONG HIỆP

1.2.1. ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN

Xã Long Hiệp là một xã vùng sâu của Huyện Trà Cú - Tỉnh Trà Vinh, phía Bắc giáp xã Tân Hiệp, phía Đông giáp huyện Cầu Ngang, phía Nam giáp xã Ngọc Biên và phía Tây giáp xã Thanh Sơn. Địa hình của xã thuộc đất giồng cao, chủ yếu là đất cát pha thịt của vùng hạ lưu sông Hậu, chịu ảnh hưởng của khí hậu nóng ẩm, có hai mùa rõ rệt, nhiệt độ trung bình là 26.5°C, độ ẩm 79.8%, lượng mưa trung bình hàng năm là 1526 mm. Tổng diện tích đất tự nhiên của Long Hiệp là 1500.13 ha, trong đó diện tích đất nông nghiệp 1220.35 ha (chiếm 81%) chủ yếu trồng lúa nước, tuy hệ thống kênh mương đã được nạo vét cải tạo và đào mới nhưng hàng năm lượng nước vẫn chưa đủ cho tưới tiêu, canh tác còn gặp nhiều khó khăn, phụ thuộc nhiều vào thiên nhiên. Toàn xã hiện có 8 ấp với 1249 hộ = 6061 nhân khẩu, trong đó có 1024 hộ là đồng bào Khmer = 5029 nhân khẩu, chiếm trên 83% dân số toàn xã. Số cán bộ xã là người Khmer chiếm trên 60%.

1.2.2. ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - XÃ HỘI

Nền kinh tế của xã chủ yếu dựa vào sản xuất nông nghiệp, nguồn thu nhập chính của nhân dân là từ trồng lúa với kỹ thuật canh tác lạc hậu, thiên tai địch họa nhiều, chưa áp dụng những tiến bộ khoa học vào sản xuất, vì thế năng suất lúa thấp, điều kiện giao thông hạn chế, đời sống nhân dân còn nhiều khó khăn, tỷ lệ hộ nghèo cao (hiện có 372 hộ nghèo chiếm 29,78% và 133 hộ đói chiếm 10,65%), nhiều lao động chưa có việc làm, trình độ dân trí còn thấp, sản xuất ở địa phương chủ yếu là trồng trọt và chăn nuôi, giá cả nông sản bấp bênh, thu nhập của người dân còn thấp, việc quan tâm đầu tư phát triển ngành nghề chưa đúng mức do đó tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ hầu như chưa phát triển đáp ứng với nhu cầu của địa phương. Nhìn chung xã

Long Hiệp đang còn là xã nghèo nàn, lạc hậu, thu nhập bình quân đầu người thấp hơn so với mặt bằng chung toàn xã hội, đời sống của đại đa số bà con nông dân trong xã còn gặp nhiều khó khăn.

1.2.2.1- Trồng trọt

Lúa là cây trồng chủ yếu, diện tích đất trồng lúa chiếm 82% tổng diện tích đất nông nghiệp, những năm gần đây công tác giống đã được quan tâm, một số giống lúa mới có năng suất và chất lượng cao đã được đưa vào sử dụng nhưng trình độ canh tác của nông dân còn ở mức thấp vì vậy chưa khai thác được tối đa đặc tính tốt của giống mới, hơn nữa khả năng tiếp thu thông tin khoa học kỹ thuật áp dụng vào sản xuất của đồng bào còn hạn chế do đó năng suất lúa còn thấp, chất lượng sản phẩm không cao. Do đặc điểm địa lý của xã ở vùng đất giồng cao cho nên không đủ lượng nước cho tưới tiêu, tuy nhiên chính quyền địa phương đã đầu tư nạo vét và đào mới các hệ thống kênh, mương nội đồng, diện tích lúa được tưới tiêu ngày càng tăng cho nên diện tích lúa 2 vụ tăng hàng năm. Năm 2000 xuống giống 935 ha lúa vụ hè thu, 1166 ha lúa vụ mùa, 21,2 ha lúa vụ đông xuân, tổng sản lượng lương thực cả năm đạt 7.895,2 tấn.

Nhìn chung trình độ canh tác lúa của nông dân còn ở mức thấp, khả năng tiếp thu các thông tin và ứng dụng tiến bộ khoa học vào sản xuất còn hạn chế.

Một số loại cây màu khác như khoai lang, khoai mì, đậu phộng, bắp, đậu xanh, bí rợ cũng đã được bà con gieo trồng nhưng diện tích và năng suất chưa cao, hơn nữa giá cả nông sản bấp bênh, thị trường tiêu thụ sản phẩm không ổn định, từ đó không khuyến khích bà con đầu tư gieo trồng cây hoa màu. Tổng diện tích các loại cây màu năm 2000 là 227,7 ha với tổng sản lượng là 683 tấn.

1.2.2.2- Chăn nuôi:

Tổng đàn gia súc hiện có: 1090 con bò, 2868 con heo, 75 con trâu, 18.818 con gà, 42.818 con vịt (số liệu thống kê cuối năm 2000). Ngành chăn nuôi ở Long Hiệp hầu hết là chăn nuôi quy mô nhỏ ở hộ gia đình, phần lớn các hộ còn nghèo cho nên không đủ điều kiện đầu tư chăn nuôi, chăn nuôi với mục đích tận dụng những phụ phẩm của trồng trọt, một số hộ có mua thêm thức ăn hỗn hợp cho heo nhưng chỉ cho heo nhỏ và cho ăn dặm là chính, vì vậy khả năng tăng trọng, chất lượng sản phẩm và hiệu quả kinh tế không cao. Công tác lai tạo giống chưa được các cấp, các ngành chú ý, giống heo phần lớn là heo địa phương (chiếm khoảng 56%), một số hộ nuôi heo nái địa phương rồi cho phối với heo lai Yorkshire nhưng chất lượng đàn heo con không đạt yêu cầu kỹ thuật, hơn nữa chưa có biện pháp kiểm soát bệnh dịch do đó có những hộ khi chăn nuôi gặp dịch bệnh thì không biết cách chữa trị, có khi hết vốn để đầu tư chăn nuôi lại. Việc áp dụng các tiến bộ kỹ thuật vào chăn nuôi chưa được quan tâm hướng dẫn.

1.2.2.3 - Tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ

Là một xã nghèo thuần nông vì vậy các ngành tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ hầu như chưa phát triển, chỉ có một số hộ thực hiện dịch vụ sửa chữa xe honda, sửa chữa máy nông nghiệp, 20 hộ buôn bán nhỏ và 14 hộ làm dịch vụ ăn uống

1.2.2.4 - Giao thông, thủy lợi

Xã Long Hiệp có 3 km đường hương lộ 25 chạy qua, đây là đường giao thông huyết mạch của 3 xã Long Hiệp, Ngọc Biên và Tân Hiệp, toàn xã có 12 km đường giao thông nội xã và 18 km đường giao thông liên xã, tuy nhiên việc đi lại vẫn gặp nhiều khó khăn nhất là vào mùa mưa, đường hẹp, sình lầy. Thực hiện chính sách Nhà nước và nhân dân cùng làm, hiện nay xã đang cải tạo và làm mới một số đường giao thông chính trong xã với tổng chiều dài trên 5 km.

Hệ thống tưới tiêu nội đồng đã được đầu tư nạo vét 860 m kênh, đào mới 3900 m kênh nội đồng và 6512 m kênh cấp II (Số liệu báo cáo năm 2000 của xã) đã đáp ứng một phần nhu cầu về tưới tiêu, tuy nhiên địa bàn xã Long Hiệp là đất giồng cao do đó vẫn chưa đáp ứng đủ nhu cầu về tưới tiêu cho cây lương thực. Đây là một vấn đề đặt ra cho các cấp, các ngành cần quan tâm đầu tư giải quyết, giúp cho địa phương có đủ nước tưới tiêu vào mùa khô.

1.2.2.5 - Tình hình đời sống - văn hóa xã hội

Nguồn thu nhập chính của người dân phụ thuộc hoàn toàn vào sản xuất nông nghiệp, tuy nhiên kỹ thuật canh tác, kỹ thuật chăm sóc gia súc, gia cầm còn lạc hậu, các giống cây, giống con có năng suất, chất lượng cao chưa được áp dụng, biện pháp khống chế phòng ngừa sâu bệnh, dịch bệnh còn hạn chế do đó năng suất và chất lượng sản phẩm không cao, không đáp ứng kịp với nhu cầu của thị trường do đó giá cả nông sản không cao, đời sống của bà con rất khó khăn, nhiều lao động chưa có việc làm.

Số lượng học sinh của xã ngày càng tăng tuy nhiên số học sinh có điều kiện vào đại học hay các trường chuyên nghiệp rất thấp. Công tác y tế đã được chú ý, xã có một trạm y tế và một bác sĩ giúp kịp thời khám và chữa bệnh cho bà con, tuy nhiên tình hình bệnh tật vẫn còn nhiều, trẻ em suy dinh dưỡng còn chiếm tỷ lệ cao.

2. KẾT QUẢ ĐIỀU TRA

2.1. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT LÚA

2.1.1. Điều tra hiện trạng sản xuất lúa và xác định giống lúa thích hợp

Qua điều tra hiện trạng sản xuất lúa trên 60 hộ gia đình đại diện cho 6 ấp trồng lúa cho thấy tình hình sản xuất lúa của xã Long Hiệp như sau:

Bảng 1. Diện tích lúa của Xã phân bố tại các Ấp

Đơn vị tính: Ha

STT	Tên ấp	Vụ Hè Thu	Vụ Thu Đông	Vụ Mùa
1	Giồng Chanh A	19	15	141
2	Giồng Chanh B	16	10	100
3	Nô Rê A	160	13	147
4	Nô Rê B	147	10	137
5	Trà Sắt Chợ	156	35	121
6	Trà Sắt A	127	55	72
7	Trà Sắt B	142	71	71
8	Trà Sắt C	168	153	15
Tổng cộng		935	362	804

▪ Về thời vụ

Gồm 3 thời vụ là vụ Hè thu, vụ Mùa và vụ Đông Xuân. Tuy nhiên diện tích lúa vụ Đông Xuân không đáng kể.

* *Vụ Hè Thu*: từ tháng 4-8 dương lịch, trồng giống lúa ngắn ngày (90-100 ngày), diện tích trồng từ 900-950 ha, năng suất trung bình 3,8- 4 tấn/ha.

* *Vụ Mùa*: - Vùng trồng lúa cao sản từ tháng 8-12 dương lịch, trồng lúa ngắn ngày (90-100 ngày). Diện tích trồng từ 350-380 ha, năng suất từ 3,5-3,8 tấn/ha.

- Vùng trồng lúa đặc sản từ tháng 8 đến tháng 2 năm sau, trồng giống lúa mùa địa phương dài ngày (180-200 ngày) năng suất trung bình: 3,0-3,6 tấn/ha.

* *Vụ Đông Xuân*: mới chỉ thực hiện từ năm 1999, diện tích khoảng 20ha, năng suất 3,0 tấn/ha, tập trung ở một số vùng đất thấp, có nước tưới trong mùa

▪ Đất đai, nguồn nước tưới và lượng mưa

Đất thuộc vùng đất bồi ven biển, chủ yếu là đất cát pha, thành phần cơ giới đất nhẹ, tiêu thoát nước nhanh, khả năng giữ dinh dưỡng kém. Do vậy đất thuộc loại phèn nhẹ, nghèo dinh dưỡng, đặc biệt là thiếu kali. Mùa mưa bắt đầu từ trung tuần tháng 4 đến trung tuần tháng 11, lượng mưa nhiều nhất vào tháng 8 và tháng 9 trong năm. Lượng mưa phân bố không đồng đều ở đầu mùa (tháng 4-5) do vậy vụ Hè Thu thường gặp hạn ở đầu vụ, ảnh hưởng tới sản xuất lúa. Nguồn nước tưới cho lúa hoàn toàn phụ thuộc vào nước trời

▪ Tình hình sản xuất và sử dụng giống lúa

Nông dân chưa có tập quán tổ chức sản xuất giống lúa xác nhận để phục vụ cho sản xuất đại trà. Phần lớn là dùng giống lúa thương phẩm của vụ trước để làm giống cho vụ sau và họ tự trao đổi giống cho nhau. Do vậy giống không đảm bảo chất lượng, độ lẫn tạp rất cao, giống nhanh bị thoái hóa. Từ năm 1998 trở về trước nông dân chủ yếu sử dụng giống lúa địa phương với 2 nhóm giống sau:

+ Nhóm giống cao sản (90-100 ngày): giống Cửu Long 2, Cửu Long 3, Cửu Long 5, Cửu Long 8, Cửu Long Tuyển, Trà vinh, Long Định... Năng suất thấp 3,5-3,6 tấn/ha, chất lượng gạo kém, giá trị thương phẩm thấp.

+ Nhóm giống lúa mùa (180-210 ngày): giống Tài Nguyên, Trắng Tép, Trắng Chùm, Thần Nông. Năng suất trung bình đạt 3,5 tấn/ha. Ngoại trừ giống Tài Nguyên, các giống khác chất lượng gạo kém.

Năm 1999 một số giống mới cao sản đã bắt đầu đưa vào sản xuất như giống NCM16-27, OM1490, MTL250, VND95-20, OM1704, OM2031, MTL300, IR656-23, Tài nguyên đột biến ... nhưng diện tích trồng vẫn còn hạn chế. Năng suất đạt 3,5-4,0 tấn/ha.

▪ **Tình hình sử dụng phân bón, mức đầu tư thâm canh**

Nông dân chưa có tập quán bón phân hữu cơ để cải tạo đất, chủ yếu dùng phân vô cơ bón cho lúa ở các dạng: Urê, DAP, NPK và Kali, với mức đầu tư cho 1 ha lúa như sau: Lúa cao sản: bón 85-100KgN (phổ biến từ 80-90Kg) + 30-50 kgP +10-40 kg K. Lúa mùa: bón 50-60Kg N + 30-50 kgP +10-40 kg K. Nông dân thường chia thành 3-4 lần bón theo qui trình:

- Lần 1: 7 - 10 ngày sau khi sạ (phổ biến)
- Lần 2: 20 - 25 ngày sau khi sạ (phổ biến)
- Lần 3: 40 - 45 ngày sau khi sạ (phổ biến)
- Lần 4: giai đoạn lúa trổ đều (ít phổ biến)

▪ **Tập quán gieo cấy lúa**

Đất trực 1 lần, Vụ Đông Xuân phơi ải đất (đối với vùng không cấy lúa mùa). Vụ Hè Thu, nông dân sử dụng phương pháp sạ lan, sạ khô chờ mưa. Vụ Thu Đông (trồng giống ngắn ngày), hầu hết nông dân thực hiện sạ lan, sạ ướt. Vụ mùa, nông dân chủ yếu gieo mạ và cấy, tuổi mạ 60 ngày.

▪ **Khả năng áp dụng các tiến bộ kỹ thuật.**

Long Hiệp có trên 83% nông dân là người dân tộc Khmer do vậy khả năng tiếp thu và áp dụng các tiến bộ kỹ thuật như: giống mới, kỹ thuật mới... từ các cơ quan khoa học rất chậm. Người nông dân chủ yếu dựa vào những người sản xuất giỏi trong tổ, trong ấp hoặc trong họ hàng bà con thân thuộc của mình. Đây cũng là điều thuận lợi cho việc phát huy hiệu quả vai trò mạng lưới nông dân giỏi của xã sau này.

▪ **Dịch sâu, bệnh hại hàng năm và biện pháp phòng trừ**

* Một số loại sâu hại chủ yếu có thể bộc phát thành dịch

- Đế: gây hại cây con trong vụ hè thu, nhất là khi lượng mưa không đều
- Sâu phao: gây hại giai đoạn lúa đẻ nhánh đặc biệt trong vụ Hè Thu
- Sâu cuốn lá: gây hại giai đoạn lúa đẻ nhánh đặc biệt vụ Thu Đông và vụ Mùa
- Rầy nâu: gây hại trên lúa mùa, nhất là giống lúa Tài Nguyên mùa

** Một số bệnh hại chủ yếu có thể bộc phát thành dịch*

- Bệnh đạo ôn: xuất hiện giai đoạn lúa làm đồng và trổ-chín trên các trà lúa: Hè Thu, Thu Đông và lúa Mùa.
- Bệnh đốm nâu: xuất hiện nặng ở giai đoạn trổ - chín trên trà lúa Đông Xuân, lúa Mùa

2.1.2. Nhận xét

** Một số hạn chế chủ yếu trong sản xuất lúa của xã Long Hiệp*

- Giống lúa địa phương còn sử dụng phổ biến trong sản xuất. Các giống này đã bị thoái hóa, lẫn tạp nhiều, cho năng suất thấp, chất lượng gạo kém, chống chịu sâu bệnh kém.
- Xã chưa có nhóm chuyên trách sản xuất giống lúa để chủ động cung cấp cho sản xuất đại trà. Nông dân sử dụng lúa thương phẩm của vụ trước làm lúa giống cho vụ sau, do vậy chất lượng hạt giống không cao.
- Đất trồng lúa thuộc loại phèn nhẹ, nghèo dinh dưỡng, nông dân chưa có thói quen chế biến và sử dụng phân hữu cơ để cải tạo đất, mức đầu tư phân hoá học chưa cao
- Phần đông nông dân bón phân cho lúa chưa cân đối. Đặc biệt là phân kali đầu tư còn thấp, trong khi đất thuộc loại nghèo kali.
- Đối với lúa mùa, nông dân để tuổi mạ quá già (60 ngày), cấy nhiều tép (6-10 tép/bụi). Điều này sẽ làm giảm khả năng đẻ nhánh và năng suất của lúa.
- Nguồn nước tưới tiêu phụ thuộc hoàn toàn vào nước trời, hệ thống thủy lợi chưa hoàn chỉnh, vụ Hè Thu thường gặp hạn ở đầu vụ và vụ Mùa thường gặp hạn ở cuối vụ, ảnh hưởng đến năng suất lúa.

** Hướng khắc phục*

Chuyển giao nhanh các giống lúa mới có tiềm năng cho năng suất cao, chất lượng gạo tốt, thích hợp với đất đai và mùa vụ của địa phương, nhằm thay thế dần các giống địa phương. Đồng thời áp dụng biện pháp kỹ thuật cải tiến để nâng cao năng suất và hiệu quả kinh tế của cây lúa, tăng thu nhập cho người nông dân.

Năm 2001, đưa vào sản xuất trình diễn các giống lúa mới: VND95-20, VND404, VND361, OM1490, MTL233-1, OMCS2000 trong vụ Hè Thu và vụ Thu Đông để chọn ra 1-2 giống chủ lực cho xã. Vụ Mùa đưa vào sản xuất các giống lúa mùa đặc sản Nàng Thơm Chợ Đào tuyển chọn, Tài Nguyên Chợ Đào tuyển chọn để thay thế dần các giống lúa mùa địa phương bị thoái hóa.

Xây dựng và duy trì nhóm nông hộ chuyên trách sản xuất giống cung cấp cho xã nhằm nâng cao chất lượng hạt giống và giảm chi phí sản xuất. Đồng thời mở rộng diện tích sản xuất lúa thương phẩm trên các hộ nông dân của các ấp, áp dụng giống mới, kỹ thuật cải tiến.

2.2. TÌNH HÌNH CHĂN NUÔI HEO

Thực hiện mục đích của dự án là chuyển giao kỹ thuật, vì thế chúng tôi chỉ tiến hành điều tra trọng điểm ở ba ấp với các hộ điển hình chăn nuôi, có nhiều kinh nghiệm, có điều kiện kinh tế và khả năng thực hiện dự án (căn cứ theo đánh giá của cán bộ xã và ấp). Tổng số 75 hộ được điều tra, trong đó có 30 hộ nuôi heo nái, 2 hộ nuôi heo nọc, 58 hộ nuôi heo thịt (trong số đó có 15 hộ vừa nuôi heo nái vừa nuôi heo thịt)

2.2.1. Quy mô chăn nuôi

Bảng 2. Quy mô hộ chăn nuôi heo thịt

Đơn vị tính: Hộ

Ấp	Số hộ điều tra	Số hộ có nuôi		Dưới 5 heo thịt		Từ 5 heo thịt trở lên	
		Hộ	Tỷ lệ%	Hộ	Tỷ lệ%	Hộ	Tỷ lệ%
Trà Sắt A	30	18	60	8	44,4	10	55,6
Trà Sắt B	24	21	87,5	12	57,1	9	42,9
Ấp Chợ	21	19	90,5	12	63,2	7	36,8
Tổng số	75	58	77,3	32	55,17	26	44,83

Trong số 75 hộ điều tra chỉ có 58 hộ hiện có nuôi heo thịt (chiếm 77,3%), tỷ lệ số hộ có nuôi heo thịt ở ấp Chợ là cao nhất 90,5%, Trà Sắt B 87,5% và Trà Sắt A 60%. Một số hộ tuy có chuồng trại khá tốt song bỏ trống chuồng vì khả năng kinh tế có hạn hoặc heo bị dịch bệnh rồi không có khả năng nuôi lại, một số hộ do nuôi không có lời nên không đầu tư nuôi tiếp. Số hộ nuôi dưới 5 heo thịt chiếm 55,17%, đối với số hộ này chủ yếu nuôi tận dụng cám gạo của gia đình và phụ phẩm của ngành trồng trọt, họ chưa chú trọng đầu tư cho chăn nuôi vì thế hiệu quả chăn nuôi không cao, thời gian nuôi kéo dài. Số hộ nuôi trên 5 heo thịt chiếm 44,83%, số hộ này nhìn chung có điều kiện hơn, họ đã chú ý đầu tư, song chăn nuôi vẫn là tận dụng phụ phẩm nông nghiệp, việc mua thức ăn hỗn hợp cho heo còn rất ít, chủ yếu cho ăn dặm khi heo còn nhỏ.

Bảng 3. Quy mô hộ chăn nuôi heo nái và nọc

Đơn vị tính: Hộ

Ấp	Số hộ điều tra	Số hộ có nuôi heo nái		Nuôi 1 heo nái		Từ 2 heo nái trở lên		Heo nọc	
		Hộ	TL %	Hộ	TL %	Hộ	TL %	Hộ	TL %
Trà Sắt A	30	12	40	10	83,33	2	16,66	-	-
Trà Sắt B	24	10	41,66	9	90	1	10	1	4,17
Ấp Chợ	21	10	47,62	9	90	1	10	1	4,76
Tổng số	75	32	42,66	28	87,5	4	12,5	2	2,67

Số hộ có nuôi heo nái chiếm 42,66% số hộ điều tra, số heo nái tại Long Hiệp phần lớn là heo địa phương (Thuộc nhiều) vì giống heo này thích nghi với điều kiện thời tiết khí hậu, điều kiện chăm sóc nuôi dưỡng, vệ sinh thú y và điều kiện kinh tế của bà con, tuy nhiên giống heo này cho năng suất và chất lượng thấp, không đáp ứng được nhu cầu của thị trường do đó giá cả rất thấp, hiệu quả kinh tế không cao. Số hộ nuôi 1 heo nái chiếm 87,5% và số hộ nuôi từ 2 heo nái trở lên chiếm 12,5% trong số hộ nuôi heo nái, điều này chứng tỏ phần lớn bà con chưa mạnh dạn hoặc chưa đủ điều kiện đầu tư chăn nuôi heo nái. Trong số 75 hộ điều tra chỉ có hai hộ nuôi heo nọc chiếm 2,67% số hộ điều tra, tuy nhiên nọc giống (Yorkshire x Thuộc nhiều) không đạt yêu cầu, hơn nữa việc chăm sóc, nuôi dưỡng và khai thác heo nọc không hợp lý do đó năng suất và chất lượng không cao dẫn đến tỷ lệ thụ thai thấp, thời gian khai thác ngắn, hơn nữa chưa có biện pháp kỹ thuật lấy tinh và gieo tinh nhân tạo mà chỉ thực hiện đưa heo nọc đi giao phối trực tiếp do đó không khai thác hết năng suất của heo.

2.2.2. Tình hình đàn giống

Bảng 4. Tình hình giống heo hiện nuôi

Đơn vị tính: Hộ

Ấp	Heo nái						Heo thịt					
	Ngoại		Lai		Nội		Ngoại		Lai		Nội	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Trà Sắt A	2	16,7	4	33,3	6	50	3	16,7	8	44,4	7	38,9
Trà Sắt B	1	10	2	20	7	70	2	9,5	9	42,9	10	47,6
Ấp Chợ	2	20	3	30	5	50	2	10	9	47,3	8	42,7
Tổng cộng	5	15,6	9	28,1	18	56,3	7	12,1	26	44,8	25	43,1

* Heo ngoại giống Yorkshire

* Heo nội giống Thuộc nhiều

* Heo lai Yorkshire x Thuộc nhiều

Kết quả điều tra cho thấy tỷ lệ hộ nuôi heo nái ngoại (Yorkshire) chỉ chiếm 15,6%, heo nái lai (Yorkshire x Thuộc nhiều) chiếm 28,1%, heo nái nội (Thuộc nhiều) chiếm 56,3%. Tuy vậy, số heo Yorkshire đang được nuôi trong xã có ngoại hình và năng suất, chất lượng rất kém, không đạt tiêu chuẩn giống; điều này chứng tỏ việc đầu tư giống heo ngoại hoặc heo lai có năng suất và chất lượng cao chưa được quan tâm đúng mức, hệ thống khuyến nông và kỹ thuật nông nghiệp chưa quan tâm sâu đến vấn đề này, một số hộ bà con tự mua con giống ngoại về nuôi nhưng kỹ thuật chăm sóc nuôi dưỡng chưa đạt yêu cầu, chưa đáp ứng đủ nhu cầu dinh dưỡng cho heo do đó heo chậm phát triển hoặc bị dịch bệnh, trong khi đó heo giống địa phương chịu đựng được điều kiện kham khổ cho nên bà con thích nuôi hơn. Từ cơ cấu đàn heo nái như trên dẫn đến tỷ lệ heo ngoại và heo lai trong đàn heo thịt của địa phương cũng rất thấp, hơn nữa số heo ngoại hiện đang nuôi tại địa phương do không chăm sóc, nuôi dưỡng đúng quy trình kỹ thuật cho nên heo nái bị xuống cấp trầm trọng, mặc dù nhu cầu dinh dưỡng

Số hộ có nuôi heo nái chiếm 42,66% số hộ điều tra, số heo nái tại Long Hiệp phần lớn là heo địa phương (Thuộc nhiều) vì giống heo này thích nghi với điều kiện thời tiết khí hậu, điều kiện chăm sóc nuôi dưỡng, vệ sinh thú y và điều kiện kinh tế của bà con, tuy nhiên giống heo này cho năng suất và chất lượng thấp, không đáp ứng được nhu cầu của thị trường do đó giá cả rất thấp, hiệu quả kinh tế không cao. Số hộ nuôi 1 heo nái chiếm 87,5% và số hộ nuôi từ 2 heo nái trở lên chiếm 12,5% trong số hộ nuôi heo nái, điều này chứng tỏ phần lớn bà con chưa mạnh dạn hoặc chưa đủ điều kiện đầu tư chăn nuôi heo nái. Trong số 75 hộ điều tra chỉ có hai hộ nuôi heo nọc chiếm 2,67% số hộ điều tra, tuy nhiên nọc giống (Yorkshire x Thuộc nhiều) không đạt yêu cầu, hơn nữa việc chăm sóc, nuôi dưỡng và khai thác heo nọc không hợp lý do đó năng suất và chất lượng không cao dẫn đến tỷ lệ thụ thai thấp, thời gian khai thác ngắn, hơn nữa chưa có biện pháp kỹ thuật lấy tinh và gieo tinh nhân tạo mà chỉ thực hiện đưa heo nọc đi giao phối trực tiếp do đó không khai thác hết năng suất của heo.

2.2.2. Tình hình đàn giống

Bảng 4. Tình hình giống heo hiện nuôi

Đơn vị tính: Hộ

Ấp	Heo nái						Heo thịt					
	Ngoại		Lai		Nội		Ngoại		Lai		Nội	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Trà Sát A	2	16,7	4	33,3	6	50	3	16,7	8	44,4	7	38,9
Trà Sát B	1	10	2	20	7	70	2	9,5	9	42,9	10	47,6
Ấp Chợ	2	20	3	30	5	50	2	10	9	47,3	8	42,7
Tổng cộng	5	15,6	9	28,1	18	56,3	7	12,1	26	44,8	25	43,1

* Heo ngoại giống Yorkshire

* Heo nội giống Thuộc nhiều

* Heo lai Yorkshire x Thuộc nhiều

Kết quả điều tra cho thấy tỷ lệ hộ nuôi heo nái ngoại (Yorkshire) chỉ chiếm 15,6%, heo nái lai (Yorkshire x Thuộc nhiều) chiếm 28,1%, heo nái nội (Thuộc nhiều) chiếm 56,3%. Tuy vậy, số heo Yorkshire đang được nuôi trong xã có ngoại hình và năng suất, chất lượng rất kém, không đạt tiêu chuẩn giống; điều này chứng tỏ việc đầu tư giống heo ngoại hoặc heo lai có năng suất và chất lượng cao chưa được quan tâm đúng mức, hệ thống khuyến nông và kỹ thuật nông nghiệp chưa quan tâm sâu đến vấn đề này, một số hộ bà con tự mua con giống ngoại về nuôi nhưng kỹ thuật chăm sóc nuôi dưỡng chưa đạt yêu cầu, chưa đáp ứng đủ nhu cầu dinh dưỡng cho heo do đó heo chậm phát triển hoặc bị dịch bệnh, trong khi đó heo giống địa phương chịu đựng được điều kiện kham khổ cho nên bà con thích nuôi hơn. Từ cơ cấu đàn heo nái như trên dẫn đến tỷ lệ heo ngoại và heo lai trong đàn heo thịt của địa phương cũng rất thấp, hơn nữa số heo ngoại hiện đang nuôi tại địa phương đó không chăm sóc, nuôi dưỡng đúng quy trình kỹ thuật cho nên heo nái bị xuống cấp trầm trọng, mặc dù nhu cầu dinh dưỡng

của heo giống ngoại cao hơn, nuôi dưỡng đòi hỏi phải đúng kỹ thuật nhưng bà con nông dân thực hiện chăm sóc nuôi dưỡng giống như heo địa phương cho nên các chỉ tiêu về sinh sản cũng như sinh trưởng và chất lượng thịt của heo ngoại ở đây không được cải thiện nhiều so với heo địa phương. Heo giống địa phương có năng suất và chất lượng thấp, bị người mua ép giá vì vậy bà con chăn nuôi hầu như không có lời.

2.2.3. Tình hình chuồng trại

Bảng 5. Tình trạng chuồng trại

Đơn vị tính: Hộ

Ấp	Số hộ điều tra	Diện tích dưới 10 m ²	Diện tích trên 10 m ²	Vách chuồng xây	Nền xi măng
Trà Sắt A	30	8	22	17	30
Trà Sắt B	24	9	15	12	24
Ấp Chợ	21	8	13	13	21

Hầu hết số hộ điều tra đều có đầu tư xây dựng chuồng trại, tuy nhiên chuồng trại thô sơ là chủ yếu, nền chuồng bằng xi măng, mái chuồng lợp bằng tole hoặc lá dừa; diện tích chuồng khá rộng nhưng chưa khai thác hết công suất, chất thải chủ yếu là thải ra hố thải nhỏ ở ngay cạnh chuồng; xét về yêu cầu kỹ thuật chăn nuôi heo thì chuồng trại ở cả 3 ấp chưa đạt yêu cầu, không thuận lợi cho vệ sinh thú y cũng như hạn chế ô nhiễm môi trường. Chuồng heo nái chưa được che chắn cẩn thận vì thế heo con dễ bị tiêu chảy do gió lùa, mưa tạt từ đó dẫn đến tỷ lệ hao hụt heo con cao.

2.2.4. Thức ăn và phương thức nuôi dưỡng

a/ Heo nái

Do chưa nhận thức được tầm quan trọng của dinh dưỡng đối với heo nái, hơn nữa điều kiện kinh tế của hầu hết bà con người dân tộc Khmer còn khó khăn, vì thế việc quan tâm đến dinh dưỡng cho heo nái còn rất hạn chế. Thức ăn cho heo nái chủ yếu dùng gạo nấu với rau, sau đó trộn với một ít cám gạo khi cho ăn vì thế không đáp ứng đầy đủ nhu cầu dinh dưỡng cho heo nhất là giai đoạn mang thai và nuôi con vì thế heo con sinh ra có trọng lượng sơ sinh thấp và khả năng sinh trưởng rất hạn chế. Trong giai đoạn nuôi con thì một số hộ có chú ý hơn như mua thêm thức ăn hỗn hợp để rắc vào thức ăn nấu cho heo nhưng dù sao vẫn thiếu trầm trọng dinh dưỡng, do đó ảnh hưởng xấu đến các chỉ tiêu về sinh sản của heo. Tuy nhiên, việc sử dụng thức ăn như vậy cũng đã tận dụng được lao động nhân rồi để lấy rau, bèo... cũng như sử dụng ngay sản phẩm trồng trọt của gia đình như gạo, cám...

b/ Heo nọc

Ở các hộ chăn nuôi heo nọc cũng chưa nhận thức được tầm quan trọng của dinh dưỡng đối với heo nọc, vì thế thức ăn họ cho heo nọc ăn cũng tương tự như cho heo nái, chỉ khác là thỉnh thoảng sau mỗi lần cho đi phối thì bồi dưỡng 1 đến 2 quả trứng.

Chính vì dinh dưỡng cho heo nọc không đầy đủ mà số heo nọc đang sử dụng tại xã rất gầy, yếu, khả năng nhả hạn chế và năng suất sinh sản không cao.

c/ Heo thịt

Cũng như thức ăn cho heo nái và heo nọc, thức ăn sử dụng trong chăn nuôi heo thịt chủ yếu là tận dụng phụ phẩm trồng trọt của gia đình (cám gạo, rau bèo các loại...) thức ăn không đáp ứng nhu cầu về dinh dưỡng của heo vì thế khả năng tăng trọng rất kém, riêng giai đoạn heo sau cai sữa thì một số hộ có chú ý mua thêm thức ăn hỗn hợp về trộn thêm cho heo nhưng số hộ có khả năng mua thêm thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh là rất ít. Vì thế khả năng sinh trưởng của heo thịt nuôi ở Long Hiệp là rất thấp, năng suất và chất lượng sản phẩm trong chăn nuôi heo thịt không đáp ứng được nhu cầu của thị trường.

Vấn đề đặt ra là cần thiết thay đổi về nhận thức của bà con đối với tầm quan trọng của thức ăn trong chăn nuôi heo. Với lợi thế của địa phương là vùng chuyên canh trồng lúa, sản lượng cám gạo cao thì có thể sử dụng thức ăn đậm đặc để pha trộn cho heo, và phải được hướng dẫn của cán bộ kỹ thuật để nâng cao tầm nhận thức của bà con vùng đồng bào Khmer đối với ngành chăn nuôi.

2.2.5. Hiệu quả chăn nuôi

Bảng 6. Các chỉ tiêu về sinh sản của heo nái

Chỉ tiêu	Đơn vị	Số lượng
Tuổi động dục lần đầu	Ngày	212,5
Tuổi phối giống lần đầu	Ngày	238,5
Trọng lượng phối giống lần đầu	Kg	82
Số con sơ sinh	Con	9,6
Số con cai sữa	Con	8,2
Tỷ lệ hao hụt	%	14,58
Trọng lượng cai sữa	Kg	12,5
Số ngày theo mẹ	Ngày	50
Số ngày động dục lại sau cai sữa	Ngày	8,3

Mặc dù 56,3% số heo nái là giống địa phương song kết quả điều tra cho thấy tuổi động dục lần đầu là khá cao (trên 7 tháng tuổi), số con sơ sinh nhìn chung đạt yêu cầu nhưng số con cai sữa thấp, tỷ lệ hao hụt heo con trong giai đoạn theo mẹ rất lớn (bình quân 14,58%) vì công tác vệ sinh phòng bệnh chưa được quan tâm, hơn nữa chuồng trại chưa đạt yêu cầu nhất là vào mùa mưa bị mưa tạt, gió lùa dẫn đến hao hụt cao, theo tập quán của bà con để thời gian nuôi heo con theo mẹ khá dài (50 ngày) nhưng trọng lượng cai sữa của heo con lại thấp (bình quân 12,5 kg) sở dĩ như vậy là do dinh dưỡng cho heo mẹ và heo con không đạt yêu cầu, heo mẹ thường bị hao mòn

nhiều trong giai đoạn nuôi con do đó heo nái kéo dài thời gian động dục lại sau cai sữa.

Bảng 7. Thời gian nuôi thịt và trọng lượng xuất chuồng và hiệu quả kinh tế

Chỉ tiêu	Đơn vị	Số lượng
Trọng lượng ban đầu	Kg	12,65
Chi phí mua giống *	Đồng/con	120.000
Trọng lượng xuất bán	Kg	86
Số tiền thu được *	Đồng/con	731.000
Thời gian nuôi thịt	Ngày	160
Tăng trọng / ngày	Gam	459
Tiêu thụ thức ăn tỉnh	Kg/con	400
HS chuyển hóa thức ăn tỉnh	Kg/kgtăng trọng	5,44
Chi phí thức ăn tỉnh *	Đồng/con	540.000
Hiệu quả kinh tế	Đồng/con	+ 71.000

* Tính theo giá thời điểm điều tra 8500đ/kg thịt hơi; 1350đ/kg cám gạo

Heo con sau khi cai sữa tách mẹ là được bán nuôi thịt, vì thế trọng lượng ban đầu nuôi thịt rất thấp, thời gian nuôi kéo dài và trọng lượng xuất chuồng thấp. Các chỉ tiêu về heo thịt ở cả ba ấp là tương đương nhau. Việc sử dụng thức ăn cho heo không được chú ý do đó tiêu tốn thức ăn cho mỗi kg tăng trọng là rất cao. Nếu trừ tiền giống và tiền thức ăn thì chăn nuôi heo thịt ở Long Hiệp lời bình quân 71.000 đồng/con, nếu tính khấu hao chuồng trại, thú y, công chăm sóc... thì chăn nuôi heo thịt không có lời, người chăn nuôi chủ yếu là tận dụng phụ phẩm và tiết kiệm mà không nghĩ đến hạch toán kinh tế

2.2.6. Nhận xét

Ngành chăn nuôi heo ở xã Long Hiệp chưa phát triển tương xứng với ngành trồng trọt, chăn nuôi heo chỉ tồn tại ở quy mô nhỏ hộ gia đình với tính chất tự phát, chưa được định hướng và quản lý của các cấp các ngành, hầu hết bà con nông dân trong xã chưa có điều kiện để đầu tư chăn nuôi những giống heo có năng suất và chất lượng cao, chưa được hướng dẫn và giúp đỡ về tiền vốn, kiến thức khoa học kỹ thuật trong chăn nuôi vì thế năng suất và chất lượng sản phẩm kém, tỷ lệ rủi ro cao. Số hộ có điều kiện kinh tế để đầu tư cho chăn nuôi còn ít, các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chăn nuôi đều đạt rất thấp, ngành chăn nuôi heo cũng như các ngành nghề phụ chưa phát triển, thu nhập của bà con chủ yếu từ trồng lúa trong khi giá lúa thấp vì thế đời sống của bà con trong vùng còn khó khăn. Việc hỗ trợ đầu tư tiền vốn, con giống heo có năng suất, chất lượng cao và hướng dẫn kỹ thuật cho bà con là việc làm cấp thiết đối với các cấp, các ngành từ Trung ương đến địa phương.

2.3. TÌNH HÌNH CHĂN NUÔI BÒ

2.3.1. Số lượng đàn bò qua các năm

Ngành chăn nuôi trong những năm vừa qua mặc dù được quan tâm đầu tư phát triển, nhưng chất lượng con giống còn thấp phương pháp chăn nuôi tiên tiến chưa được áp dụng phổ biến, hiệu quả chăn nuôi chưa cao.

Theo số liệu điều tra của xã thì số lượng đàn bò trong các năm vừa qua có biến động theo chiều hướng gia tăng.

Năm 1998 tổng đàn là 908 con

Năm 1999 tổng đàn là 1010 con

Năm 2000 tổng đàn là 1090 con

Hàng năm đàn bò đều có xu hướng tăng lên một cách rõ rệt khoảng trên 20%, đây là thuận lợi lớn cho sự đầu tư và phát triển ngành chăn nuôi bò nói chung. Tuy nhiên sự phát triển này vẫn còn mang tính tự phát chưa có định hướng rõ rệt. Chất lượng con giống còn rất thấp trọng lượng bình quân sơ sinh chỉ đạt 12- 13 kg và trọng lượng của bò trưởng thành chỉ đạt 150 – 180 kg.

Cả xã mới chỉ có hai bò đực giống có chất lượng tốt, trong khi đó với số lượng gần 600 bò cái sinh sản thì khả năng phối giống cải tạo năng suất và chất lượng đàn bò vàng địa phương gặp nhiều khó khăn. Bên cạnh đó, phương thức phối giống bằng thụ tinh nhân tạo tại địa phương chưa được áp dụng, do vậy việc phối giống cho đàn bò còn lại phải phụ thuộc vào số bò đực giống địa phương với chất lượng thấp (trọng lượng thấp, khả năng sinh trưởng phát triển kém).

2.3.2. Mục đích chăn nuôi bò

Chăn nuôi bò cái sinh sản (chiếm 97,69%), một số hộ chăn nuôi bò với mục đích luân chuyển mua bán, chăn nuôi bò với mục đích cày kéo chiếm tỷ lệ rất nhỏ. Phần lớn hộ nông dân mua bán bò qua thương lái với giá thời điểm khoảng 28.000 đ/kg thịt tinh.

Bò nuôi bán thịt nhưng năng suất và chất lượng con giống kém do đó giá trị kinh tế không cao. Từ thực tế này đòi hỏi việc cải tạo nâng cao năng suất và chất lượng đàn bò thịt ở địa phương là rất cần thiết để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng và góp phần nâng cao thu nhập của người chăn nuôi.

2.3.3. Con giống và nuôi dưỡng

Đàn bò ở Xã Long Hiệp chủ yếu là bò ta vàng có tầm vóc nhỏ, mắn đẻ, chống chịu bệnh tốt.

Về phương thức chăn nuôi, tuyệt đại đa số các nông hộ đều chỉ đơn giản chăn thả gia súc ngoài bãi chăn, ngày hai buổi bình quân từ 6 – 8 tiếng/ ngày. Khả năng thu nhận cỏ chỉ khoảng 10kg – 12kg/con / ngày. Ban đêm, bò không được cho ăn thêm, đây là hạn chế lớn ảnh hưởng đến nhu cầu dinh dưỡng và hạn chế khả năng tăng trưởng của bò. Mặc dù nguồn thức ăn thô xanh ở địa phương rất dồi dào. Với diện tích 1.220,5 ha lúa nước, hàng năm người dân có thể tận thu hàng ngàn tấn rơm cộng với

khoảng trên 20 ha bờ kênh mương, là nơi cỏ mọc tự nhiên, đây là nguồn thức ăn cần được hướng dẫn cho các hộ dân khai thác và sử dụng một cách có hiệu quả.

Về chuồng trại, đa số các hộ chăn nuôi chỉ sử dụng các vật liệu đơn giản tại địa phương như mái lợp bằng lá dừa, xung quanh vây lại bằng tre và gỗ, nền chuồng bằng đất nện, nếu vào mùa mưa không được che chắn cẩn thận thì bò có thể bị lạnh và dễ dàng bị nhiễm bệnh.

Về việc phối giống cho bò cái sinh sản, các hộ nông dân đều cho bò đực giống nhảy trực tiếp. Trong khi việc phối giống bằng thụ tinh nhân tạo hiện nay còn nhiều hạn chế như tỷ lệ đậu thai thấp, các phương tiện kỹ thuật thiếu thốn do đó không thu hút được sự quan tâm của người dân. Trọng lượng bò trưởng thành ở địa phương chỉ đạt 150kg - 180kg, tăng trọng bình quân khoảng 7kg - 8kg /con / tháng, tỷ lệ thịt xẻ đạt trên 35%.

Về công tác thú y, đa số các hộ nông dân chưa chú ý tới việc tiêm phòng cho gia súc một cách thường xuyên, hàng năm chỉ thực hiện khoảng gần 50% số bò được tiêm phòng vac xin tụ huyết trùng và lở mồm long móng. Các bệnh thường gặp ở đàn bò của địa phương như chướng hơi, tiêu chảy, và đôi khi là bệnh tụ huyết trùng. Điều này thể hiện khả năng chống chịu bệnh tật tốt của đàn bò nên mà chúng ta cần phát huy.

Sản phẩm làm ra chủ yếu là bán thịt trên thị trường tự do, trọng lượng khi giết mổ chỉ đạt 150kg - 180kg, tỷ lệ thịt xẻ đạt trên 35%. Vì chất lượng con giống xấu do đó không thu được giá trị kinh tế cao, không đáp ứng được nhu cầu của thị trường cũng như hạn chế trong thu nhập của người chăn nuôi.

2.3.4. Nhận xét

Với kết quả thu được trong quá trình điều tra cho thấy đàn bò của xã Long Hiệp tăng ổn định hàng năm, tuy nhiên chất lượng đàn bò còn thấp, đa số là bò cỏ chưa được cải tạo, qui mô đàn còn nhỏ chưa phát triển thành ngành sản xuất chính trong nông hộ nên hiệu quả kinh tế chưa cao, chăn nuôi còn mang tính tự phát, tận dụng lao động nhàn rỗi, chưa được đầu tư đúng mức, bà con nông dân chưa được trang bị kiến thức khoa học kỹ thuật do đó hiệu quả chăn nuôi không cao. Tuy nhiên với nhiều tiềm năng cần khai thác như nguồn nhân lực dồi dào, nguồn rơm lúa hàng năm lên đến hàng chục ngàn tấn thì việc phát triển chăn nuôi bò là hoàn toàn có điều kiện thuận lợi.

3. ĐÁNH GIÁ CHUNG TÌNH HÌNH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP CỦA XÃ LONG HIỆP QUA KẾT QUẢ ĐIỀU TRA

Long hiệp là một xã có tiềm năng về đất đai, lực lượng lao động dồi dào, bà con nông dân cần cù chịu khó, tuy nhiên đời sống của nhân dân trong xã còn nhiều khó khăn, trình độ dân trí còn thấp. Việc nâng cao đời sống cho bà con là một việc làm hết sức cấp bách. Với sản lượng lúa hàng năm tương đối cao (bình quân lương thực đầu người là 1300kg), tuy nhiên hầu hết các giống lúa có chất lượng gạo chưa

cao, chưa đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng do đó hiệu quả kinh tế không cao, vì thế việc chuyển giao nhanh các giống lúa có năng suất cao, chất lượng tốt, thích hợp với đất đai, thời tiết khí hậu của địa phương, đồng thời áp dụng các biện pháp kỹ thuật cải tiến nâng cao năng suất và hiệu quả kinh tế của cây lúa là cần thiết.

Với sản lượng lúa hàng năm đạt trên 7890 tấn do đó lượng phụ phế phẩm của cây lúa là rất lớn, đây là nguồn thức ăn dồi dào cho chăn nuôi. Việc đầu tư con giống heo, bò có năng suất và chất lượng cao, đồng thời phổ biến những kiến thức khoa học tiên tiến trong chăn nuôi để nâng cao năng suất và chất lượng đàn giống ở địa phương nhằm nâng cao đời sống của bà con dân tộc Khmer xã Long Hiệp là việc làm cần thiết của các cấp các ngành.

4. XÂY DỰNG CÁC MÔ HÌNH ÁP DỤNG TIẾN BỘ KỸ THUẬT

4.1. MÔ HÌNH CÂY LÚA

4.1.1. Xây dựng mô hình sản xuất lúa đạt năng suất, chất lượng cao

** Vụ Hè thu 2001*

Sau khi điều tra hiện trạng sản xuất lúa của xã, dựa trên tình hình thâm canh thực tế cùng với những điều chỉnh để áp dụng đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất. Bước đầu chúng tôi chọn được 34 điểm thực hiện với tổng diện tích 21.65 ha trong đó 5 ha sản xuất giống lúa xác nhận và 16.65 ha sản xuất lúa thương phẩm trên 4 ấp: Trà Sát A, Trà Sát B, Trà Sát C và Trà Sát Chợ là những nơi có diện tích trồng lúa lớn trong xã. Đồng thời trình diễn mở rộng các giống lúa có tiềm năng năng suất và chất lượng triển vọng ngắn ngày bao gồm: VND95-20, VND361, VND404, OM1490, OMCS2000, kết hợp thử nghiệm trình diễn bộ giống lúa thơm, chất lượng cao bao gồm các giống: MTL250, MTL156-1, MTL233-1, MTL156-2. Vụ Hè Thu 2001 giai đoạn đầu vụ nắng hạn kéo dài kết hợp với dịch đế bộc phát, gây thiệt hại nhiều diện tích lúa của xã, ảnh hưởng lớn đến sinh trưởng của các giống. Trong mô hình trình diễn có 2,5 ha lúa trên đất gò cao bị thiệt hại phải gieo lại, tuy nhiên kết quả cho thấy các giống trình diễn đều cho năng suất cao. Theo kết quả đánh giá của Sở KHCN & MT Trà Vinh, Phòng NN Huyện Trà Cú cùng 30 nông dân tiêu biểu của xã cho thấy các giống lúa mới đưa trình diễn đều cho ưu thế rõ rệt về mặt năng suất và chất lượng, biểu hiện là năng suất cao, sâu bệnh giảm. Căn cứ trên các phiếu đánh giá của các đại biểu dự hội thảo chúng tôi tổng hợp và rút ra được hai giống lúa VND95-20 và giống MTL233-1, tỏ ra thích hợp nhất, được các hộ nông dân trong xã đánh giá tốt với năng suất bình quân từ 4 - 4,5 tấn/ha, phẩm chất gạo tốt, cơm ngon, khả năng chống chịu phèn, hạn và sâu, bệnh hại khá tốt. Trong vụ Thu Đông 2001 chúng tôi đã cho một số nông dân giỏi nhân nhanh giống này, để mở rộng diện tích cho vụ sau.

Bảng 8. Kết quả năng suất lúa tại các hộ thực hiện mô hình lúa vụ Hè Thu 2001

TT	Họ và tên	Địa chỉ ấp	Diện tích (ha)	Giống sử dụng	Năng suất (tấn/ha)
1	Lý Văn Hấu	Trà Sắt Chợ	1.00	VND95-20	4,0
2	Thạch Sôi	Trà Sắt Chợ	0.50	VND95-20	4,3
3	Thạch Phương	Trà Sắt Chợ	0.65	VND95-20	4,2
4	Châu Văn Nhật	Trà Sắt Chợ	0.60	VND95-20	4,2
5	Lê Văn Ut	Trà Sắt Chợ	0.65	VND95-20	4,4
6	Kim Ngọc Ron	Trà Sắt Chợ	0.60	VND95-20	4,5
7	Kim Thị Rinh	Trà Sắt A	1.00	VND361	-
8	Lâm Thị Sarưone	Trà Sắt A	0.50	VND404	4,0
9	Kiên Phol	Trà Sắt B	0.50	VND404	4,0
10	Thạch Thị Thiệu	Trà Sắt C	1.00	VND95-20	4,2
11	Thạch Som Nan	Trà Sắt C	0.65	VND95-20	4,4
12	Kim Sol	Trà Sắt C	0.40	OM1490	3,8
13	Thạch Phương	Trà Sắt Chợ	0.70	VND404	4,2
14	Sơn Sang	Trà Sắt Chợ	0.70	VND95-20	4,6
15	Diệp Thị Phấn	Trà Sắt B	1.00	OM 1490	4,0
16	Sơn Ngọc Rếte	Trà Sắt B	1.00	VND95-20	4,4
17	Sơn Nút	Trà Sắt B	1.00	OMCS200	3,8
18	Tô Thị Thanh	Trà Sắt B	0.30	VND95-20	4,0
19	Thạch Cơn	Trà Sắt B	0.70	MTL233-1	4,5
20	Tô Som	Trà Sắt B	0.30	VND95-20	4,2
21	Sơn Vĩnh Cai	Trà Sắt B	0.50	VND95-20	4,2
22	Hồ Thị Thu Hà	Trà Sắt Chợ	1.00	OM1490	4,3
23	Thạch Thị Kha	Trà Sắt B	0.30	VND95-20	4,4
24	Kiên Sa Tha	Trà Sắt B	0.30	VND95-20	4,0
25	Thạch Khum	Trà Sắt B	0.50	OM1490	3,8
26	Thạch Dane	Trà Sắt B	0.70	VND95-20	4,4
27	Thạch Nhượng	Trà Sắt B	0.40	VND95-20	4,0
28	Thạch Mao	Trà Sắt B	0.40	VND95-20	4,0
29	Thạch Thuốc	Trà Sắt B	0.30	VND95-20	4,4
30	Phạm Tiến Dũng	Trà Sắt Chợ	0.50	VND95-20	4,2
31	Dương Hoài An	Trà Sắt Chợ	0.50	MTL233-1	4,4
32	Thạch Sa Vưone	Trà Sắt B	0.50	VND95-20	4,1
33	Thạch Thị Huỳnh	Trà Sắt B	1.00	VND404	-
34	Kim Tấn Triệu	Trà Sắt B	1.00	VND404	-
	Tổng cộng		21.65		

** Vụ Mùa 2001*

Từ các kết quả thu được tại các điểm trình diễn trong vụ Hè Thu, tiếp tục mở rộng diện tích hai giống VND95-20 và giống MTL233-1 trên địa bàn các ấp trong xã. Trong cơ cây giống lúa của xã Long Hiệp, cây lúa mùa đặc sản chiếm một vị trí rất quan trọng (chiếm 40% diện tích lúa của xã), giống hiện trồng chủ yếu là giống tài nguyên địa phương đã bị thoái hóa, năng suất và chất lượng gạo kém. Chính vì vậy đồng thời với việc phát triển các giống lúa cao sản, vụ mùa năm 2001, chúng tôi đã đưa vào sản xuất thử hai giống lúa mùa đặc sản : Nàng Thơm Chợ Đào (NTCĐ) và Tài Nguyên Chợ Đào (TNCD) chọn thuần của Viện Khoa Học Kỹ Thuật Nông Nghiệp Miền Nam .

Giống VND 95-20 được chọn là giống cao sản chủ lực của xã. Trong vụ thu đông riêng giống lúa này đã mở rộng diện tích là 19.55ha, tại 42 hộ nông dân của 4 ấp trong xã. Đồng thời trồng trình diễn kết hợp sản xuất giống xác nhận 2,2 ha giống lúa mùa đặc sản NTCĐ-5, NTCĐ-18, NTCĐ- 22, TNCD-1 được bố trí tại hộ nông dân giỏi của xã. Trong vụ Thu Đông – Mùa 2001, tỉnh Trà Vinh nói chung cũng như xã Long Hiệp nói riêng thời tiết có những giai đoạn bất thuận cho sự sinh trưởng của cây lúa nhất là giai đoạn sinh trưởng sinh dưỡng, đó là khoảng thời gian từ đầu tháng 8 đến cuối tháng 9 dẫn đến ngập úng và sâu phao đục bẹ gây hại trên diện rộng phủ đều toàn bộ diện tích trồng lúa mùa và lúa Thu Đông. Một số diện tích lúa được triển khai trong dự án cũng bị ảnh hưởng, tuy nhiên mức thấp hơn so với mức thiệt hại trung bình trên toàn xã khoảng gần 20 %.

Kết quả thu hoạch và kết quả bình chọn trực tiếp ngoài đồng ruộng của các nông dân và kết quả gặt thống kê năng suất trên 10 hộ nông dân trồng giống lúa địa phương (Cửu Long Tuyển) các ruộng kế cận cho thấy giống VND95-20 vẫn là giống chủ lực, cho năng suất cao và ổn định nhất (4,2-5,2 tấn/ ha), cao hơn giống địa phương từ 0,3 đến 0,8 tấn/ha. Giống này bán giá cao hơn các giống địa phương 200 đồng/kg

Các giống lúa mùa đặc sản NTCĐ chọn lọc và TNCD chọn lọc cho năng suất cao 5,0 tấn/ha, phẩm chất gạo tốt, cơm dẻo, có mùi thơm đậm, giá lúa bán cao từ 2400-2600 đồng/ kg, cao hơn giống tài nguyên địa phương 400-600 đồng/kg, nông dân rất ưa chuộng .

Bảng 9. Kết quả thực hiện mô hình lúa vụ mùa 2001

STT	Họ và Tên	Địa chỉ	Diện Tích (ha)	Giống sử dụng	Năng suất (tấn/ ha)
1	Thạch Thuôn	Trà Sát A	0.40	VND95-20	4,4
2	Kim Khon	Trà Sát A	0.40	VND95-20	4,2
3	Kiên Sa Tha	Trà Sát B	0.40	VND95-20	4,2
4	Lư Hồng Hạnh	Trà Sát B	0.40	VND95-20	4,4
5	Thạch Bane	Trà Sát A	0.40	VND95-20	4,0

6	Nguyễn Văn Việt	Trà Sắt Chơ	0.40	VND95-20	4,0
7	Lư Hồng Thái	Trà Sắt A	1.60	VND95-20	4,2
8	Thạch Tư	Trà Sắt B	0.25	VND95-20	5,2
9	Thạch Sone	Trà Sắt B	0.40	VND95-20	4,2
10	Thạch Phai	Trà Sắt A	0.40	VND95-20	4,4
11	Kim Tinh	Trà Sắt A	0.40	VND95-20	4,4
12	Thạch Sa Vát	Trà Sắt B	0.40	VND95-20	4,6
13	Huỳnh Văn Phú	Trà Sắt A	0.40	VND95-20	4,4
14	Lư Hồng Huyền	Trà Sắt A	0.40	VND95-20	4,2
15	Thạch Sương	Trà Sắt A	0.20	VND95-20	4,6
16	Thạch Soi	Trà Sắt B	0.40	VND95-20	4,4
17	Thạch Thai	Trà Sắt B	0.40	VND95-20	5,2
18	Lư Hồng Bình	Trà Sắt A	0.80	VND95-20	4,8
19	Thạch Hoanh	Trà Sắt B	0.40	VND95-20	4,8
20	Sơn Vĩnh Cai	Trà Sắt B	0.40	VND95-20	5,0
21	Sơn Ngọc Rế	Trà Sắt B	0.40	VND95-20	4,8
22	Thạch Kinh	Trà Sắt Chơ	0.50	VND95-20	4,6
23	Sơn Rặng	Trà Sắt B	0.25	VND95-20	4,6
24	Kim Ngọc Xuân	Trà Sắt B	0.40	VND95-20	4,6
25	Thạch Dinh	Trà Sắt A	0.40	VND95-20	4,4
26	Thạch Sa Vư	Trà Sắt B	0.65	VND95-20	4,6
27	Kim Khai	Trà Sắt Chơ	0.40	VND95-20	5,0
28	Thạch Phương	Trà Sắt A	0.40	VND95-20	5,2
29	Châu Văn Nhật	Trà Sắt Chơ	0.65	VND95-20	4,6
30	Hà Phước Hùng	Trà Sắt Chơ	0.80	VND95-20	4,0
31	Phạm Tiến Dũng	Trà Sắt Chơ	0.50	VND95-20	4,2
32	Thạch Sôi	Trà Sắt Chơ	0.40	VND95-20	4,0
33	Trần Văn Dos	Trà Sắt Chơ	0.15	VND95-20	4,8
34	Trần Hồng Hiệp	Trà Sắt Chơ	0.40	VND95-20	4,6
35	Dương Hoài An	Trà Sắt Chơ	0.40	VND95-20	4,8
36	Thạch Dương	Trà Sắt Chơ	0.40	VND95-20	4,6
37	Thạch Ngọc Danh	Trà Sắt A	0.40	VND95-20	4,5
38	Kim Ngọc Ron	Trà Sắt Chơ	0.40	VND95-20	4,8
39	Kim Ram	Trà Sắt C	1.60	VND95-20	4,2
40	Kim Ngọc Chh	Trà Sắt C	0.40	VND95-20	4,6
41	Thạch Ngọc Vinh	Trà Sắt B	1.00	NTCĐ	5,0
42	Thạch Thị Huynh	Trà Sắt B	0.80	VND95-20	4,4
43	Thạch Ngọc Tâm	Trà Sắt B	0.20	MTL233-1	4,6
44	Diệp Thị Phần	Trà Sắt B	0.60	TNCĐ	5,0
	Tổng cộng		21.75		

* Vụ Hè Thu 2002

Để nhân nhanh các mô hình và chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật đến nông dân ở các ấp trong toàn xã trong vụ Hè Thu 2002 chúng tôi trình diễn tại 37 điểm với tổng diện tích 35,4 ha ở tất cả các ấp trong xã: Trà Sắt Chợ, Trà Sắt A, Trà Sắt B, Trà Sắt C, Nô Rê A, Nô Rê B, Giồng Tranh A và Giồng Tranh B với quy mô diện tích khác nhau. Số liệu cho thấy giống lúa VND95-20 và giống MTL233-1 cho năng suất cao và ổn định ở tất cả các ấp, năng suất từ 4,6 – 6,0 tấn/ha. Trong khi đó kết quả gặt thống kê năng suất tại 15 điểm trên các ruộng trồng giống lúa Cửu Long của các hộ nông dân trồng kế cận khu trình diễn, năng suất chỉ đạt từ 3,6- 4,0 tấn/ha. Hai giống VND95-20 và MTL233-1 cho năng suất cao hơn giống địa phương (Cửu Long) từ 18-30%. Điều này khẳng định hai giống này hoàn toàn phù hợp với điều kiện đất đai và canh tác của xã Long Hiệp

Bảng 10. Kết quả thực hiện mô hình lúa vụ vụ Hè Thu 2002

TT	Họ và Tên	Địa chỉ	DT (ha)	Giống sử dụng	Năng Suất (tấn/ ha)
1	Kim Khai	Trà Sắt Chợ	1.0	MTL233-1	5.6
2	Châu Văn Nhật	Trà Sắt Chợ	0.8	VND95-20	5.0
3	Phạm Tiến Dũng	Trà Sắt Chợ	0.6	MTL233-1	5.4
4	Thạch Hoa Na	Trà Sắt Chợ	0.8	VND95-20	5.0
5	Lý Văn Hấu	Trà Sắt Chợ	1.1	VND95-20	5.2
6	Hồ Thị Thu Hà	Trà Sắt Chợ	1.0	VND95-20	5.0
7	Thạch Dương	Trà Sắt Chợ	0.6	VND95-20	5.0
8	Trần Hồng Hiệp	Trà Sắt Chợ	1.5	MTL233-1	4.8
9	Phạm Minh Tuấn	Trà Sắt Chợ	1.1	VND95-20	4.6
10	Kim Ngọc Ron	Trà Sắt Chợ	0.7	VND95-20	4.8
11	Kim Pạ	Trà Sắt A	1.0	VND95-20	5.0
12	Kim Tấn Bình	Trà Sắt A	0.5	VND95-20	5.4
13	Lâm Thị Sa Rường	Trà Sắt A	0.7	VND95-20	5.2
14	Kim Thị Dinh	Trà Sắt A	1.0	VND95-20	5.4
15	Thạch Thị Tha	Trà Sắt A	0.3	VND95-20	5.4
16	Thạch Danh	Trà Sắt A	1.7	VND95-20	5.3
17	Thạch Mơ	Trà Sắt B	0.2	VND95-20	5.0
18	Thạch Sanh	Trà Sắt B	0.8	VND95-20	5.4
19	Thạch Chhane	Trà Sắt B	0.4	VND95-20	5.4
20	Sơn Vĩnh Cai	Trà Sắt B	0.7	VND95-20	5.5
21	Kim Ngọc Xuân	Trà Sắt B	0.7	VND95-20	5.1
22	Sơn Ngọc Rête	Trà Sắt B	0.7	VND95-20	5.0
23	Thạch Oanh	Trà Sắt B	0.7	VND95-20	5.0

* Vụ Hè Thu 2002

Để nhân nhanh các mô hình và chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật đến nông dân ở các ấp trong toàn xã trong vụ Hè Thu 2002 chúng tôi trình diễn tại 37 điểm với tổng diện tích 35,4 ha ở tất cả các ấp trong xã: Trà Sắt Chợ, Trà Sắt A, Trà Sắt B, Trà Sắt C, Nô Rê A, Nô Rê B, Giồng Tranh A và Giồng Tranh B với quy mô diện tích khác nhau. Số liệu cho thấy giống lúa VND95-20 và giống MTL233-1 cho năng suất cao và ổn định ở tất cả các ấp, năng suất từ 4,6 – 6,0 tấn/ha. Trong khi đó kết quả gặt thống kê năng suất tại 15 điểm trên các ruộng trồng giống lúa Cửu Long của các hộ nông dân trồng kế cận khu trình diễn, năng suất chỉ đạt từ 3,6- 4,0 tấn/ha. Hai giống VND95-20 và MTL233-1 cho năng suất cao hơn giống địa phương (Cửu Long) từ 18-30%. Điều này khẳng định hai giống này hoàn toàn phù hợp với điều kiện đất đai và canh tác của xã Long Hiệp

Bảng 10. Kết quả thực hiện mô hình lúa vụ vụ Hè Thu 2002

TT	Họ và Tên	Địa chỉ	DT (ha)	Giống sử dụng	Năng Suất (tấn/ ha)
1	Kim Khai	Trà Sắt Chợ	1.0	MTL233-1	5.6
2	Châu Văn Nhật	Trà Sắt Chợ	0.8	VND95-20	5.0
3	Phạm Tiến Dũng	Trà Sắt Chợ	0.6	MTL233-1	5.4
4	Thạch Hoa Na	Trà Sắt Chợ	0.8	VND95-20	5.0
5	Lý Văn Hấu	Trà Sắt Chợ	1.1	VND95-20	5.2
6	Hồ Thị Thu Hà	Trà Sắt Chợ	1.0	VND95-20	5.0
7	Thạch Dương	Trà Sắt Chợ	0.6	VND95-20	5.0
8	Trần Hồng Hiệp	Trà Sắt Chợ	1.5	MTL233-1	4.8
9	Phạm Minh Tuấn	Trà Sắt Chợ	1.1	VND95-20	4.6
10	Kim Ngọc Ron	Trà Sắt Chợ	0.7	VND95-20	4.8
11	Kim Pha	Trà Sắt A	1.0	VND95-20	5.0
12	Kim Tấn Bình	Trà Sắt A	0.5	VND95-20	5.4
13	Lâm Thị Sa Rước	Trà Sắt A	0.7	VND95-20	5.2
14	Kim Thị Dinh	Trà Sắt A	1.0	VND95-20	5.4
15	Thạch Thị Tha	Trà Sắt A	0.3	VND95-20	5.4
16	Thạch Danh	Trà Sắt A	1.7	VND95-20	5.3
17	Thạch Mơ	Trà Sắt B	0.2	VND95-20	5.0
18	Thạch Sanh	Trà Sắt B	0.8	VND95-20	5.4
19	Thạch Chhane	Trà Sắt B	0.4	VND95-20	5.4
20	Sơn Vĩnh Cai	Trà Sắt B	0.7	VND95-20	5.5
21	Kim Ngọc Xuân	Trà Sắt B	0.7	VND95-20	5.1
22	Sơn Ngọc Rếte	Trà Sắt B	0.7	VND95-20	5.0
23	Thạch Oanh	Trà Sắt B	0.7	VND95-20	5.0

24	Trương Văn Thắng	Trà Sắt B	1.3	VND95-20	5.2
25	Thạch Thương	Giống Tranh A	1.7	VND95-20	4.6
26	Từ Văn Hoàng	Giống Tranh B	2.5	VND95-20	4.6
27	Thạch SôPhát	Nô Rê A	2.8	VND95-20	4.8
28	Thạch Thanh	Nô Rê B	3.0	VND95-20	4.8
29	Kim Thanh Phong	Nô Rê B	0.8	VND95-20	5.0
30	Trịnh Thị Kéte	Trà Sắt B	1.3	VND95-20	5.0
31	Thạch Mạnh	Trà Sắt B	0.3	VND95-20	5.4
32	Kiên Thị DaRa	Trà Sắt B	0.4	VND95-20	5.2
33	Thạch Thị Tiêu	Trà Sắt B	0.4	VND95-20	5.0
34	Kiên Sa Tha	Trà Sắt B	0.4	VND95-20	4.6
35	Kiên Thị SaVem	Trà Sắt B	0.4	VND95-20	5.4
36	Thạch Thị Thêu	Trà Sắt C	1.0	VND95-20	5.4
37	Diệp Thị Phấn	Trà Sắt B	0.5	MTL233-1	6.0
	Tổng		35,4		

4.1.2. Tập huấn kỹ thuật và Hội thảo

Dự án đã tổ chức 6 đợt tập huấn kỹ thuật và cấp phát các tài liệu cho nông dân và cán bộ kỹ thuật của xã trước mỗi đợt xuống giống. Kết quả đã đào tạo được hai cán bộ kỹ thuật chuyên trách về cây lúa và trang bị được kiến thức cơ bản về qui trình kỹ thuật thâm canh lúa cao sản ngắn ngày và lúa mùa đặc sản cho 100 hộ nông dân tham gia dự án, đồng thời xây dựng được một nhóm nông hộ nông dân giỏi gồm 10 hộ chuyên trách sản xuất giống xác nhận cung cấp cho các hộ nông dân trong xã. Nội dung tập huấn gồm:

- Giới thiệu các đặc tính cơ bản về cây lúa mùa và lúa cao sản.
- Giới thiệu các giống lúa mới có tiềm năng năng suất, chất lượng cao hiện đang trồng ở các tỉnh ĐBSCL hiện nay và xu thế thị trường gạo trong nước, xuất khẩu
- Qui trình bón phân cân đối cho lúa cao sản và lúa mùa phù hợp với điều kiện đất đai và tập quán canh tác của địa phương, tăng năng suất và chất lượng gạo. Khuyến cáo dùng phân lân Văn Điển và tăng lượng phân kali cho phù hợp. Giới thiệu cách bón phân bằng phương pháp so màu lá lúa.
- Kỹ thuật sản xuất lúa giống cấp xác nhận: hướng dẫn các bước tiến hành từ làm đất, gieo cấy tới thu hoạch và bảo quản phù hợp với điều kiện đất đai, canh tác của địa phương, hướng dẫn sạ lúa bằng dụng cụ sạ hàng
- Phương pháp phòng trừ sâu bệnh hại tổng hợp IPM
- Giới thiệu một số loại phân bón lá trên thị trường trong nước và cách thức sử dụng phân bón lá làm tăng năng suất lúa và chất lượng hạt gạo.

- Thu hoạch và bảo quản lúa hàng hóa và lúa giống sau thu hoạch

Kết hợp với các đợt tập huấn, mô hình đã tổ chức hai buổi hội thảo đầu bờ, đưa nông dân và cán bộ kỹ thuật đi tham quan các điểm trình diễn như: mô hình sản xuất giống lúa xác nhận theo phương pháp sạ hàng, mô hình sản xuất lúa thương phẩm áp dụng tiến kỹ thuật của dự án và các điểm trình diễn giống lúa mới, giúp nông dân tự đánh giá, chấm điểm, cuối buổi thu lại kết quả đánh giá để chọn ra giống mà nông dân ưa thích nhất.

Kết quả cả hai buổi hội thảo đều đánh giá giống VND95-20 có số điểm cao nhất sau đó đến giống MTL233-1 và giống MTL156-2. Đối với giống lúa mùa đặc sản, nông dân đều đánh giá cao hai giống Nàng Thơm Chợ Đào chọn lọc và Tài Nguyên Chợ Đào chọn lọc, có ưu thế hơn hẳn giống Tài Nguyên địa phương. 100% nông dân chấp nhận qui trình canh tác của mô hình trình diễn.

4.1.3. Một số điểm bổ sung trong qui trình sản xuất lúa đặc sản

*** *Làm mạ***

Hướng dẫn nông dân gieo mạ theo líp (rộng 1.5–2m), gieo mạ thưa 3-4 kg hạt giống/100m², sử dụng lượng thích hợp 60kg/ha. Hướng dẫn qui trình chăm sóc mạ (bón lót 1 kg Lân + 0.4 kg Urê + 0.4 kg KCl cho 100m²), khuyến cáo sử dụng tuổi mạ 40 – 45 ngày.

*** *Chuẩn bị ruộng cấy***

Sau khi tiến hành thu hoạch xong lúa hè thu thì tiến hành cày ngay và trước khi cấy khoảng 5– 10 ngày tiến hành trục 1– 2 lần, khi trục đất cần bang phẳng ruộng để dễ điều khiển nước. vệ sinh đồng ruộng, phát sạch cỏ dại để tiêu diệt nơi ẩn trú của sâu bệnh.

*** *Kỹ thuật cấy***

Khuyến cáo khoảng cách cấy 20 x 20 cm, Mực nước ruộng cấy 3 – 5cm, chú ý cấy nông tay, thẳng hàng để lúa phát triển tốt, dễ chăm sóc,

*** *Bón phân***

Khuyến cáo công thức phân bón cho 1 ha lúa mùa đặc sản : 60 kgN + 45 kg P₂O₅ + 30 kg K₂O, nên bón phân hữu cơ nếu có điều kiện (2-4 tấn phân hữu cơ), phun bổ sung phân bón lá giai đoạn lúa ngâm sữa.

Bảng 11. Các thời kỳ bón phân

TT	Thời kỳ	Hữu cơ (tấn)	lân (kg)	Urea (kg)	kali (kg)
1	Bón lót (trước cấy 1 ngày)	2 - 4	300	50	25
2	Thúc lần 1 (12 ngày sau cấy)	-	-	40	-
3	Nuôi đồng (lúa có tim đèn)	-	-	40	25
	Cộng		300	130	50

Nên sử dụng phân lân dạng nung chảy như Văn Điển, Ninh Bình. Khi bón phân (đặc biệt đợt 3) cần chú ý các điều kiện sau: căn cứ vào điều kiện sinh trưởng của ruộng lúa: ruộng xấu có thể bón sớm nên vài ngày, ruộng quá tốt có thể lùi thời gian bón lại từ 3 – 5 ngày.

*** Làm cỏ**

Phòng trừ cỏ dại bằng các loại thuốc Sirius, Sofit ... theo khuyến cáo, hoặc tiến hành làm cỏ tay sau các đợt bón phân. Việc làm cỏ sau bón phân còn có tác dụng vùi đạm và chất hữu cơ vào đất (đây là một khâu kỹ thuật canh tác tốt rất phổ biến ở một số địa phương có trình độ thâm canh cao).

*** Phòng trừ sâu bệnh**

Tuân thủ theo phương pháp IPM, không xịt thuốc trừ sâu trong vòng 40 ngày sau khi cấy để bảo vệ côn trùng có ích

- Phòng trừ rầy nâu : Khi mật độ rầy còn ít có thể sử dụng các biện pháp như lửa vệt con dưới 01 tháng tuổi vào ruộng cho ăn rầy hoặc dùng dầu + nhớt trộn cát rải xuống ruộng khua cho rầy rớt xuống nước. khi mật độ rầy nên cao có nguy cơ cháy rầy thì mới dùng thuốc hóa học, nhưng phải tuân theo nguyên tắc “4 đúng”: đúng thuốc, đúng lúc, đúng liều lượng, khi phun xịt cần chú ý xịt vào buổi sáng sớm hoặc chiều mát, tránh đi ngược hướng gió...

- Phòng trừ sâu đục thân, cuốn lá: Thời kỳ sâu non, mới nở rất dễ mắc cảm với thuốc. những đêm nào có nhiều bướm sâu đục thân vào đèn thì đêm đó có nhiều trứng sâu được đẻ, vì vậy cần kiểm tra bướm sâu đục thân trên ruộng và sau 5–7 ngày thì tiến hành phun xịt, lúc này sâu non mới nở chưa chui vào trong thân lúa để phá hại, vì vậy phòng trừ ở giai đoạn này sẽ có hiệu quả cao.

*** Thu hoạch**

Rút hết nước ruộng trước khi thu hoạch 7– 10 ngày, khi lúa đã vào chắc, đổ đuôi. thu hoạch ở thời điểm 85– 90% độ chín, các hạt đầu bông chín vàng, các hạt trong cây còn xanh nhưng no là được. thu hoạch ở giai đoạn này sẽ cho năng suất cao và phẩm chất tốt (độ thơm tốt nhất).

4.1.4. Một số điểm bổ sung trong qui trình sản xuất lúa cao sản

*** Gieo sạ**

Vụ Hè Thu áp dụng sạ khô, sạ lan theo tập quán địa phương, đất cày đất 1 lần, trục 2 lần, làm rãnh thoát nước cách 2-3m /rãnh. Lượng giống sạ 140 kg/ha. Vụ mùa áp dụng phương pháp sạ ướt, ngâm giống 24 giờ, xả sạch nước chua và hạt lép lửng. thời gian ủ giống từ 36-48 giờ. Hướng dẫn làm các rãnh nhỏ để thoát nước, giữ mực nước trong ruộng sạ 1-2cm, khi lúa có 3 lá giữ mực nước 3 – 5 cm.

*** Bón phân**

Áp dụng một trong hai công thức phân bón sau cho 1ha lúa cao sản (áp dụng cho vụ Hè Thu và vụ Mùa):

- Công thức 1: 400kg lân Văn Điển + 200kg Urê + 120kg KCl. Nếu có điều kiện nên bón thêm 2-3 tấn phân hữu cơ.

- Công thức 2 (áp dụng cả hai vụ Hè Thu và Mùa) : 150 kg phân DAP + 150 kg Urê + 120 kg Kaliclorua.

Cách bón phân như sau:

Vụ Hè Thu

Đợt 1: Nếu áp dụng công thức 1: bón lót toàn bộ lân và phân hữu cơ (nếu có) kết hợp trục đất trước khi sạ hạt, một tuần sau sạ bón: 60 kg Urê + 60 kg KCl, lưu ý ngay sau dứt mưa khi đất còn ẩm. Đối với công thức 2 sau khi gieo 1 tuần bón 100 kg DAP + 60 kg KCl, lưu ý ngay sau dứt mưa khi đất còn ẩm

Đợt 2: công thức 1 và 2 giống nhau, bón sau đợt đầu 10-15 ngày 80 kg Urê

Đợt 3 : công thức 1 và 2 giống nhau bón toàn bộ số phân còn lại giai đoạn 20 ngày trước khi lúa trổ (khi lúa xuất hiện tim đèn)

Đợt 4: Giai đoạn từ sau khi trổ đều đến chín sữa nên phun bổ sung phân bón lá và phân dưỡng hạt

Vụ Mùa

Đợt 1: Bón trước khi sạ 1 ngày: 400 kg lân Văn Điển + 30 Kg Urê (áp dụng công thức 1) hoặc bón 50 kg DAP (áp dụng công thức 2)

Đợt 2: Bón sau khi sạ 8 -10 ngày: 50kg Urê + 60 kg KCl (áp dụng cả hai công thức)

Đợt 3: Bón sau khi sạ 20 - 22 ngày, bón 50 kg Urê (áp dụng cả hai công thức)

Đợt 4: Bón sau khi sạ 40-45 ngày, bón 70 kg Urê + 60 kg KCl (công thức 1) hoặc bón 50 kg Urê + 60 Kg KCl + 50 Kg DAP (công thức 2)

*** Trừ cỏ và sâu bệnh**

Ruộng lúa cần được bảo đảm sạch cỏ, kết hợp làm sạch cỏ trước các đợt bón phân. có thể sử dụng 1 trong các loại thuốc trừ cỏ như: SOFIT, SATUM ...Thường xuyên kiểm tra trên đồng ruộng, kịp thời phun thuốc khi bệnh vừa xuất hiện. Trừ bệnh

cháy lá bằng Hinosan hoặc Fujione. Trừ bệnh đốm vằn và lem lép bằng Validacin, Rovral, Monceren.

*** Thu hoạch**

Các giống lúa trong mô hình, có thời gian từ trổ đến chín kéo dài từ 28 – 31 ngày, cần thu hoạch kịp thời khi 90 – 95% hạt chín vàng.

Từ kết quả cho thấy công thức 1 : bón 400kg lân Văn Điển + 200kg Urê + 120kg KCl, áp dụng cho cả hai vụ Mùa và Hè Thu đều có hiệu quả kinh tế cao. Từ vụ Mùa 2001 dự án khuyến cáo rộng rãi nông dân áp dụng công thức này.

4.1.5. Hiệu quả kinh tế của mô hình

Đối với giống lúa cao sản, kết quả cho thấy cả hai mô hình (mô hình sản xuất lúa giống và mô hình sản xuất lúa hàng hóa) của dự án đều mang lại hiệu quả kinh tế cao. Cụ thể tăng thu nhập cho người sản xuất lúa giống là: 1.798.000 đồng/ha và tăng thu nhập cho người trồng lúa hàng hóa là: 1.033.000 đồng/ha so với phương thức sản xuất theo tập quán của địa phương. Tương tự đối với mô hình sản xuất giống lúa đặc sản Nàng Thơm Chợ Đào chọn lọc (NTCD) và Tài Nguyên Chợ Đào chọn lọc (TNCD) áp dụng trong dự án đã làm tăng thu nhập cho người nông dân 1.340.000 đồng /ha.

Nguyên nhân chủ yếu làm tăng hiệu quả kinh tế của các mô hình này là dự án đã xác định được các giống lúa mới phù với đất đai của xã, áp dụng qui trình trồng phù hợp với điều kiện kinh tế nông hộ và tập quán canh tác của địa phương ... do đó các giống lúa này cho năng suất cao và chất lượng gạo hơn hẳn giống địa phương, nông dân bán giá cao hơn giống lúa địa phương từ 180-220 đồng/kg, giống thích hợp cả 2 vụ trong năm, dễ trồng, được nông dân chấp nhận. Mặt khác dự án đã xây dựng được nhóm nông hộ chuyên sản xuất giống lúa xác nhận, họ tự trao đổi giống cho nhau với giá từ 0,2-0,3 lần so với lúa thương phẩm. Điều này không chỉ làm hạ giá thành đầu vào cho người sản xuất lúa hàng hóa mà trong quá trình trao đổi, các hộ nông dân đã hướng dẫn cho nhau các kỹ thuật trồng lúa để đạt năng suất cao.

Bảng 12. Hiệu quả kinh tế của mô hình sản xuất lúa – tính theo 1 ha

Nội dung	ĐVT	Sản xuất lúa giống xác nhận, áp dụng tiến bộ kỹ thuật			Sản xuất lúa giống hàng hóa, áp dụng tiến bộ kỹ thuật			Sản xuất lúa giống hàng hóa, theo tập quán địa phương		
		Số lượng	Đơn giá (đồng)	T. tiền (1000 đ)	Số lượng	Đơn giá (đồng)	T. tiền (1000 đ)	Số lượng	Đơn giá (đồng)	T. tiền (1000 đ)
1. Nguyên vật liệu										
Lúa giống	Kg	120	5 000 ¹	600	140	2 000 ²	280	200	1 500 ³	300
Uré	Kg	200	2 400	480	200	2 400	480	120	2 400	288
Phân lân	Kg	400	1 200	480	400	1 200	480	-	-	-
DAP	Kg	-	-	-	-	-	-	130	3 200	416
Kali	Kg	120	2 400	288	120	2 400	288	55	2 400	132
Thuốc BVTV		-	-	450	-	-	450	-	-	540
Phân bón lá	Lít	1	50 000	50	1	50 000	50	-	-	-
2. Công lao động										
Làm đất	Công	14	25 000	350	10	25 000	250	10	25 000	250
Gieo sạ	Công	7	20 000	140	5	20 000	100	5	20 000	100
Bón phân, xịt thuốc	Công	5	40 000	200	5	30 000	150	5	30 000	150
Chăm sóc	Công	17	20 000	340	15	20 000	300	15	20 000	300
Thu hoạch	Công	-	-	700	-	-	640	-	-	600
3. Tổng chi phí	Đồng	-	-	4 078	-	-	3 468	-	-	3 076
4. Tổng thu	Kg	4400	2 000	8 800	4 500	1 650	7 425	4 000	1 500	6 000
5. Lợi ròng	Đồng	-	-	4 722	-	-	3 957	-	-	2 924
6. Lợi sơ sơ cũ	Đồng	-	-	1 798	-	-	1 033	-	-	-

(1) Giá giống nguyên chủng cấp cho người sản xuất giống
(3) Giá lúa thương phẩm nông dân đang làm giống sản xuất

(2) Giá giống xác nhận nông dân tự trao đổi cho nhau.
(4) Chi phí sản xuất chưa tính thuế nông nghiệp, thủy lợi phí và các khác

Tương tự đối với mô hình sản xuất giống lúa đặc sản Nàng Thơm Chợ Đào chọn lọc (NTCĐ) và Tài Nguyên Chợ Đào chọn lọc (TNCĐ) áp dụng trong dự án đã làm tăng thu nhập cho người nông dân 1.340.000 đồng /ha.

Bảng 13. Mức đầu tư chi phí và lợi nhuận cho 1 ha sản xuất lúa đặc sản của Dự Án so với giống Tài Nguyên địa phương.

Khoản chi phí	Áp dụng tiến bộ kỹ thuật			Theo tập quán địa phương		
	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (1000đ)	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (1000đ)
I- Nguyên vật liệu:						
Giống (kg)	80	5.000 ⁽¹⁾	400	100	2.050 ⁽²⁾	205
Urê (kg)	80	2.400	240	80	2.400	240
NPK (kg)	-	-	-	110	3.200	252
DAP (kg)	120	3.200	384	-	-	-
Kali (kg)	120	2.400	288	-	-	-
Thuốc BVTV	-	-	100	-	-	250
Phân dưỡng hạt (kg)	2	50.000	100	-	-	-
II- Công lao động:						
Làm đất (công)	10	40.000	400	10	40.000	400
Gieo+ nhổ mạ + cấy (công)	17	50.000	850	17	50.000	850
Chăm sóc (công)	30	20.000	600	30	20.000	600
Bón phân, xịt thuốc (công)	7	40.000	280	5	40.000	200
Thu hoạch (công)	11	60.000	660	10	60.000	600
III. Tổng chi phí cho 1 ha⁽³⁾			4.302			3.597
IV. Sản lượng lúa thu (kg)	5.000	2.250	11.250	4.500	2.050	9.225
V. Lãi ròng:			6.968			5.628
VI. Chênh lệch lãi			1.340			0

(1) Giá giống nguyên chủng cung cấp cho người sản xuất giống

(2) Giá lúa thương phẩm nông dân dùng làm giống sản xuất

(3) Chi phí sản xuất không tính thuế nông nghiệp do được miễn thuế

Hiện nay diện tích sản xuất các giống lúa của dự án tăng lên rất nhanh, tính tới vụ Thu Đông năm 2002, hai giống lúa VND95-20 và MTL233-1 đã được trồng trên 80% diện tích lúa của xã, tính cả hai vụ Thu Đông và Hè Thu khoảng gần 1000 ha, làm tăng tổng thu nhập toàn xã 1 tỷ đồng/năm. Hai giống lúa mùa đặc sản NTCĐ và TNCĐ, từ 2ha trình diễn vụ mùa năm 2001, tới vụ mùa năm 2002 đã tăng lên 25ha, làm tăng tổng thu nhập của xã từ nguồn giống này là 33,5 triệu đồng/năm. Ước tính vụ mùa 2003 hai giống này sẽ phủ kín toàn bộ diện tích lúa mùa của xã

4.1.6. Nhận xét

Việc ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ vào sản xuất lúa hàng hóa của xã Long Hiệp như : chuyển giao các giống lúa mới có năng suất, chất lượng cao, phù hợp (Giống VND95-20; MTL233-1; Nàng Thơm Chợ Đào chọn lọc và Tài Nguyên Chợ Đào chọn lọc) vào sản xuất theo qui trình cải tiến của dự án, đã mang lại hiệu quả kinh tế cao cho người nông dân, được hầu hết nông dân chấp nhận. Cụ thể các giống lúa mới mà dự án đưa vào sản xuất đã làm tăng năng suất lúa từ 18-30% so với giống lúa địa phương. Các giống mới có chất lượng gạo tốt hơn giống địa phương, được thương lái ưa chuộng, nông dân bán được giá cao hơn. Mặt khác nông dân sử dụng giống lúa tại chỗ kết hợp với qui trình canh tác thích hợp đã làm giảm đáng kể chi phí đầu vào của sản xuất. Các yếu tố này đã góp phần làm tăng thu nhập cho người nông dân sản xuất lúa hàng hoá từ 1,0- 1,3 triệu đồng/ha.

Việc xây dựng nhóm nông hộ chuyên sản xuất giống xác nhận cung cấp cho xã đã mang lại hiệu quả kinh tế cao không chỉ cho người sản xuất lúa giống (tăng thu nhập gần 1,8 triệu đồng /ha) mà còn góp phần tăng thu nhập cho người sản xuất lúa hàng hóa. Cùng với việc sản xuất và trao đổi lúa giống giữa nhóm nông hộ sản xuất giống với các nông dân khác là sự trao đổi về kỹ thuật và các kinh nghiệm sản xuất, cùng giúp đỡ tương trợ lẫn nhau trong sản xuất, tạo nên một sự đoàn kết chặt chẽ trong cộng đồng các dân tộc của xã. Chính các điều này đã giúp cho các các tiến bộ kỹ thuật nhanh chóng được áp dụng trong sản xuất, như kết quả dự án đã thể hiện : từ 60 ha lúa trình diễn tới vụ Thu Đông 2002 diện tích trồng các giống của dự án đã tăng lên hơn 1000ha (chiếm 80% diện lúa của xã).

Dự án đã đào tạo được hai kỹ thuật viên về cây lúa, một nhóm nông hộ chuyên trách sản xuất giống cung cấp cho xã đồng thời trang bị một số kiến thức cơ bản về trồng lúa cho hơn 100 hộ nông dân trong xã. Các kết quả này đã tạo một nền tảng vững chắc cho việc phát triển sản xuất lúa của xã, đặc biệt là sự tiếp thu những cái mới của nông dân.

4.1.7. Đề nghị

Cần tiếp tục tái đầu tư nguồn giống nguyên chủng của các Viện nghiên cứu, các Trường Đại học cho các nhóm nông hộ sản xuất lúa giống, đặc biệt là giống lúa mùa đặc sản để thay thế các giống lúa mùa thoái hóa của địa phương

4.2. MÔ HÌNH NẠC HÓA ĐÀN HEO

Từ kết quả điều tra thực tế cho thấy, đàn heo hiện có của xã chủ yếu là heo địa phương (Thuộc nhiều) và heo lai (Yorkshire x Thuộc nhiều) có năng suất và chất lượng thấp, chưa có những giống heo có năng suất và chất lượng cao, chưa áp dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật trong chăn nuôi heo, người chăn nuôi chủ yếu là tận

dụng cụ, phế phẩm của ngành trồng trọt để nuôi dưỡng heo, vì thế năng suất và chất lượng heo không được cải thiện, các chỉ tiêu về sinh sản, vệ sinh thú y chưa được chú ý. Hiệu quả chăn nuôi heo không cao, có khi còn bị mất trắng do dịch bệnh.

Với mục tiêu phát triển đàn heo, nâng cao năng suất và chất lượng của đàn heo hiện có. Việc xây dựng mô hình chăn nuôi heo nọc và heo nái giống mới, có năng suất và chất lượng cao vào sản xuất ở địa phương là rất cần thiết.

4.2.1. Đào tạo, tập huấn

❖ Để việc thực hiện mô hình nạc hóa đàn heo được thuận lợi và có hiệu quả cao, chúng tôi đã tiến hành biên soạn tập tài liệu *“hướng dẫn kỹ thuật chăn nuôi heo nái”* phát cho bà con, đồng thời mở ba lớp tập huấn kỹ thuật chăn nuôi heo với tổng số 200 lượt người tham gia. Nội dung của các buổi tập huấn tập trung hướng dẫn cho bà con về quy trình kỹ thuật chăm sóc, nuôi dưỡng heo nái sinh sản, heo con theo mẹ, heo nọc và heo thịt (theo tài liệu tập huấn)

❖ Các cán bộ kỹ thuật đã hướng dẫn chi tiết cho bà con về kỹ thuật chăn nuôi từng loại heo, chỗ nào bà con chưa hiểu thì giải thích ngay, vì thế bà con nhanh chóng tiếp thu những kỹ thuật tiên tiến trong chăn nuôi để áp dụng vào sản xuất. Việc đáng chú ý là từ trước đến nay bà con chưa nhận thức được rằng, cùng với trồng trọt, chăn nuôi là ngành sản xuất chính trong nông nghiệp, vì thế việc đầu tư xây dựng chuồng trại rất sơ sài, không đạt tiêu chuẩn kỹ thuật cho chăn nuôi heo, theo yêu cầu của dự án là chuyển giao kỹ thuật chăn nuôi heo tiên tiến, từng bước cải tạo đàn heo địa phương theo hướng nạc, vì thế các hộ tham gia thực hiện mô hình chăn nuôi heo bắt buộc phải xây dựng chuồng trại theo hướng dẫn của cán bộ kỹ thuật và phải đảm bảo quy định vệ sinh thú y.

❖ Vấn đề dinh dưỡng cho heo cũng rất quan trọng. Trước đây bà con chỉ biết tận dụng phụ phế phẩm của ngành trồng trọt trong gia đình và nuôi heo chỉ là hình thức tiết kiệm “bỏ ống”, chưa tính toán được hiệu quả trong chăn nuôi heo, hầu hết các hộ còn nghèo nên không đầu tư cho chăn nuôi, một số hộ có điều kiện cũng không dám đầu tư cho chăn nuôi heo vì hiệu quả thấp mà tỷ lệ rủi ro cao. Xuất phát từ thực tế đó, chúng tôi đã nhấn mạnh đến tầm quan trọng của dinh dưỡng đối với từng loại heo và từng lứa tuổi của heo, từ đó bà con đã có nhiều chú ý đầu tư thức ăn cho heo.

❖ Ngoài việc mở các lớp tập huấn, các cán bộ kỹ thuật còn trực tiếp hướng dẫn trực tiếp tại từng hộ dân bằng những thao tác cụ thể để bà con dễ tiếp thu.

❖ Đưa một cán bộ của xã đi tham dự lớp huấn luyện kỹ thuật gieo tinh nhân tạo và kỹ thuật chăn nuôi heo nái tại Trung tâm huấn luyện chăn nuôi Bình Thắng – Viện KHKT nông nghiệp miền Nam trong thời gian 2 tuần. Sau đợt tập huấn, trình độ chuyên môn của cán bộ kỹ thuật này được nâng cao rõ rệt, kỹ thuật lấy tinh, chăm sóc heo nọc, phát hiện động dục, chọn thời điểm phối giống được thực hiện tốt do đó hiệu quả phối giống đã có nhiều tiến bộ.

❖ Tổ chức cho 3 cán bộ của xã Long Hiệp đi thăm quan một số mô hình chăn nuôi heo tiên tiến ở khu vực Thành phố Hồ Chí Minh (Trại heo Thái Mỹ – Củ Chi với

quí mô 600 heo nái và một số hộ gia đình chăn nuôi heo quí mô 5 đến 15 heo nái ở Học môn). Sau đợt thăm quan, khả năng nhìn nhận, đánh giá hiệu quả kinh tế trong chăn nuôi heo của cán bộ xã được nâng cao.

4.2.2. Mô hình chăn nuôi heo nọc giống

Thực hiện chỉ đạo của Ban Quản lý dự án, chúng tôi đã liên hệ các trung tâm cung cấp con giống tốt, chọn những nọc giống đã được kiểm tra, có chất lượng tinh tốt có thể đưa vào sử dụng ngay để đưa đến vùng dự án. Trong khi heo nái của dự án chưa đến tuổi phối giống thì số heo nọc này được sử dụng phối cho heo nái địa phương. Sau đó 100% số heo nái của dự án đều được phối bằng những heo nọc này.

Tổng số 8 heo nọc giống Yorkshire đã được chuyển đến vùng dự án, tuy được nuôi trong điều kiện mới nhưng heo sinh trưởng và phát triển rất tốt và sử dụng có hiệu quả cao, tuy nhiên, một vài hộ do không thực hiện tốt khâu vệ sinh thú y cũng như quy trình chăm sóc nuôi dưỡng, do đó đã có hai heo nọc bị bệnh kéo dài và chết trước khi được đưa vào khai thác.

Bảng 14. Danh sách hộ nuôi heo nọc (Tính đến 31 tháng 12 năm 2002)

STT	Họ và tên	Địa chỉ	Số đầu kỳ	Hao hụt	Hiện còn
1	Thạch Sết	Ấp Nô Rê	01	01	-
2	Lý Dũng	Ấp Trà Sắt B	01	-	01
3	Hồ Thị Thu Hà	Ấp Trà Sắt A	01	-	01
4	Kim Ram	Ấp Trà Sắt C	02	-	02
5	Thạch Phương	Ấp Chợ	01	-	01
6	Thạch Kim Cương	Ấp Trà Sắt B	01	01	-
7	Thạch Pha	Ấp Trà Sắt A	01	-	01
		Cộng	08	02	06

Nhìn chung số heo nọc của mô hình đã được khai thác khá tốt, người chăn nuôi heo nọc thường xuyên được hướng dẫn kỹ thuật do đó khai thác có hiệu quả, với mỗi lần phối giống như hiện nay thu giá 50 000 đồng thì mỗi tháng có thể thu được khoảng 500 000 – 600 000 đồng / một heo nọc. Số heo nọc này không những phối cho heo của dự án mà còn được phối cho heo ngoài vùng dự án. Sau hai năm thực hiện dự án, số heo có năng suất và chất lượng cao từ dự án của xã Long Hiệp và các xã lân cận đã được nâng cao rõ rệt, bà con chăn nuôi rất thích heo giống mới vì có năng suất và chất lượng cao nên giá bán cao hơn heo địa phương (1,6 triệu/tạ so với 1,4 triệu/tạ – tháng 12/2002), hơn nữa thời gian nuôi thịt được rút ngắn (120 ngày so với 160 ngày trước đây) do đó mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn.

Nếu tính thời gian khai thác mỗi heo nọc là 4 năm (không kể công lao động, khấu hao chuồng trại), chi phí thức ăn hàng tháng là 187 500 đồng (2,5 kg/ngày x 30

ngày x 2500 đ/kg) và mỗi tháng bình quân khai thác 10 lần/tháng, sau mỗi lần khai thác thì bồi dưỡng 02 trứng gà. Như vậy ước tính giá thành mỗi liều tinh là 25 108 đồng. Mỗi lần phối hiện nay đang thu 50 000 đồng thì tiền lời mỗi liều tinh là 24 892 đồng.

Bảng 15. Hiệu quả kinh tế trong chăn nuôi heo nọc

STT	Họ và tên	Số con	Giá trị ban đầu (đ)	Chi phí TĂ tháng (đ) *	Giá thành 1 liều tinh (đ)	Giá bán 1 liều tinh (đ)	Tiền lời 1 liều tinh (đ)
1	Thạch Sết	01	1 696 820	-	-	-	-
2	Lý Dũng	01	2 224 210	207 500	25 383	50 000	24 617
3	Hồ Thị Thu Hà	01	2 315 930	207 500	25 575	50 000	24 425
4	Kim Ram	01	2 017 840	207 500	24 954	50 000	25 046
5	Kim Ram	01	1 192 360	207 500	24 963	50 000	25 037
6	Thạch Phương	01	2 063 700	207 500	25 050	50 000	24 950
7	Thạch Kim Cương	01	1 765 610	-	-	-	-
8	Thạch Pha	01	1 284 080	207 500	24 722	50 000	25 278
	Trung bình		1 820 068	207 500	25 108	50 000	24 892

* Chi phí thức ăn hàng tháng tính bình quân cho tất cả các hộ.

* Số heo nọc nhận lần đầu về khai thác được ngay nhưng số heo nọc nhận lần sau phải nuôi thêm 3 tháng mới bắt đầu khai thác, vì thế khi tính giá thành liều tinh thì có tính thêm ba tháng chi phí thức ăn

Bảng 16. Ước tính tiền lời thu được từ chăn nuôi heo nọc

STT	Họ và tên	Số heo nọc	Thời gian khai thác (tháng)	Tiền lời mỗi liều (đ)	Tiền lời đến tháng 12/02 (đ)
1	Thạch Sết	1	-	-	-
2	Lý Dũng	1	14	24 617	3 446 380
3	Hồ Thị Thu Hà	1	14	24 425	3 419 500
4	Kim Ram	1	14	25 046	3 506 440
5	Kim Ram	1	3	25 037	751 110
6	Thạch Phương	1	14	24 950	3 493 000
7	Thạch Kim Cương	1	-	-	-
8	Thạch Pha	1	3	25 278	758 340

Như vậy sau hai năm thực hiện dự án và sau 14 tháng khai thác tinh, các hộ chăn nuôi heo nọc đã thu được khoản lời khá cao sau khi trừ chi phí con giống và thức ăn. Riêng heo của 2 hộ Kim Ram và Thạch Pha mới khai thác 3 tháng cho nên số tiền thu được chưa nhiều.

Tuy vậy, việc thực hiện gieo tinh nhân tạo đến nay vẫn chưa được thực hiện thường xuyên, tập quán chăn nuôi của bà con chưa hoàn toàn thay đổi, hầu hết bà con chăn nuôi vẫn thích cho heo nhảy trực tiếp hơn là gieo tinh nhân tạo. Hơn nữa cán bộ kỹ thuật địa phương đã được đào tạo nhưng chưa thật sự yêu thích nghề, chưa chú ý

đầu tư mọi mặt để làm công tác gieo tinh nhân tạo mà chỉ làm theo tập quán là cho heo nhảy trực tiếp, vì thế hiệu quả kinh tế trong chăn nuôi heo nọc chưa cao. Vấn đề tuyên truyền, giáo dục và vận động bà con thay đổi thói quen trong công tác gieo tinh cho heo là vấn đề cần phải chú trọng trong thời gian tới đối với địa phương xã Long Hiệp để nâng cao năng suất chăn nuôi.

4.2.3. Mô hình chăn nuôi heo nái

Việc triển khai thực hiện mô hình chăn nuôi heo nái, lúc đầu gặp khó khăn vì theo định mức trong dự án thì đơn giá mỗi heo cái hậu bị là 800 000 đồng, song vì lúc đó giá heo ở thị trường khá cao, vì thế với đơn giá trên thì chỉ đủ mua heo cái hậu bị bình quân khoảng 40 kg và mới được chọn giống lần hai, vì thế về lý thuyết thì tỷ lệ chọn đạt tiêu chuẩn trước khi phối giống là thấp, tuy nhiên do được hướng dẫn kỹ về kỹ thuật, hơn nữa phần lớn bà con đã có chú ý đến thức ăn, thú y cũng như thời gian chăm sóc heo cho nên heo sinh trưởng, phát dục tốt. Thời gian phối giống lần đầu vào lúc heo được 7,5 tháng tuổi và trọng lượng heo khoảng 120 kg, heo được phối giống và có tỷ lệ thụ thai 93,7% ở lần phối đầu và 100% ở lần phối thứ hai. Toàn bộ số heo hậu bị chuyển đến vùng dự án là giống lai Yorkshire x Landrace.

Sau đợt 1 giao nhận heo vào ngày 23 tháng 5 năm 2001 với tổng số 50 heo cái hậu bị, đợt 2 vào ngày 28 tháng 9 năm 2001 với tổng số 06 heo nọc và đợt 3 vào ngày 30 tháng 10 năm 2001 với tổng số 20 heo cái hậu bị, theo yêu cầu của địa phương và được sự nhất trí của cơ quan chủ quản dự án, chúng tôi chuyển một phần kinh phí thức ăn và thú y để mua tiếp 20 heo cái hậu bị và 02 heo nọc giống vào tháng 6 năm 2002 cho bà con.

Bảng 17. Số lượng heo giao – nhận qua các đợt

STT	Đợt	Ngày giao heo	Số lượng (con)	Thành tiền (đồng)
1	1	23/05/2001	50	42 677 000
2	2	28/9/2001	06 (nọc)	11 594 000
3	3	30/10/2001	20	17 688 000
4	4	24/6/2001	22	31 427 000
		Tổng cộng	98	103 386 000

Ở lần nhận heo đầu tiên, do ban đầu heo chuyển từ nơi khác đến chưa thích nghi với điều kiện thời tiết khí hậu cũng như tập quán chăm sóc nuôi dưỡng của một số bà con, vì thế heo bị bệnh và hao hụt 16 con trong vòng 2 tháng đầu, đến lần nhận thứ ba cũng hao hụt 6 con, mặc dù đã được cán bộ kỹ thuật và cán bộ thú y của cơ sở điều trị dài ngày. Tổng số 48 heo hậu bị của lần nhận thứ nhất và thứ hai đều được phối giống, tuy nhiên có 03 heo phải phối lần thứ hai mới đạt. Tỷ lệ đậu thai phối lần thứ nhất đạt 93,7%. Mặc dù đã được hướng dẫn kỹ về kỹ thuật chăm sóc nuôi dưỡng heo nái trong giai đoạn mang thai, song ở một số hộ dân vẫn chưa thật sự quan tâm đến dinh dưỡng và vệ sinh thú y cho heo, do đó một số heo đang mang thai nhưng bị hao

hút do dịch bệnh, sảy thai, gãy chân.... Điển hình như các hộ Dương Hoài An, Trần Thanh Hòa, Kim Sol, Thạch Châu đều bị hao hụt cả hai heo được đầu tư. Tổng số heo bị hao hụt trong thời gian mang thai là 16 con

* Hao hụt do bệnh 6 con

* Hao hụt do sảy thai 3 con

* Hao hụt do gãy chân 9 con

Nguyên nhân hao hụt chủ yếu do các hộ này chưa quan tâm nhiều đến chăm sóc nuôi dưỡng và vệ sinh thú y. Số heo bị bệnh không được điều trị kịp thời, để dây dưa kéo dài do đó heo bị gãy sút nhanh, đồng thời do trình độ của cán bộ thú y địa phương còn nhiều hạn chế, do đó chẩn đoán bệnh thiếu chính xác dẫn đến điều trị không hiệu quả. Số heo bị sảy thai cũng chủ yếu do dịch bệnh gây ra. Số heo gãy chân do heo không được cung cấp đầy đủ chất dinh dưỡng, thiếu trầm trọng các chất khoáng làm cho heo bị mềm xốp xương, hơn nữa công tác vệ sinh thú y cũng như chuồng trại không đảm bảo vì thế heo đi lại khó khăn và gãy chân nằm liệt không ăn uống được dẫn tới hao hụt.

Bảng 18. Tỷ lệ hao hụt heo qua các đợt

STT	Đợt	Số lượng (con)	Số con hao hụt	Tỷ lệ hao hụt (%)
1	1	50	32 *	64
2	2	06	2	33,3
3	3	20	6	30
4	4	22	-	-
	Tổng cộng	98	40	40,8

* Số con hao hụt ở lần nhận thứ nhất gồm 16 con hao hụt khi chưa phối giống và 16 con hao hụt khi đang mang thai.

Số heo hao hụt qua các đợt trên đây chủ yếu do dịch bệnh gây ra. Ở lần nhận heo đầu tiên, do heo mới chuyển từ nơi khác đến, chưa thích nghi với thời tiết khí hậu cũng như tập quán chăn nuôi của bà con, hơn nữa việc chuẩn bị của bà con còn hạn chế về mọi mặt như an toàn vệ sinh thú y và chuồng trại do đó heo bị bệnh nhiều, trong khi đó cán bộ thú y địa phương lại thiếu kinh nghiệm trong điều trị bệnh cho heo, vì thế heo bị bệnh kéo dài, một số hộ khi heo bị bệnh đã được cán bộ kỹ thuật của dự án kịp thời hướng dẫn cách điều trị, vì thế heo đã khỏi bệnh và sinh trưởng tốt. Trong số heo hao hụt trên thì có 24 con (kể cả 2 heo nọc) bị chết trong vòng 2 tháng kể từ khi mới nhận về, 16 con bị chết khi đã mang thai.

Nhìn chung do ảnh hưởng của điều kiện thời tiết, khí hậu đồng thời với công tác vệ sinh thú y, vệ sinh chuồng trại của bà con còn nhiều hạn chế dẫn tới heo bị dịch bệnh và tỷ lệ hao hụt cao. Đây cũng là vấn đề đặt ra cho các cấp, các ngành cần quan tâm hơn nữa đến công tác thú y trong vùng trong thời gian tới.

hút do dịch bệnh, sảy thai, gãy chân.... Điển hình như các hộ Dương Hoài An, Trần Thanh Hòa, Kim Sol, Thạch Châu đều bị hao hụt cả hai heo được đầu tư. Tổng số heo bị hao hụt trong thời gian mang thai là 16 con

- * Hao hụt do bệnh 6 con
- * Hao hụt do sảy thai 3 con
- * Hao hụt do gãy chân 9 con

Nguyên nhân hao hụt chủ yếu do các hộ này chưa quan tâm nhiều đến chăm sóc nuôi dưỡng và vệ sinh thú y. Số heo bị bệnh không được điều trị kịp thời, để dây dưa kéo dài do đó heo bị gãy sút nhanh, đồng thời do trình độ của cán bộ thú y địa phương còn nhiều hạn chế, do đó chẩn đoán bệnh thiếu chính xác dẫn đến điều trị không hiệu quả. Số heo bị sảy thai cũng chủ yếu do dịch bệnh gây ra. Số heo gãy chân do heo không được cung cấp đầy đủ chất dinh dưỡng, thiếu trầm trọng các chất khoáng làm cho heo bị mềm xốp xương, hơn nữa công tác vệ sinh thú y cũng như chuồng trại không đảm bảo vì thế heo đi lại khó khăn và gãy chân nằm liệt không ăn uống được dẫn tới hao hụt.

Bảng 18. Tỷ lệ hao hụt heo qua các đợt

STT	Đợt	Số lượng (con)	Số con hao hụt	Tỷ lệ hao hụt (%)
1	1	50	32 *	64
2	2	06	2	33,3
3	3	20	6	30
4	4	22	-	-
	Tổng cộng	98	40	40,8

** Số con hao hụt ở lần nhận thứ nhất gồm 16 con hao hụt khi chưa phối giống và 16 con hao hụt khi đang mang thai.*

Số heo hao hụt qua các đợt trên đây chủ yếu do dịch bệnh gây ra. Ở lần nhận heo đầu tiên, do heo mới chuyển từ nơi khác đến, chưa thích nghi với thời tiết khí hậu cũng như tập quán chăn nuôi của bà con, hơn nữa việc chuẩn bị của bà con còn hạn chế về mọi mặt như an toàn vệ sinh thú y và chuồng trại do đó heo bị bệnh nhiều, trong khi đó cán bộ thú y địa phương lại thiếu kinh nghiệm trong điều trị bệnh cho heo, vì thế heo bị bệnh kéo dài, một số hộ khi heo bị bệnh đã được cán bộ kỹ thuật của dự án kịp thời hướng dẫn cách điều trị, vì thế heo đã khỏi bệnh và sinh trưởng tốt. Trong số heo hao hụt trên thì có 24 con (kể cả 2 heo nọc) bị chết trong vòng 2 tháng kể từ khi mới nhận về, 16 con bị chết khi đã mang thai.

Nhìn chung do ảnh hưởng của điều kiện thời tiết, khí hậu đồng thời với công tác vệ sinh thú y, vệ sinh chuồng trại của bà con còn nhiều hạn chế dẫn tới heo bị dịch bệnh và tỷ lệ hao hụt cao. Đây cũng là vấn đề đặt ra cho các cấp, các ngành cần quan tâm hơn nữa đến công tác thú y trong vùng trong thời gian tới.

Bảng 19. Danh sách hộ nuôi heo nái (Tính đến 31 tháng 12 năm 2002)

STT	Họ và tên	Địa chỉ	Số đầu kỳ	Hao hụt	Hiện còn
1	Lư thị Hồng Nga	Ấp Trà Sắt A	02	1	1
2	Kim Ngọc Hải	Ấp Trà Sắt A	02	-	2
3	Thạch Phương	Ấp Trà Sắt A	01	-	1
4	Thạch Sâm	Ấp Trà Sắt A	02	1	1
5	Thạch Thị Phộ	Ấp Trà Sắt B	02	2	-
6	Trần Văn Hội	Ấp Chợ	02	1	1
7	Kim Sol	Ấp Chợ	02	2	-
8	Trần Thanh Hòa	Ấp Trà Sắt A	02	2	-
9	Trần Văn Dột	Ấp Chợ	02	1	1
10	Lê Văn Út	Ấp Chợ	02	1	1
11	Kim Sene	Ấp Trà Sắt A	02	-	2
12	Thạch Thương	Ấp Trà Sắt A	02	1	1
13	Thạch Thị Thêu	Ấp Trà Sắt A	02	2	-
14	Kim Ngọc Ron	Ấp Chợ	02	1	1
15	Lê Thị Lồng	Ấp Chợ	02	2	-
16	Lý Văn Hấu	Ấp Chợ	02	-	2
17	Thạch Bane	Ấp Trà Sắt A	02	1	1
18	Kim Thị Danh	Ấp Trà Sắt A	02	1	1
19	Trầm Hồng Hiệp	Ấp Chợ	02	-	2
20	Kim Thị Vinh	Ấp Trà Sắt A	02	1	1
21	Lâm Văn Bé	Ấp Chợ	02	1	1
22	Hồ Thị Thu Hà	Ấp Chợ	03	1	2
23	Kim Ngọc Phương	Ấp Trà Sắt A	02	1	1
24	Kim Bên	Ấp Trà Sắt A	02	1	1
25	Thạch Châu	Ấp Trà Sắt A	02	2	-
26	Thạch Hòa	Ấp Chợ	02	1	1
27	Kim Thanh Phong	Ấp Chợ	01	1	-
28	Trần Thanh Sơn	Ấp Trà Sắt A	02	2	-
29	Kim Thị Nhẫn	Ấp Trà Sắt A	02	-	2
30	Thạch Ngọc Nền	Ấp Trà Sắt A	01	1	-
31	Chung Thị Tuyết Mai	Ấp Trà Sắt A	02	2	-
32	Lâm Thị Sa Rườn	Ấp Trà Sắt A	03	-	3
33	Dương Hoài Ân	Ấp Chợ	02	2	-
34	Trầm Thanh Tú	Ấp Chợ	02	2	-
35	Thạch Thị Thiêu	Ấp Trà Sắt C	03	-	3
36	Thạch Thương	Ấp Giồng Chanh'A	02	-	2
37	Thạch Hoa Na	Ấp Chợ	02	1	1

38	Thị Thị Huệ	Ấp Chợ	02	-	2
39	Phạm Minh Tuấn	Ấp Chợ	02	-	2
40	Nguyễn Văn Việt	Ấp Trà Sắt A	02	-	2
41	Thạch Sa Danh	Ấp Trà Sắt C	02	-	2
42	Phạm Tiến Dũng	Ấp Chợ	02	-	2
43	Trương Văn Thắng	Ấp Trà Sắt A	01	-	1
44	Thạch Thị Phol	Ấp Trà Sắt A	02	-	2
45	Kim Ngọc Chút	Ấp Trà Sắt C	01	-	1
46	Thạch Kim Sĩ	Ấp Trà Sắt C	02	-	2
		Cộng	90	38	52

Trong số heo này đã có 29 con đẻ lứa thứ nhất, 14 con đẻ lứa thứ hai, 15 con đang mang thai lứa thứ hai và 11 con đang mang thai lứa thứ ba. Nhìn chung các chỉ tiêu về sinh sản của heo giống mới cao hơn rất nhiều so với heo địa phương.

Bảng 20. Kết quả phối giống và tỷ lệ thụ thai của heo

STT	Chỉ tiêu	Lứa I	Lứa II	Lứa III
1	Số heo nái được phối giống (con)	59	25	11
2	Tỷ lệ đậu thai phối lần 1 (%)	93,7	100	100
3	Tỷ lệ đậu thai phối lần 2 (%)	100	-	-

Tỷ lệ hao hụt từ sơ sinh đến cai sữa ở lứa I giảm 52,4% và lứa II giảm 62,2% so với heo địa phương. Sở dĩ heo địa phương có tỷ lệ hao hụt cao là do bà con ít chú ý đến vệ sinh, chăm sóc cho heo con theo mẹ, thường thả rông cả bầy do đó tỷ lệ nhiễm bệnh của heo con cao. Đối với heo dự án được nuôi trong chuồng kín và công tác vệ sinh thú y tốt hơn cho nên tỷ lệ hao hụt thấp, riêng số heo con hao hụt ở lứa I cao hơn lứa II là vì lứa đẻ đầu tiên do bà con còn nhiều chủ quan trong phòng chống bệnh và ủ ấm cho heo, sang đến lứa II thì đã được chú ý do đó tỷ lệ hao hụt ở lứa II giảm đáng kể.

Trước đây thông thường heo con theo mẹ khoảng 50 ngày mới cai sữa, hơn nữa lại là heo lai và heo địa phương cho nên trọng lượng heo con cai sữa thấp. Nay được sự hướng dẫn của cán bộ kỹ thuật, bà con đã có nhiều thay đổi về tập quán chăn nuôi, thời gian heo con theo mẹ chỉ còn 42 ngày nhưng là heo hướng nạc có tốc độ sinh trưởng phát triển cao, đồng thời bà con được đầu tư và hướng dẫn kỹ thuật sử dụng thức ăn cho heo nên heo mẹ có đủ dinh dưỡng để sản xuất sữa vì thế trọng lượng heo cai sữa cao hơn, heo mẹ ít hao mòn do đó thời gian động dục lại sau cai sữa cũng được rút ngắn hơn so với heo địa phương.

Bảng 21. Các chỉ tiêu sinh sản của heo

STT	Chỉ tiêu	Heo địa phương	Heo dự án	
			Lứa I	Lứa II
1	Số con sơ sinh còn sống (con/lứa)	9,66	9,22 ± 1,36	9,98 ± 1,13
2	Trọng lượng sơ sinh (kg/con)	-	1,35	1,40
3	Số con cai sữa (con)	8,23	8,58 ± 1,40	9,43 ± 0,76
4	Tỷ lệ hao hụt (%)	14,58	6,94 ± 2,15	5,51 ± 1,57
5	Số ngày theo mẹ (ngày)	50	42	42
6	Trọng lượng cai sữa (kg/con)	12,5	15	15
7	Số ngày động dục lại sau CS (ngày)	8,3	7,5 ± 0,4	7 ± 0,6

Do được rút ngắn thời gian nuôi con, thời gian động dục lại sau cai sữa, vì thế số lứa đẻ trong năm của heo nái tăng lên, số con sinh ra của một nái/năm cao hơn so với heo địa phương.

Chất lượng đàn heo con sinh ra rất tốt, bà con rất phấn khởi vì một số bà con ở các địa phương khác đã đặt cọc để mua số heo con này với giá hiện nay tới 500. 000 đồng/con heo cai sữa. Hầu hết số bà con chăn nuôi heo của dự án giữ lại khoảng 50% số heo con sinh ra để nuôi và bán ra ngoài 50% số còn lại.

Bảng 22. So sánh hiệu quả kinh tế giữa heo địa phương và heo dự án

STT	Chỉ tiêu	Heo lai địa phương	Heo dự án *	So sánh (%)
1	Số lứa đẻ nái/năm	2,0	2,2	110
2	Số heo con/nái/năm	16,5	18,88	114,4
3	Giá bán heo con cai sữa (đồng/con)*	350 000	500 000	142,8
4	Số tiền bán heo con/lứa (đồng)	2 880 500	4 290 000	148,9
5	Số tiền bán heo con/nái/năm (đồng)	5 761 000	9 438 000	163,8

* Heo dự án tính theo các chỉ tiêu của lứa thứ nhất

* Giá bán heo con theo thời điểm tháng 12 năm 2002

Kết quả trên đây cho thấy heo giống mới có số con cai sữa/nái/năm cao hơn 14,4% và số tiền thu được từ bán heo con của heo giống mới trong một năm cao hơn 63,8% so với heo địa phương. Như vậy rõ ràng nuôi heo giống mới mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn rất nhiều so với giống heo địa phương

Ngoài việc đầu tư con giống, chúng tôi tiếp tục thực hiện đầu tư thức ăn, với mục đích hỗ trợ cho bà con trong giai đoạn đầu mới nhận heo về nuôi để đảm bảo đáp ứng đủ nhu cầu dinh dưỡng của heo, và tạo điều kiện cho heo dễ thích nghi với môi trường, cũng như điều kiện chăm sóc mới. Việc đầu tư thức ăn hoàn chỉnh cho heo sẽ gặp nhiều khó khăn vì ở địa phương chưa có nhà máy sản xuất thức ăn, hơn nữa, hiện tại địa phương có nguồn cám gạo khá dồi dào, vì thế, chúng tôi đã thống nhất đầu tư

bằng thức ăn đậm đặc cho heo nái, vừa tiết kiệm tiền vận chuyển, vừa thuận lợi cho bà con sử dụng được nguồn cám gạo. Tuy vậy lượng thức ăn cung cấp cho heo chỉ là hỗ trợ một phần và bà con phải chủ động mua thức ăn để đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng cho heo, nhưng do khả năng kinh tế của bà con có hạn cho nên việc đầu tư thức ăn cho heo vẫn còn nhiều hạn chế, chưa thực sự đáp ứng đủ nhu cầu dinh dưỡng cho heo, một số hộ chỉ biết sử dụng nguồn thức ăn của dự án cung cấp, khi hết nguồn thức ăn này thì họ cũng không mua thêm mà cho heo ăn cám gạo và rau xanh, vì thế không cung cấp đủ dinh dưỡng cho heo do đó heo sinh trưởng phát triển chậm so với khả năng thực tế của heo.

4.2.4. Hiệu quả của mô hình.

Sau hai năm thực hiện dự án, mô hình “nạc hóa đàn heo” đã đạt được những thành công nhất định.

Nếu như trước đây bà con chỉ biết chăn nuôi heo theo hình thức tiết kiệm “bỏ ống”, chưa chú ý đến việc đầu tư con giống và thức ăn, thì nay bà con đã biết đầu tư trong chăn nuôi heo hướng nạc mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn.

Về ý thức tham gia xây dựng mô hình của người dân, ban đầu còn dè dặt và chưa tin tưởng vào hiệu quả của mô hình, sau khi được tập huấn kỹ thuật, học hỏi kinh nghiệm và hiệu quả thực tế của heo hướng nạc thì bà con đã thực sự quan tâm và đầu tư cho chăn nuôi heo.

Mô hình “nạc hóa đàn heo” đã thực sự là động lực thúc đẩy sự phát triển ngành chăn nuôi heo của địa phương và các vùng lân cận. Hầu hết bà con tham gia thực hiện mô hình đều đã cải thiện thu nhập, với kết quả này đã tạo ra sự tin tưởng của bà con nông dân và các cấp lãnh đạo, đồng thời khuyến khích bà con trong vùng đẩy mạnh đầu tư chăn nuôi heo hướng nạc. Điều này đã khẳng định sự thành công và động lực thúc đẩy của mô hình.

Số lượng heo con sinh ra có trọng lượng sơ sinh vượt trội và tốc độ phát triển tốt hơn heo địa phương, giá cả con giống cũng như giá thịt cao hơn, hiệu quả kinh tế cao hơn đã chứng minh thực tế để bà con nông dân yên tâm và tin tưởng với chất lượng của con giống mới và khả năng thích nghi của chúng với điều kiện thực tế của địa phương.

Với hiệu quả kinh tế cao của chăn nuôi heo hướng nạc ở vùng dự án đã thực sự thu hút bà con các vùng xung quanh tăng cường đầu tư cho chăn nuôi heo. Mô hình này đã trở thành điểm trình diễn cho các khóa tham quan học hỏi của các trung tâm khuyến nông quanh vùng và thực sự nơi đây đã được các phương tiện thông tin tuyên truyền của tỉnh giới thiệu để bà con nông dân các nơi học tập và thực hiện.

Sau hai năm thực hiện mô hình với tổng số 381 heo con đã sinh ra, đây sẽ là nguồn giống chất lượng cao để cải tạo dần đàn heo của địa phương. Nếu tiếp tục được quan tâm thì trong tương lai xã Long Hiệp – Trà Cú sẽ là nơi cung cấp giống heo có chất lượng cao trong vùng, tạo điều kiện để nâng cao mức sống của bà con.

Tuy nhiên đội ngũ cán bộ thú y của địa phương chưa thực sự có đủ khả năng quán xuyến, theo dõi và thực hiện phòng ngừa dịch bệnh cho heo, việc thực hiện gieo tinh nhân tạo chưa thực hiện được, vì thế chưa khai thác hết hiệu quả trong chăn nuôi heo nọc. Đây là vấn đề cần được tuyên truyền, vận động bà con quan tâm chú ý hơn trong thời gian tới, đồng thời có kế hoạch đào tạo chuyên sâu cho cán bộ thú y của địa phương.

4.2.5. Nhận xét

- Sự thành công của mô hình “nạc hóa đàn heo” trước hết nhờ vào sự giúp đỡ nhiệt tình của các cấp chính quyền và Sở KHCN & MT Tỉnh Trà Vinh, sự chỉ đạo sát sao của Ban quản lý và điều hành dự án, sự nhiệt tình không quản khó khăn của đội ngũ cán bộ chuyển giao kỹ thuật, sự nhiệt tình hưởng ứng và tham gia tích cực của cán bộ, chính quyền địa phương và bà con nông dân xã Long Hiệp. Tinh thần tích cực học hỏi và làm theo đúng hướng dẫn kỹ thuật đã giúp cho bà con tham gia thực hiện dự án thu được những kết quả tốt trong chăn nuôi heo.

- Mô hình “nạc hóa đàn heo” đã mang lại kết quả tốt, phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế – xã hội của xã Long Hiệp và các vùng lân cận, thực sự tạo ra một hướng chăn nuôi mới tiên tiến trong vùng nông thôn.

- Mô hình đã mang lại nhiều kết quả thiết thực cho sản xuất và kinh nghiệm cho cán bộ quản lý, cán bộ khoa học tham gia thực hiện.

- Mô hình đã được bà con và chính quyền địa phương hưởng ứng tích cực và có khả năng mở rộng ra các vùng lân cận xã Long Hiệp.

- Tuy nhiên việc thực hiện mô hình “nạc hóa đàn heo” bước đầu còn gặp nhiều khó khăn, ảnh hưởng của thời tiết, khí hậu và tập quán chăn nuôi của bà con, đồng thời khu vực lân cận vùng dự án không có heo giống mới, do đó phải đưa heo từ nơi khác đến, cho nên heo bị ảnh hưởng bởi vận chuyển đường dài, heo bị bệnh lại điều trị kéo dài, vì thế lần nhận heo đầu tiên có tỷ lệ hao hụt cao.

4.2.6. Đề nghị

Mô hình “nạc hóa đàn heo” cần được nhân rộng và đầu tư tiếp tục để từng bước xây dựng được vùng chăn nuôi heo theo hướng sản xuất hàng hóa.

4.3. MÔ HÌNH CẢI TẠO ĐÀN BÒ

4.3.1. Huấn luyện kỹ thuật

Để đảm bảo cho việc triển khai mô hình chăn nuôi bò có khả năng phát triển tốt, có hiệu quả. Các cán bộ thực hiện dự án đã tiến hành công tác chuyển giao kỹ

thuật chăn nuôi bò cho tất cả các hộ nông dân đang chăn nuôi cũng như có nhu cầu về chăn nuôi sau này để được trang bị các kiến thức cơ bản trong các lĩnh vực như:

- Giới thiệu các giống bò có năng suất cao trên thế giới cũng như đang được nuôi dưỡng tại Việt Nam.
- Phương thức lai tạo để có được đàn bò giống tốt trên cơ sở đàn cái nền hiện có tại địa phương.
- Cách phát hiện động dục và thời điểm phối giống thích hợp để đảm bảo có hiệu quả cao đây là kỹ thuật đặc biệt mới mẻ với bà con nông dân và cũng hết sức cần thiết đối với các hộ chăn nuôi bò sinh sản.
- Kỹ thuật nuôi dưỡng và chăm sóc bò thịt.
- Phòng trị bệnh và vệ sinh thú y cho bò.
- Vai trò của chuồng trại trong chăn nuôi bò thịt.
- Giới thiệu các giống cỏ có năng suất cao và các kỹ thuật trồng cũng như thu hoạch nhằm đáp ứng nhu cầu chăn nuôi lớn và thâm canh của các hộ nông dân sau này.
- Kỹ thuật chế biến và dự trữ thức ăn (kỹ thuật ủ rơm với ure)

Trong thời gian trên chúng tôi đã tổ chức được ba lớp với bình quân từ 35 – 45 người /lớp, có lớp học được tổ chức ngay tại đồng ruộng như lớp kỹ thuật trồng cỏ và chế biến thức ăn và người nông dân đã thực sự hấp dẫn các chương trình này. Thông qua các cuộc trao đổi sôi nổi ngay trong các buổi lên lớp.

4.3.2. Xây dựng mô hình chăn nuôi bò thịt

Các kết quả nghiên cứu trên thế giới cũng như ở Việt Nam đều đã khẳng định rằng, con đường cải tạo đàn bò nhanh và có hiệu quả là phải nuôi bò đực giống tốt có chất lượng cao. Một bò cái tốt một năm cũng chỉ cho ra đời tối đa là một bê con, trong khi đó một bò đực giống tốt một năm có thể cho ra đời ít nhất cũng cả trăm bê con từ đây chúng ta thấy vai trò của đực giống là cực kỳ quan trọng. Xuất phát từ thực tế trên chúng tôi đã tuyển chọn đực giống cực kỳ nghiêm ngặt sau khi đã đảm bảo các yêu cầu về chất lượng khâu tiếp theo chúng tôi đã mời những hộ nông dân, những hộ mà sẽ nhận các đực giống của dự án về nuôi lên trung tâm để học tập và tham khảo cách nuôi, khai thác đực giống đúng phương pháp, để nhằm triển khai dự án được thành công. Sau khi chọn lọc và tính toán nhu cầu của từng vùng với sự thống nhất của địa phương chúng tôi đã đặt tại ấp Giồng Tranh A hai đực giống và ấp Chợ một đực giống, bên cạnh các đực giống tốt thì mỗi hộ còn nhận được các vật tư hỗ trợ khác như là giống cỏ để trồng đủ 1.000m², một số phân bón cho cỏ, đá liếm để phục vụ cho nhu cầu trước mắt của các đực giống.

4.3.3. Khả năng phối giống

Kết quả phối giống và đậu thai của ba đực giống cho thấy ở năm 2001 là khá tốt. Đực giống số 254 trong 10 tháng phối 30 lượt con và đậu thai 26 con, chiếm tỷ lệ

86,66%. Đực giống 258 phối 22 lượt con trong 8 tháng và đậu thai 19 con, tỷ lệ đậu thai 86,36%. Đực giống số 259 qua 7 tháng phối 22 lượt con, đậu thai 20 con đạt tỷ lệ đậu thai 90,9% . Số liệu (ở phần phụ lục) đã phản ánh việc sử dụng đực giống trong những tháng đầu của đực giống tơ là phải hạn chế để nhằm sử dụng đực lâu dài và đạt tỷ lệ thụ thai cao, điều này đã phản ánh rõ ràng qua tỷ lệ thụ thai của cả ba đực giống đều đạt trên 86% trong khi đó với các đực giống bình thường tỷ lệ này chỉ đạt từ 75% - 80%. Số bò được phối giống ở năm 2002 tăng lên bình quân đạt từ 4 – 5 con / tháng và với tỷ lệ đậu thai trên thì năm 2002 sẽ cho ra đời thêm trên 100 bê lai, nâng tổng số bê lai trên địa bàn của xã là 165 con. Đây là một đóng góp đáng kể của dự án, từng bước cải tạo đàn bò cái sinh sản ở địa phương.

Bảng 23. Khả năng sản xuất của 3 bò đực giống

SH đực	254			258			259		
Tháng	Số phối	Số đậu	Tỷ lệ (%)	Số phối	Số đẻ	Tỷ lệ (%)	Số phối	Số đậu	Tỷ lệ (%)
2/01	2	2	100	-	-	-	-	-	-
3/01	5	5	100	-	-	-	-	-	-
4/01	3	3	100	6	6	100	-	-	-
5/01	4	4	100	2	1	50	-	-	-
6/01	3	2	66	4	4	100	4	4	100
7/01	4	4	100	5	5	100	1	1	100
8/01	3	3	100	1	1	100	6	6	100
9/01	-	-	-	1	1	100	2	2	100
10/01	2	1	50	2	1	50	-	-	-
11/01	-	-	-	-	-	-	3	3	100
12/01	4	2	50	1	0	50	6	4	65
Tổng	30	26	86.66	22	19	86.36	22	20	90.9
2/02	3	3	100	4	4	100	6	5	83.6
3/02	7	6	85.7	2	2	100	4	4	100
4/02	4	4	100	4	3	75	5	5	100
5/02	-	-	-	-	-	-	2	1	50
6/02	6	5	83.3	2	2	100	2	2	100
7/02	7	5	71.4	2	2	100	4	3	75
8/02	2	1	50	2	1	50	2	2	100
9/02	4	4	100	3	2	75	6	6	100
10/02	5	4(*)	80(*)	-	-	-	11	9	81.8
11/02	4	4(*)	100(*)	3(*)	3(*)	100(*)	9	8	88.8
Tổng	42	36	85.71	22	19	86.36	51	45	88.23

(**) Số liệu tham khảo; (*) Số liệu dự kiến

4.3.4. Khả năng sinh trưởng phát triển của bê lai

Bảng 24. Trọng lượng bê qua các tháng tuổi (kg)

Loại bê	Sơ sinh	3 tháng	6 tháng	9 tháng	Trưởng thành(**)
Bê địa phương	12-13	42	60	85	180
Bê lai	16-17	55	100	130	280

(**): số liệu tham khảo

Trọng lượng sơ sinh của bê vàng địa phương 12- 13kg và của bê lai là 16-17kg cho thấy ngay ở lần đầu được lai tạo với bò đực của dự án, bê lai đã cải thiện được trên 25% trọng lượng so với bê địa phương và tương tự ở các mốc tuổi như 3 tháng, 6 tháng và 9 tháng, bê lai đều có tốc độ tăng trọng vượt trội từ 26% - 35% so với bê địa phương. (42kg, 60kg và 85kg so với 55kg, 100kg và 130kg). Dựa trên các số liệu tham khảo và các kết quả nghiên cứu với phương thức cải tạo này thì đàn bò bản Việt Nam sẽ nhanh chóng nâng được khối lượng bình quân của đàn cái sinh sản từ 180-200kg lên 280-300kg. Đàn đực giống sẽ cải thiện từ 250-280kg lên 380-420kg và tỷ lệ thịt xẻ tăng lên trên 5%, sức kéo cũng được tăng lên rõ rệt. Với các kết quả thu được này thì bà con chăn nuôi đã thu được một hiệu quả kinh tế cao hơn hẳn so với đàn giống cũ. Trung bình mỗi con khi xuất chuồng cũng thu lợi hơn từ 1 triệu đến 1,5 triệu đồng /con. Trong khi đó việc đầu tư thêm thức ăn lại không đáng kể.

4.3.5. Mô hình trồng cỏ kết hợp chăn nuôi

Cùng với việc đầu tư về con giống thì việc quan tâm đến vấn đề dinh dưỡng cũng đặc biệt quan trọng. Việc đầu tư về thức ăn phù hợp là đòi hỏi tất yếu để đảm bảo đủ nhu cầu dinh dưỡng cho tốc độ tăng trọng tối đa của gia súc. Chính vì vậy chúng tôi đã giới thiệu những giống cỏ có năng suất cao để thực hiện việc phát triển đồng bộ giữa chăn nuôi và thức ăn, các nông hộ đã được đầu tư thêm để trồng đủ 1.000m² cỏ. Do được tập huấn trước, nên mô hình đã thu được những kết quả khá tốt, đặc biệt là mô hình nông hộ ông Ba Khai với 1.000m² ban đầu, chỉ sau ba tháng diện tích trồng cỏ đã tăng lên gấp đôi và đến nay nông hộ này đã có được trên 5.000m² đất trồng cỏ với năng suất trên 170 - 180 tấn/ha. Nhìn chung năng suất cỏ trồng tại nông hộ tương đối ổn định qua các lứa cắt và biến động trong khoảng từ 20-22 tấn. Kết quả này cũng tương đương với năng suất cỏ đang được sản xuất đại trà tại trung tâm Nghiên cứu và Huấn luyện Chăn nuôi Gia súc lớn Sông Bé. Điều này khẳng định nếu nông dân có nhu cầu thì việc phát triển trồng cỏ phục vụ cho chăn nuôi bò thịt là hoàn toàn thích hợp tại địa phương.

Với ban đầu có ba bò cái sinh sản, đến tháng 10 năm 2002, hộ ông Ba Khai đã có 9 bò cái sinh sản và 8 bê lai ra đời. Với qui mô này, nông hộ vẫn hoàn toàn chủ động được thức ăn xanh. Chính từ mô hình này đã thu hút được khá nhiều sự quan tâm

học hỏi của các nông hộ khác và các đơn vị chuyên môn. Từ đây giống cỏ đã được cung cấp đi nhiều nơi như:

Huyện Trà Cú có 12 nông hộ.

Huyện Cầu Kè 4 nông hộ.

Huyện Cầu Ngang 6 nông hộ.

Huyện Duyên Hải 2 nông hộ.

Thị xã Trà Vinh 4 nông hộ.

Điều này chứng tỏ sự thu hút của mô hình là rõ rệt. Nơi đây là điển hình của sự kết hợp chăn nuôi bò và trồng cỏ làm thức ăn. Tạo sự yên tâm cho hướng phát triển chăn nuôi mới.

Bảng 25. Năng suất cỏ qua các lứa cắt (tấn/ha)

Lứa cắt	1	2	3	4	5	6
Năng suất	18	20	22	19	21	21

4.3.6. Hiệu quả của mô hình.

Sau hai năm thực hiện dự án tại địa phương, được sự quan tâm giúp đỡ của lãnh đạo các cơ quan ban ngành trên địa bàn mô hình đã đạt được những thành công nhất định.

- Thông qua các lớp tập huấn tại địa phương Dự án đã trang bị cho bà con nông dân kỹ thuật cơ bản về chăn nuôi bò thịt. Điều này góp phần từng bước nâng cao đời sống của người dân thông qua việc mở rộng qui mô ngành chăn nuôi bò thịt có hiệu quả cao.

- Là động lực thúc đẩy sự phát triển tăng vọt của đàn bò địa phương từ 1090 con năm 2000 đến tháng 10/2002 tổng đàn bò đã đạt 1490 con tăng 37%. Từ kết quả này đã tạo ra sự tin tưởng của các cấp lãnh đạo và từ đây địa phương đã thu hút được sự đầu tư đáng khích lệ của các cơ quan cấp trên. Như Huyện ủy huyện Trà Cú đã đầu tư cho nông dân mượn với lãi suất thấp để mua thêm 30 bò cái sinh sản. Tiếp đó là Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp đã đầu tư tiếp cho nông dân vay mua thêm 40 bò cái sinh sản. Điều này đã khẳng định sự thành công và động lực thúc đẩy của mô hình.

- Số lượng bê lai sinh ra có trọng lượng sơ sinh vượt trội và tốc độ phát triển hơn hẳn đã là một chứng minh thực tế để bà con nông dân yên tâm với chất lượng của con giống mới và khả năng phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

• Với sự thu hút của giống cỏ mới đã mở ra hướng phát triển vững chắc cho chăn nuôi gia súc nói chung. Mô hình này đã trở thành điển hình điển cho các khóa tham quan học hỏi của các trung tâm khuyến nông quanh vùng và thực sự nơi đây đã

được các phương tiện thông tin tuyên truyền của tỉnh giới thiệu để bà con nông dân các nơi học tập và thực hiện.

- Sau hai năm thực hiện dự án với số lượng bê lai sinh ra 165 con đây sẽ là nguồn con giống tốt để thay thế đàn bò hiện có của địa phương. Nếu tiếp tục được quan tâm thì trong tương lai xã Long Hiệp – Trà Cú sẽ là nơi cung cấp giống bò thịt có chất lượng cao trong vùng.

4.3.7. Nhận xét

- Mô hình cải tạo đàn bò địa phương tại xã Long Hiệp đã mang lại kết quả tốt, phù hợp với điều kiện và ưu thế của địa phương, thực sự tạo ra một hướng sản xuất mới tiên tiến trong các vùng nông thôn miền núi.

- Khả năng sản xuất của ba đực giống được chuyển giao hoàn toàn mang lại kết quả tốt với kết quả khoảng 165 bê lai ra đời có chất lượng tốt, tốc độ tăng trọng vượt hơn 25% - 35% thì rõ ràng mục tiêu cải tạo của mô hình đã đạt được kết quả tốt.

- Mô hình trồng cỏ kết hợp chăn nuôi đã thực sự góp phần làm yên tâm người chăn nuôi trong việc phát triển toàn diện ngành chăn nuôi gia súc lớn mà không cần đòi hỏi những kỹ thuật khó khăn.

Sau hai năm thực hiện dự án với số lượng khoảng 165 bê lai đây sẽ là nguồn bổ sung giống chất lượng cao, góp phần từng bước cải tạo hoàn toàn chất lượng con giống của địa phương. Và trở thành nguồn cung cấp giống cho các vùng lân cận trong một thời gian gần.

4.3.8. Đề nghị

Sau khi dự án kết thúc, tài sản của dự án là các bò đực giống xét thấy cần được lưu giữ và bàn giao lại cho địa phương để tiếp tục cải tạo đàn bò vàng hiện có. Cần tiếp tục đầu tư nhân rộng mô hình để phát triển mạnh chăn nuôi bò ở địa phương.

5. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ VÀ TÁC ĐỘNG CỦA DỰ ÁN

5.1. Kết quả của dự án

Sau hai năm thực hiện dự án đã cho kết quả tốt, đạt được mục tiêu và theo đúng nội dung của dự án đã xây dựng. Các nội dung thực hiện đều đạt và vượt chỉ tiêu đề ra.

Bảng 26. Kết quả hoạt động xây dựng các mô hình

Stt	Nội dung	Chỉ tiêu	Thực hiện	Tỷ lệ %
I	Mô hình cây lúa			
1	Sản xuất trình diễn giống xác nhận (ha)	5	7,2	144
2	Sản xuất lúa hàng hóa (ha)	60	71,6	119,3
	* Nguyên, vật liệu			
	- Lúa giống nguyên chủng (kg)	5 000	5 850	117
	- Lúa giống xác nhận (kg)	7 200	7 100	98,6
	- Phân bón các loại (kg)	29 500	35 000	118,6
	- Phân bón lá (chai)	70	230	328,6
	- Thuốc trừ cỏ (lít)	65	65	100
	- Thuốc trừ sâu (lít)	130	794	610,8
3	Đào tạo tập huấn			
	- Kỹ thuật viên trồng lúa (người)	2	2	100
	- Tập huấn, hội thảo đầu bờ (buổi)	4	6	150
	- Số người tham dự (lượt người)		100	
II	Mô hình nạc hóa đàn heo			
1	Heo nọc giống (con)	6	8	133,3
2	Heo nái giống (con)	70	90	128,6
3	Thức ăn (kg)	12 900	7000	54,3
4	Số hộ nuôi heo nọc (hộ)	6	8	133,3
5	Số hộ nuôi heo nái (hộ)	35	46	131,4
6	Tập huấn kỹ thuật (lượt người)	200	200	100
7	Đào tạo kỹ thuật viên (người)	01	01	100
III	Mô hình cải tạo đàn bò			
1	Bò đực giống (con)	03	03	100
2	Đào tạo kỹ thuật viên (người)	1	1	100
3	Huấn luyện kỹ thuật (lượt người)	200	135	67,5

Trong ba vụ (Hè thu 2001, Thu đông và mùa 2001, Hè thu 2002) với tổng số 115 hộ áp dụng sản xuất 78,8 ha (trong đó có 5 ha sản xuất giống lúa xác nhận) sử dụng các giống mới như: VND95-20; MTL233-1; Nàng Thơm Chợ Đào chọn lọc và Tài Nguyên Chợ Đào chọn lọc theo qui trình cải tiến của dự án, đã mang lại hiệu quả kinh tế cao cho người nông dân, đã được hầu hết nông dân chấp nhận. Cụ thể các giống lúa mới mà dự án đưa vào sản xuất đã làm tăng năng suất lúa từ 18-30% so với giống lúa địa phương. Các giống mới có chất lượng gạo tốt hơn giống địa phương, được người tiêu thụ ưa chuộng, nông dân bán được giá cao hơn. Mặt khác nông dân sử dụng giống lúa tại chỗ kết hợp với qui trình canh tác thích hợp đã làm giảm đáng kể chi phí sản xuất. Các yếu tố này đã góp phần làm tăng thu nhập cho người nông dân sản xuất lúa

hàng hoá từ 1,0- 1,3 triệu đồng/ha. Việc xây dựng mô hình nhóm nông hộ chuyên sản xuất giống lúa xác nhận cung cấp cho xã đã mang lại hiệu quả kinh tế cao không chỉ cho người sản xuất lúa giống (tăng thu nhập gần 1,8 triệu đồng /ha) mà còn góp phần tăng thu nhập cho người sản xuất lúa hàng hóa. Cùng với việc sản xuất và trao đổi lúa giống giữa nhóm nông hộ sản xuất giống với các nông dân khác là sự trao đổi về kỹ thuật và các kinh nghiệm sản xuất, cùng giúp đỡ tương trợ lẫn nhau trong sản xuất, tạo nên một sự đoàn kết chặt chẽ trong cộng đồng các dân tộc của xã. Chính các điều này đã giúp cho các tiến bộ kỹ thuật nhanh chóng được áp dụng trong sản xuất, như kết quả dự án đã thể hiện : từ 60 ha lúa trình diễn tới vụ Thu Đông 2002 diện tích trồng các giống của dự án đã tăng lên hơn 1000ha (chiếm 80% diện lúa của xã).

Với mục tiêu phát triển đàn heo, nâng cao năng suất và chất lượng của đàn heo hiện có. Dự án đã chuyển giao tổng số 8 heo nọc (vượt 33,3% so với kế hoạch) giống cao sản, tỷ lệ nạc cao đã qua kiểm tra năng suất và chất lượng để cải thiện đàn giống của địa phương, đến nay đàn heo của địa phương đã được nâng cao cả về năng suất và chất lượng. Số hộ chăn nuôi heo nọc đã biết khai thác hợp lý nguồn tinh và mang lại hiệu quả kinh tế cao.

Tổng số 90 heo nái được đầu tư (vượt 28,6% so kế hoạch) trong 46 hộ dân (vượt 31,4% so kế hoạch), đây thực sự đã là nguồn cung cấp con giống tốt cho vùng dự án và các vùng lân cận. Tính đến hết tháng 12 năm 2002 đã có 381 heo con giống mới sinh ra (thu được 190 500 000 đồng từ bán số heo con này). Các chỉ tiêu về sinh sản, sinh trưởng của heo giống mới đều cao hơn rất nhiều so với heo địa phương. Đồng thời với số heo con sinh ra từ heo nái của dự án còn có hàng trăm heo con sinh ra từ số heo nọc của dự án phối với heo địa phương đã thực sự cải tạo đàn heo địa phương theo hướng nạc.

Khả năng sản xuất của ba bò đực giống được chuyển giao hoàn toàn mang lại kết quả tốt với 165 bê lai ra đời có chất lượng tốt, tốc độ tăng trọng vượt hơn 25% - 35% so với bò địa phương.

Mô hình trồng cỏ kết hợp chăn nuôi đã thực sự góp phần làm yên tâm người chăn nuôi trong việc phát triển chăn nuôi bò có năng suất và chất lượng cao.

Dự án đã đào tạo được 5 kỹ thuật viên về canh tác lúa, gieo tình nhân tạo, chăm sóc, nuôi dưỡng heo, bò. Đồng thời cũng đã soạn thảo và cấp phát cho bà con hàng trăm cuốn tài liệu hướng dẫn kỹ thuật (qui trình kỹ thuật sản xuất, chăm sóc cây trồng và vật nuôi)

5.2. Tác động của dự án

Việc áp dụng phương pháp tham gia của cộng đồng trong việc thực hiện dự án đã mang lại kết quả khả quan và có tác động tốt đến sự phát triển của nền kinh tế địa phương.

*** Ưu điểm**

- Dự án có tác động làm đa dạng hóa hoạt động sản xuất nông nghiệp của địa phương.

- Lực lượng cán bộ kỹ thuật cũng như bà con nông dân được đào tạo, hướng dẫn về chuyên môn, kỹ thuật, có đủ khả năng áp dụng những tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất để nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm.

- Cộng đồng nông thôn đã thay đổi nhận thức về tác động của khoa học kỹ thuật trong sản xuất. Một số hộ đã biết áp dụng kỹ thuật tiên tiến và có sáng tạo trong điều kiện thực tế của địa phương để đạt được hiệu quả cao hơn.

- Các hộ tham gia thực hiện mô hình có xu hướng tăng ở cả ba mô hình lúa, heo và bò. Đa số các hộ tham gia thực hiện mô hình đều có ý thức cao, sẵn sàng thực hiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật, thẳng thắn trao đổi ý kiến trong hội thảo và huấn luyện. Từ hiệu quả của các mô hình mà đã tác động đến các hộ trong vùng cũng như ngoài vùng dự án quan tâm nhiều đến việc áp dụng kỹ thuật mới trong sản xuất nông nghiệp.

- Dự án đã thực sự tạo được mối liên kết giữa chính quyền địa phương và cộng đồng nông dân trong việc thực hiện sản xuất nông nghiệp, nâng cao mức thu nhập của địa phương.

- Chính quyền và các đoàn thể địa phương rất nhiệt tình và tham gia tích cực vào việc vận động, tuyên truyền cũng như giải quyết các trở ngại trong quá trình thực hiện dự án

- Các hoạt động hội thảo, hội nghị đã giúp cho người nông dân và các nhà khoa học xây dựng mối liên hệ lâu dài, giúp cho nông hộ tiếp cận thường xuyên và dễ dàng hơn với các cơ quan khoa học cũng như các thông tin mới về khoa học kỹ thuật.

*** Tồn tại**

- Sản xuất nông nghiệp có đặc điểm chính là phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên cũng như trình độ nhận thức của người dân về khoa học kỹ thuật, vì thế một số hộ chưa thực hiện được mô hình, một số hộ bị hao hụt số lượng đầu con như mô hình nạc hóa đàn heo.

- Các mô hình về chăn nuôi heo, bò cần có thời gian dài hơn để có thể xác định tốt hiệu quả và tác động trong sản xuất, trong khi tâm lý bà con nông dân muốn có kết quả trong thời gian ngắn, một số hộ vì lý do kinh tế không đáp ứng đủ theo yêu cầu trong chăn nuôi heo, do đó thiếu đầu tư cho thức ăn và thú y, vì thế heo bị hao hụt cũng như heo mẹ bị hao mòn nhiều trong thời gian nuôi con, ảnh hưởng đến năng suất sinh sản của heo và hiệu quả kinh tế không cao.

- Giá cả các mặt hàng nông sản, thực phẩm luôn biến động, tạo cho hộ nông dân tâm lý không an tâm trong đầu tư cho sản xuất.

5.3. Bài học kinh nghiệm

* Việc lựa chọn hộ gia đình tham gia thực hiện mô hình là rất quan trọng, những hộ có ý thức tốt, có khả năng mọi mặt để thực hiện mô hình sẽ ảnh hưởng lớn đến thành công của dự án.

* Tổ chức huấn luyện tốt kỹ thuật viên tại các trung tâm cũng như hướng dẫn kỹ thuật trực tiếp cho bà con thông qua các buổi hội thảo, tập huấn và hướng dẫn trực tiếp cho bà con trong quá trình thực hiện sẽ mang lại hiệu quả cao cho dự án.

* Mỗi liên hệ chặt chẽ giữa hộ nông dân – chính quyền địa phương – cơ quan chuyển giao kỹ thuật là một trong những yếu tố chính quyết định thành công của dự án

* Thực hiện tốt công tác tuyên truyền, vận động bà con trong việc xây dựng và thực hiện mô hình có tác dụng tốt trong việc áp dụng nhân rộng các mô hình ra ngoài vùng dự án.

* Từ kết quả của mô hình này, cần thiết phải có kế hoạch thu hồi một phần nguồn vốn để tái đầu tư cho các hộ gia đình khác trong xã bằng con giống, lúa giống nhằm giúp các hộ nghèo trong xã có điều kiện phát triển sản xuất, nâng cao đời sống. Sau đó cứ tiếp tục thu hồi một phần vốn của những hộ mới được đầu tư và đầu tư tiếp cho những hộ khác. Để thực hiện được điều này thì việc cần thiết phải luôn luôn có hướng dẫn kỹ thuật để duy trì, củng cố nguồn giống tốt tránh bị thoái hóa.

IV. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

1. Kết Luận

Việc ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ vào sản xuất lúa hàng hóa của xã Long Hiệp như : chuyển giao các giống lúa mới có năng suất, chất lượng cao, phù hợp (Giống VND95-20; MTL233-1; Nàng Thơm Chợ Đào chọn lọc và Tài Nguyên Chợ Đào chọn lọc) vào sản xuất theo qui trình cải tiến của dự án, đã mang lại hiệu quả kinh tế cao cho người nông dân, đã được hầu hết nông dân chấp nhận. Việc xây dựng nhóm nông hộ chuyên sản xuất giống xác nhận cung cấp cho xã đã mang lại hiệu quả kinh tế cao không chỉ cho người sản xuất lúa giống mà còn góp phần tăng thu nhập cho người sản xuất lúa hàng hóa. Cùng với việc sản xuất và trao đổi lúa giống giữa nhóm nông hộ sản xuất giống với các nông dân khác là sự trao đổi về kỹ thuật và các kinh nghiệm sản xuất, cùng giúp đỡ tương trợ lẫn nhau trong sản xuất, tạo nên một sự đoàn kết chặt chẽ trong cộng đồng các dân tộc của xã.

Việc đưa heo giống và bò giống có năng suất và chất lượng cao đến vùng đồng bào dân tộc Khmer đã mang lại kết quả tốt, phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế – xã hội của xã Long Hiệp và các vùng lân cận, thực sự tạo ra một hướng chăn nuôi mới tiên tiến trong vùng nông thôn.

-Kết quả thực hiện dự án đã đạt và vượt chỉ tiêu ban đầu về số lượng và chất lượng mặc dù trong quá trình thực hiện dự án gặp nhiều khó khăn

- Dự án đã mang lại nhiều kết quả thiết thực cho sản xuất và kinh nghiệm cho cán bộ quản lý, cán bộ khoa học tham gia thực hiện.

- Dự án đã được cộng đồng nông thôn hưởng ứng tích cực và có khả năng nhân rộng ra các vùng lân cận với các nguồn lực sẵn có ở địa phương và sự hỗ trợ của các cơ quan chức năng.

2. Đề nghị

Cần tiếp tục tái đầu tư nguồn giống nguyên chủng của các Viện nghiên cứu và Trường Đại học cho các nhóm nông hộ sản xuất lúa giống, đặc biệt là giống lúa mùa đặc sản để thay thế các giống lúa mùa thoái hóa của địa phương.

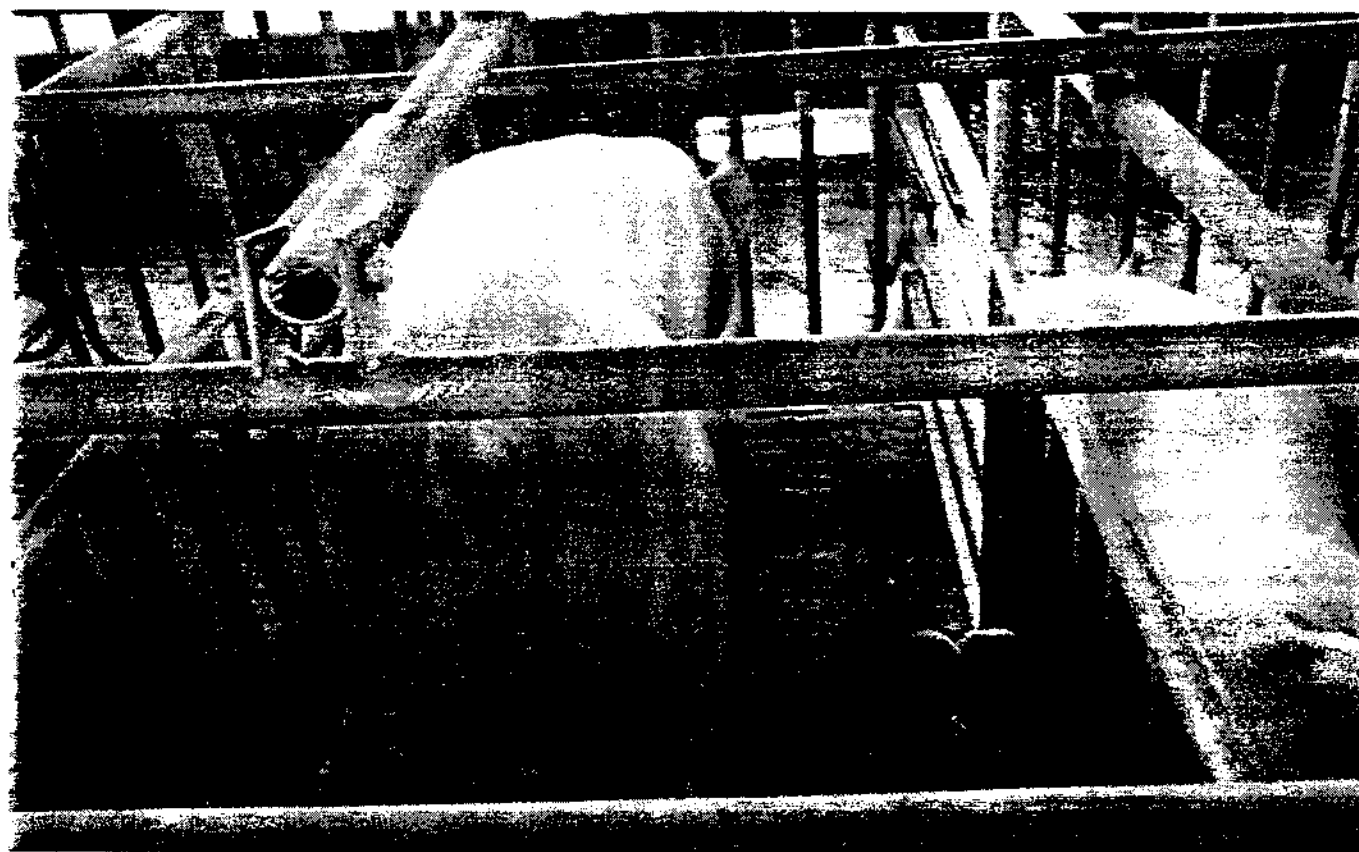
Tiếp tục đầu tư và từng bước nhân rộng mô hình “nạc hóa đàn heo”, “mô hình cải tạo đàn bò” ra toàn xã và các vùng lân cận trong huyện Trà Cú để từng bước xây dựng được vùng chăn nuôi heo theo hướng sản xuất hàng hóa.

Các cơ quan chức năng địa phương cần tiếp tục theo dõi và hỗ trợ quản lý cho các mô hình chăn nuôi, xây dựng một vài cơ sở thành trang trại để làm điểm trình diễn, hướng dẫn cho bà con học tập và áp dụng trong sản xuất.

Xây dựng hệ thống liên kết tiêu thụ, thương mại, chế biến sản phẩm để phát huy tốt các kết quả chuyển giao tiến bộ kỹ thuật trong việc nâng cao thu nhập của bà con vùng dân tộc Khmer.



Trung tâm Nghiên cứu Huấn luyện Chăn nuôi Bình Thắng – Viện KHKT NN miền Nam.
Một trong những cơ sở cung cấp con giống cho dự án



Đục giống đã qua kiểm tra và tuyển chọn trước khi đưa xuống cho vùng dự án



Heo cái hậu bị đã qua tuyển chọn lần 2 (40 – 50 kg) để đưa xuống vùng dự án



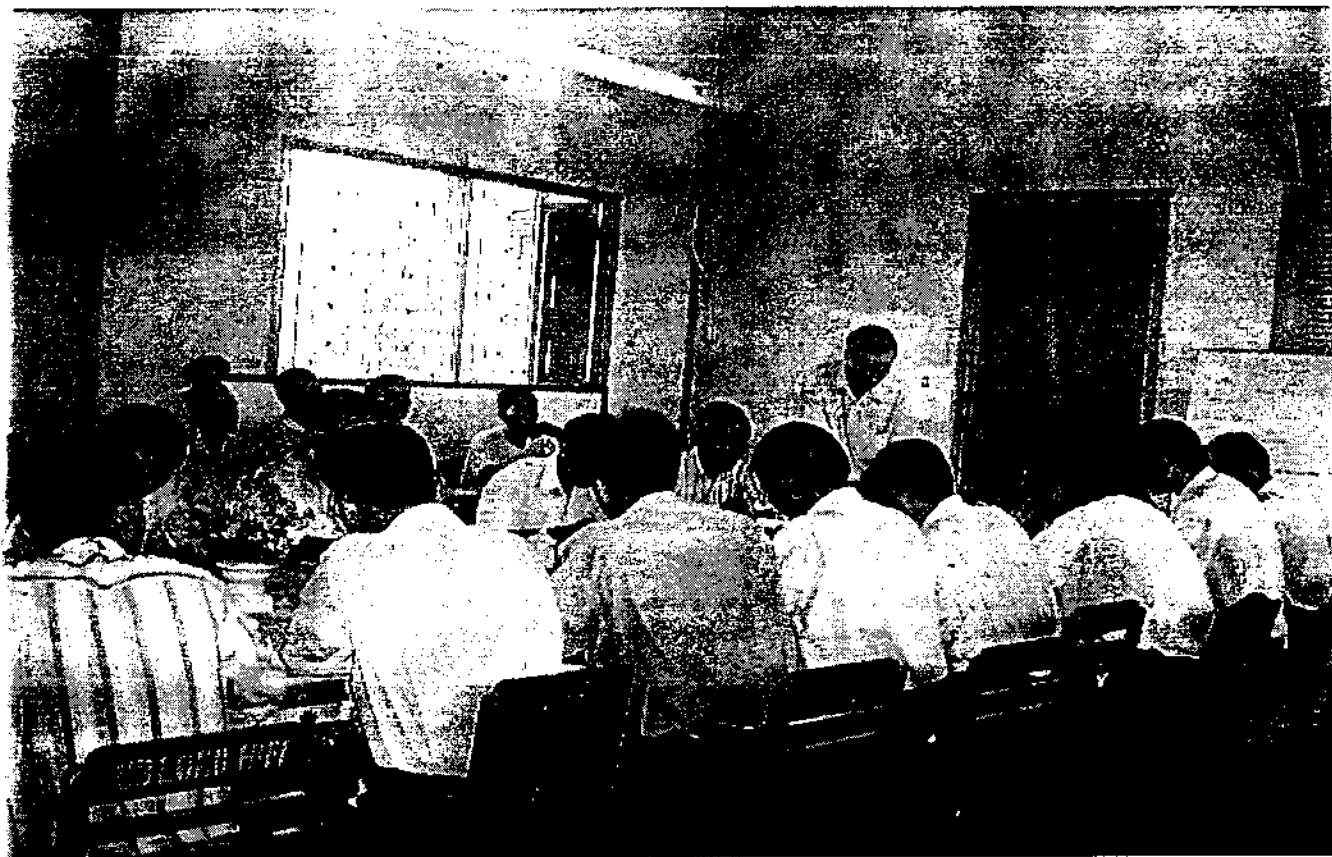
Mô hình heo nái và heo con cai sữa của dự án



Heo con theo mẹ 21 ngày tuổi thuộc dự án



Một trong những nông hộ chăn nuôi bò thuộc dự án



Hội nghị nghiệm thu mô hình tại xã Long Hiệp, Trà Cú, Trà Vinh



Đoàn kiểm tra vùng dự án



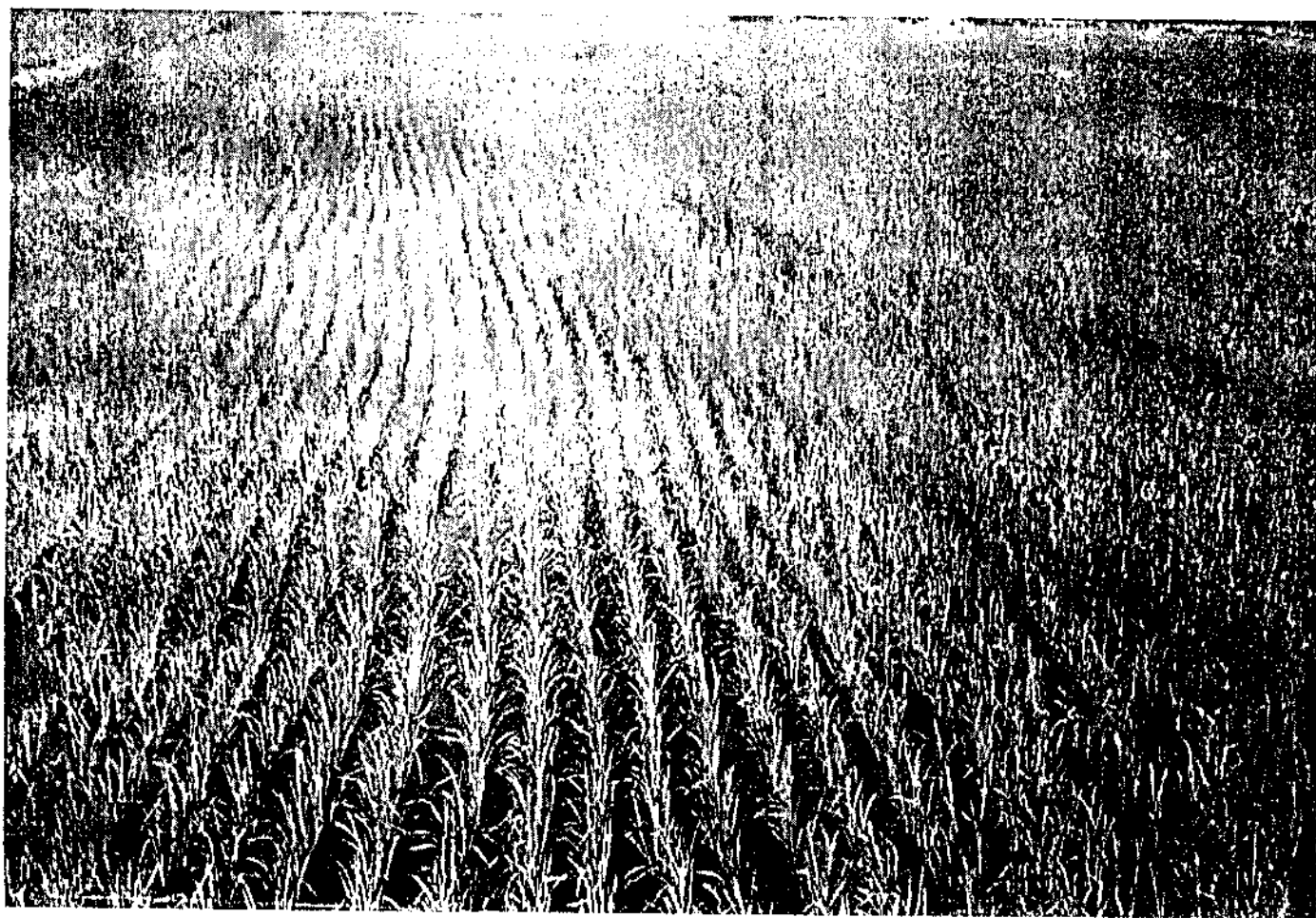
Đoàn kiểm tra đang trao đổi trên đồng cỏ của ông Thạch Ba Khai, một trong những mô hình bò thuộc dự án



Ông Bùi Công Minh – GD. Sở KH-CN-MT Trà Vinh đang phát biểu tại hội nghị sơ kết dự án



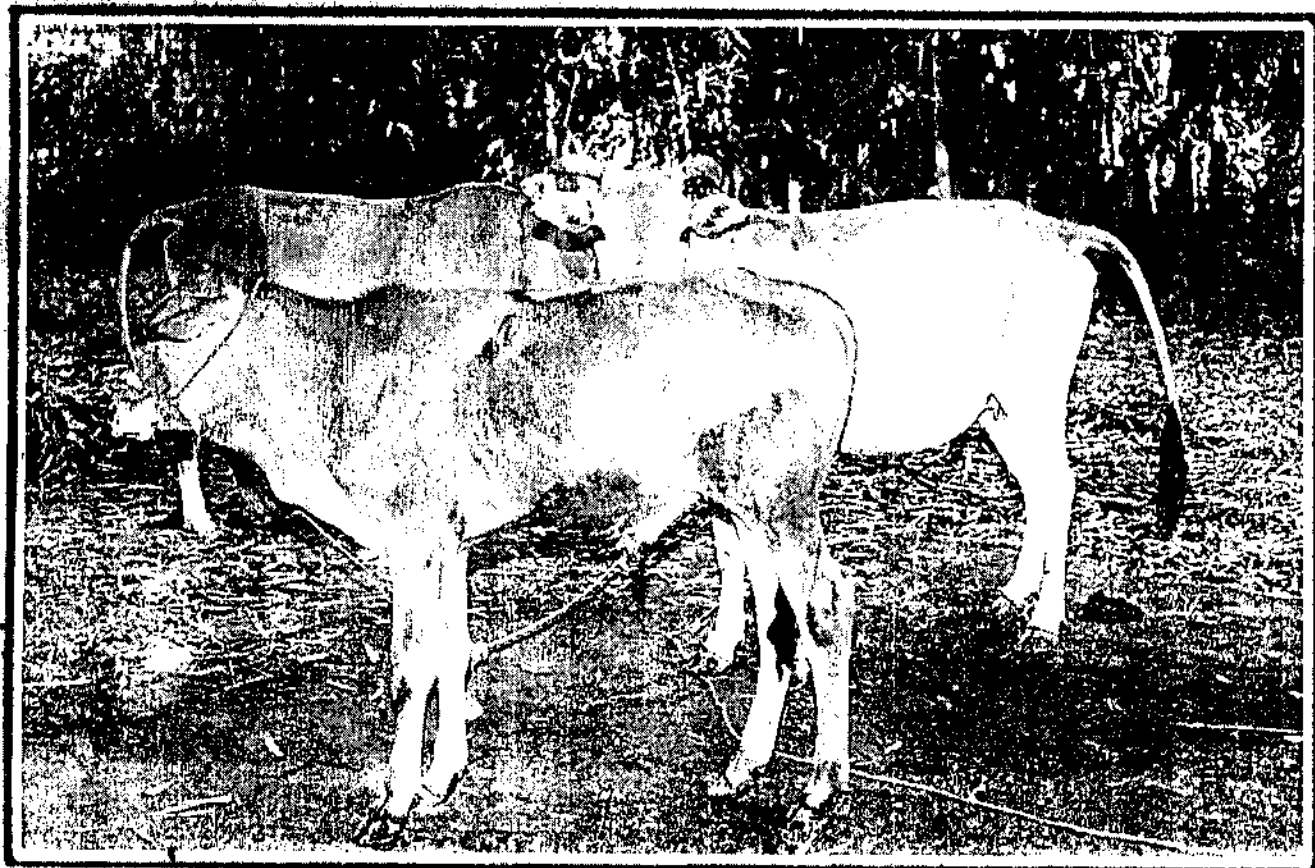
Máy sạ hàng



Đồng lúa sạ hàng



Mô hình lúa vào vụ thu hoạch



Bê lai Sind

MỘT SỐ HÌNH ẢNH GHI NHẬN KẾT QUẢ DỰ ÁN

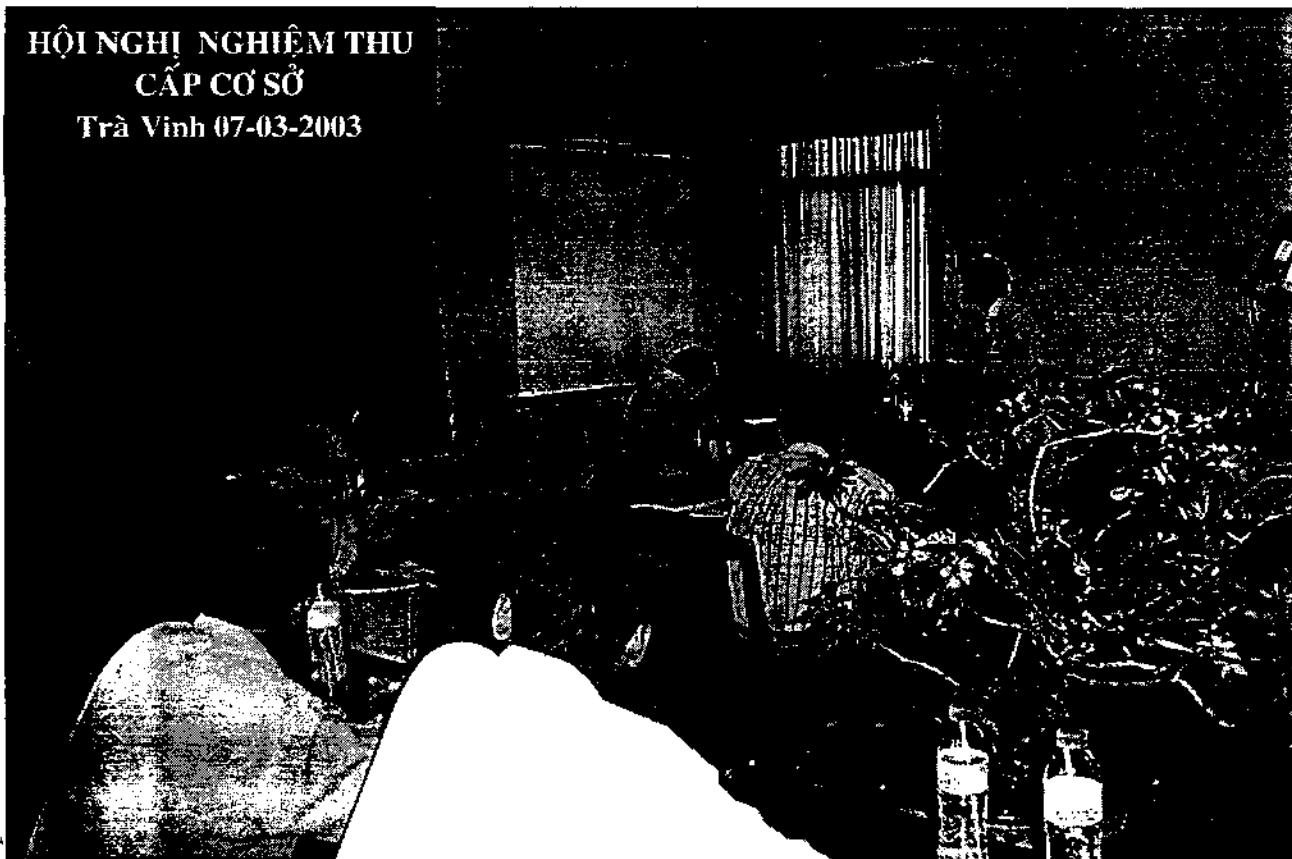


Bò đực giống Sind

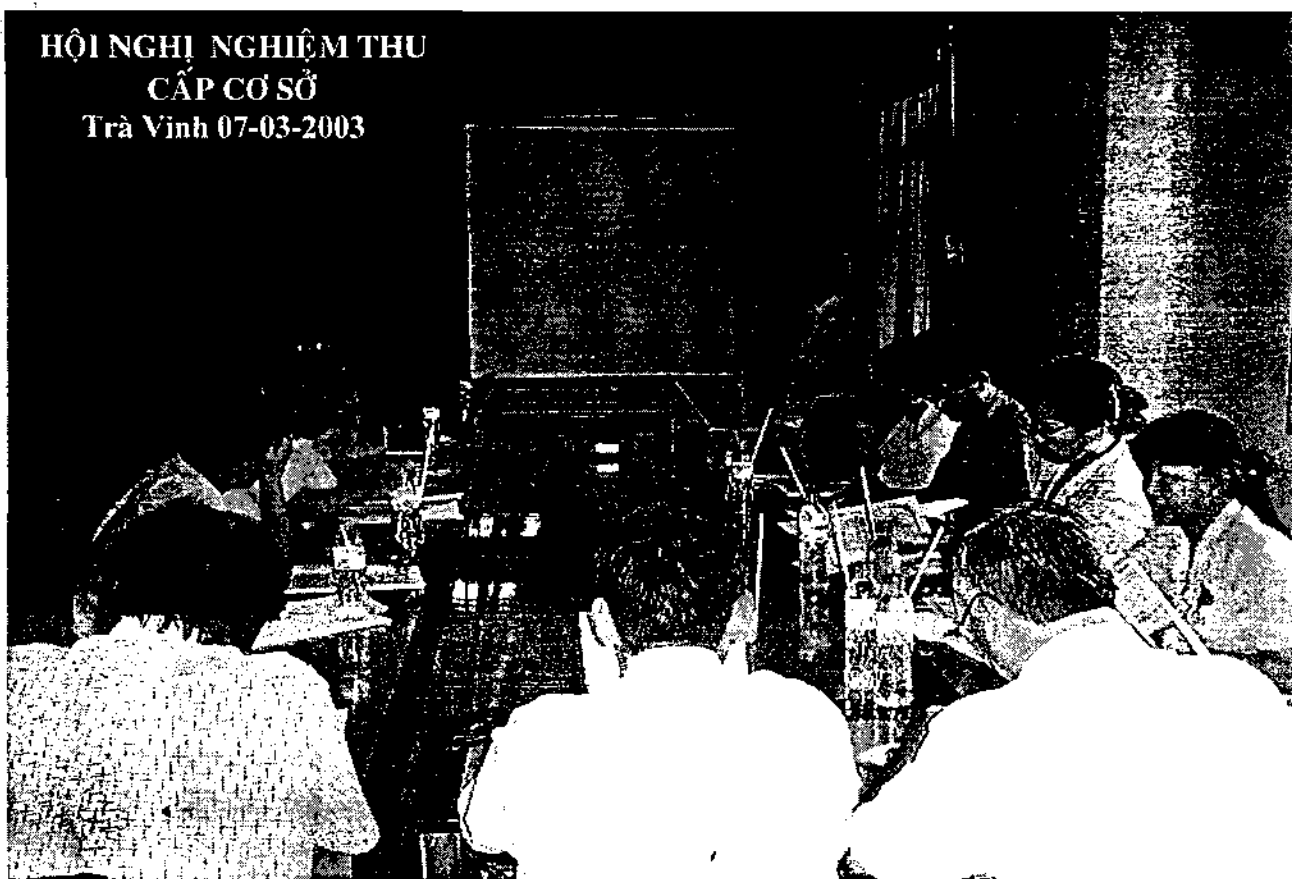


Bò đực giống Sind

**HỘI NGHỊ NGHIỆM THU
CẤP CƠ SỞ**
Trà Vinh 07-03-2003



**HỘI NGHỊ NGHIỆM THU
CẤP CƠ SỞ**
Trà Vinh 07-03-2003



Hội nghị nghiệm thu cấp cơ sở

